



**SỰ
KHỦNG
HOẢNG
CỦA
HỒI GIÁO**

Thánh chiến và Khủng bố

BERNARD LEWIS

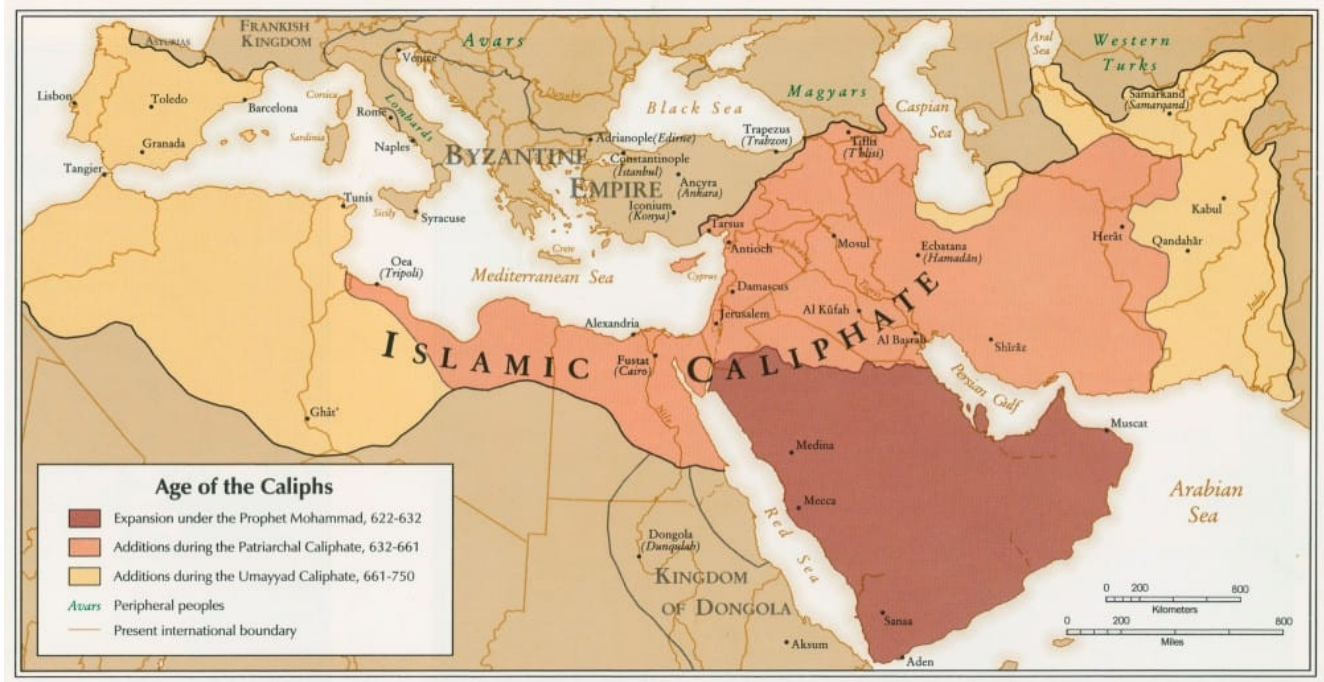
Sự Khủng Hoảng Của Hồi Giáo © Bernard Lewis | Võ Văn Lượng
dịch

Nguyên tác tiếng Anh: **The Crisis of Islam**

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

Hoàn thành ngày: 05.03.2018

- Nguồn: *tve-4u.org*
- Chỉnh sửa lần ba: *tna*
 - Bìa: *@Ebolic*



Thời đại các Caliphs

MIDDLE EAST



802983AI (R02107) 6-03

Trung Đông ngày nay

Mục Lục

- [Dẫn nhập](#)
- [Chương 1: Định nghĩa Hồi giáo](#)
- [Chương 2: Nhà chiến tranh](#)
- [Chương 3: Từ quân Thập tự chinh đến quân Đế quốc chủ nghĩa](#)
- [Chương 4: Phát Hiện Nước Mỹ](#)
- [Chương 5: Satan Và Liên Xô](#)
- [Chương 6: Tiêu Chuẩn Nước Đồi](#)
- [Chương 7: Sự thất bại của phong trào Cách tân](#)
- [Chương 8: Cuộc hôn nhân giữa quyền lực nhà Saudi và lời giảng của Wahhabi](#)
- [Chương 9: Sự ra đời của chính sách khủng bố](#)
- [Lời bạt](#)

DẪN NHẬP

Tổng thống Bush và các chính khách phương Tây đã khá chật vật để chỉ ra rằng cuộc chiến mà nước Mỹ đang tham gia là cuộc chiến chống lại chủ nghĩa khủng bố – chứ không phải là chống người Ả Rập, hoặc nói rộng hơn là chống lại người Hồi giáo, là những người được khuyến khích cùng chung sức với chúng ta trong cuộc chiến chống kẻ thù chung. Nhưng thông điệp của Usama bin Ladin thì khác hẳn. Đối với bin Ladin và những người theo ông ta đây là một cuộc chiến tôn giáo, một cuộc chiến của người Hồi giáo chống lại những kẻ vô đạo, và vì thế đương nhiên là chống lại nước Mỹ, cường quốc lớn nhất trong thế giới của những kẻ vô đạo.

Trong các tuyên bố của mình, bin Ladin luôn luôn dẫn chứng lịch sử. Một trong những dẫn chứng gây ấn tượng nhất được nêu trong cuốn băng video ngày 7 tháng Mười năm 2001, về “sự ô nhục và tủi hổ mà đạo Hồi đã phải gánh chịu trong hơn 80 năm qua”. Đối với bối cảnh Trung Đông, đa số các nhà quan sát người Mỹ – và đương nhiên, có người Âu – bối rối bắt đầu tìm hiểu cái gì đã xảy ra “trong hơn 80 năm trước” và cuối cùng đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau. Chúng ta có thể tin phần nào là những đối tượng của bin Ladin hiểu rõ ngay ý nghĩa những lời nói bóng gió này.

Vào năm 1918, đế quốc Ottoman, là đế quốc cuối cùng của các đế quốc Hồi giáo hùng mạnh bị đánh bại – thủ đô Constantinople bị chiếm đóng, quốc vương bị bắt giữ và phần lớn lãnh thổ bị các đế quốc thắng trận (Anh và Pháp) xâu xé. Các tỉnh nói tiếng Ả Rập thuộc đế quốc Ottoman trước kia ở vùng Lưỡi liềm phì nhiêu bị phân chia ra thành các thực thể mới, với tên gọi và biên giới mới. Hai trong số những tỉnh này, Iraq và Palestine, được đặt dưới quyền ủy trị của Anh, còn tỉnh thứ ba – Syria, thì giao cho Pháp. Sau này, nước Pháp lại chia nhỏ Syria ra làm hai phần, một phần gọi là Liban, còn phần kia vẫn giữ tên Syria. Người Anh cũng chia Palestine ra làm hai vùng nằm vắt hai bên bờ sông Jordan; bờ tây thì vẫn giữ lại tên Palestine, còn phần bên kia mang tên Cisjordan.

Bán đảo Ả Rập, chủ yếu toàn núi và các vùng sa mạc khô cằn và hiểm

trở, lúc đó được coi như chẳng bỏ công chiếm đóng, cho nên được phép giữ lại nền độc lập bấp bênh và chẳng nhiều nhận gì. Người Thổ (Turkey) cuối cùng cũng giải phóng được quê hương của họ tại cao nguyên Anatolia, không phải bằng ảnh hưởng Hồi giáo mà do phong trào quốc gia thế tục do Mustafa Kemal, một tướng lãnh Ottoman được biết nhiều hơn dưới tên Kemal Atatürk. Ngay cả khi viên tướng này chiến đấu thành công để giải phóng Thổ Nhĩ Kỳ khỏi sự thống trị của phương Tây, ông ta cũng bước đầu chấp nhận các đường lối Tây phương, hoặc theo đường lối cách tân của ông ta. Một trong những đạo luật đầu tiên ông ban hành vào tháng Mười một năm 1922, là bãi bỏ nhà nước Sultan.

Quốc vương Ottoman không những chỉ là một Sultan, người cai trị của một đất nước cụ thể, mà còn được rộng rãi thừa nhận là Caliph, tức là người đứng đầu của tất cả người Hồi giáo Sunni, và là người cuối cùng của một dòng dõi quân vương được hình thành sau khi Tiên tri Muhammad chết vào năm 632, và việc bổ nhiệm người kế vị Ngài, không những chỉ là người đứng đầu về tinh thần mà còn là người đứng đầu về tôn giáo và chính trị của một nhà nước và của cộng đồng Hồi giáo. Sau một thời gian ngắn thực hiện việc chế độ Caliph tách biệt với nhà nước, cuối cùng vào tháng Ba năm 1924 người Thổ bãi bỏ hẳn chế độ Caliph.

Trong suốt 13 thế kỷ, chế độ Caliph đã trải qua nhiều thăng trầm, nhưng nó vẫn còn là một biểu tượng mạnh mẽ cho sự thống nhất, thậm chí là một bản sắc Hồi giáo; toàn thể thế giới Hồi giáo cảm nhận sự biến mất của nó dưới hai mặt tấn công của đế quốc ngoại bang cùng với những kẻ cách tân trong nước. Nhiều quốc vương và lãnh đạo Hồi giáo có đưa ra một số cố gắng cầm chừng để giành cái tước hiệu bỏ trống đó, nhưng chẳng được ủng hộ bao nhiêu. Nhiều người Hồi giáo vẫn còn trăn trở về sự thiếu vắng này, và có người cho rằng chính Usama bin Ladin – đã – hoặc đang – có ước vọng muốn giành chức Caliph.

Danh từ *Caliph* đi từ tiếng Ả Rập *khalifa*, có ý nghĩa vừa là “người thừa kế” vừa là “người phụ tá”. Lúc đầu, người đứng đầu cộng đồng Hồi giáo là “*khalifa* của Đấng Tiên Tri của Thượng đế”. Một số người có nhiều tham vọng hơn, đã rút ngắn tên gọi thành “Khalifa của Thượng đế”. Luận điệu đòi

uy quyền tinh thần này đã bị chỉ trích nhiều và dần dần bị bỏ đi, và các nhà lãnh đạo Hồi giáo lại sử dụng rộng rãi một danh xưng tuy vẫn như cũ nhưng ý nghĩa có phần nhẹ hơn là “Cái bóng của Thượng đế trên mặt đất”. Trong phần lớn lịch sử của định chế này, những người nắm quyền Caliph thỏa mãn với một danh xưng khiêm tốn hơn, *Almir al-Mu'mmin*, thường được dịch là “Đấng Thống lãnh của các tín đồ”.

Những ẩn dụ lịch sử do bin Ladin nêu ra, có thể là khó hiểu đối với nhiều người Mỹ, lại khá phổ biến đối với người Hồi giáo, và chỉ có thể hiểu đúng trong khuôn khổ các nhận thức về bản sắc (identity) của vùng Trung Đông, và đặt trong khung cảnh lịch sử của vùng Trung Đông. Ngay cả cái quan niệm về lịch sử và bản sắc cũng cần phải được định nghĩa lại để cho người phương Tây muốn hiểu rõ vùng Trung Đông hiện tại. Theo kiểu nói tiếng Mỹ hiện nay, thì câu “đó là lịch sử” được sử dụng rộng rãi để gạt bỏ những cái gì không quan trọng, không liên quan đến những điều quan tâm hiện tại, và trong tình hình hiện nay, mặc dù việc dạy sử và viết sử đã được đầu tư khá nhiều, nhưng mức kiến thức chung về lịch sử của xã hội Mỹ phải nói là cực kỳ thấp. Trong khi đó, các dân tộc Hồi giáo, cũng giống như mọi người khác trên thế giới, đều được lịch sử nhào nặn, nhưng không như những người khác, họ lại có ý thức sắc sảo về lịch sử. Tuy nhiên, ý thức của họ bắt nguồn từ lúc đạo Hồi mới khởi phát, có lẽ có chút ít liên quan đến các thời kỳ trước Hồi giáo, cần thiết để giải thích những ẩn dụ lịch sử trong kinh Qu'ran và trong các truyền thuyết và biên niên Hồi giáo sơ kỳ. Đối với người Hồi giáo, thì lịch sử Hồi giáo có ý nghĩa quan trọng về mặt tôn giáo và về luật pháp nữa, bởi vì nó phản ánh ý đồ của Thượng đế cho cộng đồng của Người – là những ai chấp nhận lời giáo huấn Hồi giáo và tuân thủ các luật lệ của đạo này. Lịch sử của các nước và các dân tộc không phải – Hồi giáo không có nội dung này và vì thế đối với người Hồi giáo, không hề có chút giá trị hoặc điều gì đáng chú ý gì cả. Ngay cả đến các quốc gia có những nền văn minh cổ đại giống như thế tại vùng Trung Đông, sự hiểu biết về lịch sử của kẻ khác đạo (pagan history) – về tổ tiên của họ những người đã lưu truyền đền đài và chữ viết khắp nơi – cũng chỉ là phần rất nhỏ. Các ngôn ngữ và chữ viết cổ đại đều bị quên lãng, các tài liệu cổ xưa bị chôn vùi cho tới khi chúng được các nhà khảo cổ và ngữ học phương Tây có óc tìm tòi phát

hiện và giải mã gân đây. Nhưng từ khi Hồi giáo xuất hiện, các dân tộc Hồi giáo đã hình thành một nền văn chương lịch sử phong phú và dồi dào – thật vậy, tại nhiều nơi, ngay cả tại các quốc gia có nền văn minh cổ đại như Ấn Độ, thì những trang lịch sử nghiêm túc chỉ ra đời sau khi đạo Hồi du nhập.

Nhưng lịch sử về cái gì? Trong thế giới phương Tây, đơn vị cơ bản của một tổ chức con người là quốc gia (nation), mà theo thông lệ ở Mỹ chứ không phải theo châu Âu, thì hầu như đồng nghĩa với một đất nước (country). Quốc gia sau đó được chia nhỏ ra theo nhiều kiểu, trong đó có kiểu chia nhỏ theo tôn giáo. Tuy nhiên, theo tín đồ Hồi giáo, lại cho rằng không phải từ một quốc gia chia nhỏ ra theo từng nhóm tôn giáo mà chính là một tôn giáo chia nhỏ ra thành nhiều quốc gia. Điều này hiển nhiên một phần là do phần lớn các quốc gia-nhà nước (nation-states) hình thành tại miền trung đông hiện nay là những nước được thành lập tương đối mới, dư vị của thời đại thống trị đế quốc Anh-Mỹ tiếp sau sự thất bại của đế quốc Ottoman, và những quốc gia-nhà nước này vẫn duy trì cái khung nhà nước (state-building) và đường biên giới do những ông chủ đế quốc cũ vạch ra. Ngay cả tên gọi cũng phản ánh tính giả tạo này: Iraq là một tỉnh thời trung cổ với biên giới khác rất nhiều so với biên giới của nước cộng hòa hiện nay (bỏ đi vùng Lưỡng hà ở phía bắc và lấy thêm một mảnh đất nhỏ của miền tây Iran); tên các nước Syria, Palestine và Libya có từ cổ đại nhưng lại không được sử dụng tại vùng này trong một ngàn năm hay nhiều hơn nữa trước khi được đế quốc châu Âu vào thế kỷ 20 phục hồi và gán cho những đường biên giới mới và thường là khác hẳn, Algeria và Tunisia thậm chí chưa hề có trong ngôn ngữ Ả Rập – cùng một từ để chỉ một thành phố và một đất nước. Điều đáng chú ý nhất là trong ngôn ngữ Ả Rập không có từ để chỉ Arabia và đất nước Saudia Arabia được gọi là “vương quốc Ả Rập Saudi” hoặc “bán đảo của người Ả Rập” tùy theo tình huống. Thực ra không phải do tiếng Ả Rập là một ngôn ngữ nghèo nàn – mà ngược lại mới đúng – nhưng bởi vì người Ả Rập không hề nghĩ đến việc kết hợp giữa bản sắc dân tộc và lãnh thổ. Thật vậy, trích lời Caliph ‘Umar nói với người Ả Rập: “Hãy nghiên cứu dòng dõi của mình, và đừng có giống như mấy kẻ nông phu khi được hỏi đến nguồn gốc thì lại trả lời: *‘Tôi là người từ nơi này nơi nọ’*”.

Vào những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Hồi giáo, cộng đồng Hồi giáo là

một đất nước dưới quyền cai trị của một người. Ngay cả khi cộng đồng này tách ra làm nhiều nước, thì lý tưởng một thể chế nhà nước duy nhất vẫn tồn tại. Các nhà nước hầu như chỉ có tính triều đại, với biên giới có dịch chuyển, và nắm chắc một điều là, trong việc ghi chép lịch sử cực kỳ phong phú của thế giới Hồi giáo bằng tiếng Ả Rập, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, lịch sử của các triều đại, các thành phố chủ yếu chỉ là lịch sử của nhà nước và cộng đồng Hồi giáo chứ không hề là lịch sử của nước Ba Tư hay Thổ Nhĩ Kỳ. Những tên gọi này, không giống như Syria hoặc Palestine hoặc Iraq, dành cho những thực thể chính trị cũ hoàn toàn đã có độc lập chủ quyền nhiều thế kỷ chứ không phải là quốc gia mới thành lập. Nhưng mãi cho tới thời hiện đại, những tên gọi này không hề có trong tiếng Ả Rập, Ba Tư hay Thổ.

Cái tên Thổ Nhĩ Kỳ, để chỉ một quốc gia có người Thổ sinh sống và nói một ngôn ngữ là tiếng Thổ, dường như phù hợp với kiểu thức châu Âu bình thường khi gọi tên một đất nước theo tên sắc dân. Nhưng cái tên này, thông dụng tại châu Âu từ thời trung cổ, chỉ mới được chấp nhận tại Thổ Nhĩ Kỳ khi tuyên cáo thành lập nước cộng hòa vào năm 1923.

Ba Tư (Persia) vốn có gốc châu Âu, đầu tiên là do người Hy Lạp phỏng theo từ Pars, sau đó là Fars, là tên một tỉnh thuộc miền tây Iran. Sau khi bị người Ả Rập chinh phục, do tiếng Ả Rập không có chữ *P* nên mới trở thành Fars. Giống như tiếng Castilian trở thành tiếng Tây ban nha và tiếng Tuscan trở thành tiếng Ý, cho nên Fars, vốn là phương ngữ của Fars, trở thành ngôn ngữ chính thức của quốc gia, nhưng trong tiếng Ba Tư, tên của một tỉnh không bao giờ được dùng chung cho cả một đất nước.

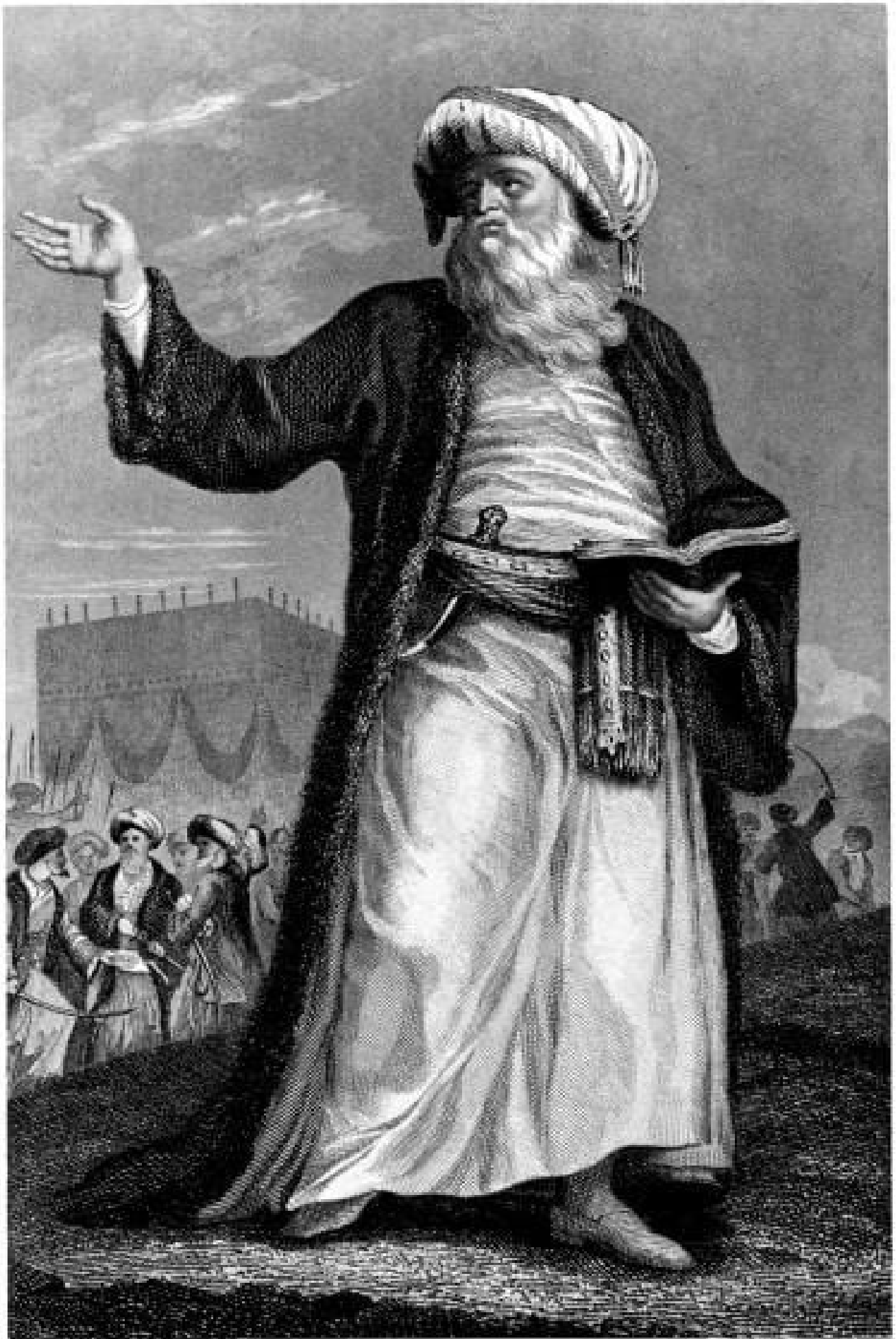
Cả người Ả Rập lẫn người Thổ đều sản sinh ra một nền văn học phong phú mô tả những cố gắng của họ chống lại châu Âu Cơ Đốc, kể từ những đợt thâm nhập đầu tiên của người Ả Rập vào thế kỷ thứ 8 cho đến cuộc thoái trận cuối cùng của người Thổ vào thế kỷ 20. Nhưng cho tới giai đoạn cận đại, khi các khái niệm và phạm trù châu Âu trở nên nổi trội, thì các chiến binh, viên chức và sử gia Hồi giáo hầu như lúc nào cũng đề cập đến kẻ đối nghịch với mình không theo các thuật ngữ về quốc gia và lãnh thổ mà vốn vẹn chỉ là những kẻ vô đạo (infidels = kafir), hoặc đôi khi bằng những từ mơ hồ như người Franks hoặc người Romans. Tương tự như thế, họ không bao

giờ gọi những người thuộc phe mình là người Ả Rập, người Ba Tư hoặc người Thổ; họ chỉ xem mình là người Hồi giáo. Viễn cảnh này giúp ta hiểu được vì sao Pakistan quan tâm đến Taliban và những người kẻ tặc của phe này tại Afghanistan. Cái tên Pakistan, là một sáng chế của thế kỷ 20, để chỉ một đất nước được hình thành trên cơ sở tôn giáo và bản phận đối với Hồi giáo. Còn về mặt khác, đất nước và con người Pakistan – như đã từng có hàng ngàn năm qua – là một phần của Ấn Độ. Một nước Afghanistan có bản sắc Hồi giáo sẽ là một đồng minh tự nhiên, thậm chí là một chư hầu, của Pakistan. Một Afghanistan dưới bản sắc chủng tộc, ngược lại, sẽ là một nước láng giềng nguy hiểm, sẽ nung nấu chủ trương đòi lại vùng đất nằm phía tây bắc Pakistan có nhóm người nói tiếng Pashto và có lẽ còn liên kết với Ấn Độ nữa.

Việc tham khảo những tài liệu lịch sử sơ kỳ, thậm chí thời cổ đại là điều thường gặp trong các phát biểu trước công chúng. Lấy ví dụ, vào những năm 1980, trong chiến tranh Iran – Iraq, cả hai bên đều phát động những chiến dịch tuyên truyền rầm rộ thường xuyên nhắc tới các biến cố và nhân vật xa xưa ở thế kỷ thứ 7, nhắc tới các trận đánh tại Qadisiyya (637 C.E.) và Karbala (689 C.E.). Trận Qadisiyya là do người Hồi giáo Ả Rập tấn công và đánh thắng quân đội của vua Ba Tư, lúc đó chưa theo Hồi giáo và như thế, dưới mắt người Hồi giáo vẫn là kẻ vô đạo và tà giáo. Cả hai bên đều cho mình là thắng trận – đối với Saddam Hussein, là người Ả Rập thắng người Ba Tư, còn với Ayatollah Khomeini, là người Hồi giáo thắng kẻ không tin ngưỡng. Việc đề cập đến các trận đánh không được mô tả hoặc kể ra chi tiết, nhưng chỉ là những lời bóng gió ngắn gọn, không đầy đủ, mà cả hai phe sử dụng để sao cho người nghe hai bên chộp lấy, hiểu lấy, dù rằng phần lớn những người nghe của cả hai phía đều mù chữ. Thật khó mà tưởng tượng rằng bộ máy tuyên truyền cho quần chúng ở châu Âu lại đưa ra những ẩn dụ có từ thời xa lắc xa lơ như thế, từ thời có chế độ thất hùng (heptarchy) cai trị tại nước Anh hoặc vua chúa dòng Carolingien tại Pháp. Cũng theo luận điệu ấy, Usama bin Ladin lảng mạt khi ví Tổng thống Bush với Pharaoh, và tố cáo Phó Tổng thống Cheney và Bộ trưởng Powell là đã gây nhiều tang tóc cho Iraq trong chiến tranh vùng vịnh năm 1991 và những năm sau đó còn nhiều hơn so với thời các Hãn Mông cổ chinh phục Baghdad và phá nát vương

triều Abbasid vào giữa thế kỷ 13. Nhận thức về lịch sử của người dân Trung Đông được nuôi dưỡng từ những lời giảng kinh sách, từ nhà trường và từ các phương tiện truyền thông, và dù rằng những nhận thức này lắm khi thiên lệch và thiếu chính xác, nhưng lại đầy sinh động và gây cộng hưởng lớn.

Vào ngày 23 tháng Hai năm 1998, tờ báo tiếng Ả Rập *Al-Quds al-Arabi*, xuất bản tại London, có in toàn văn “Tuyên bố của Mặt trận Hồi giáo thế giới kêu gọi thánh chiến chống lại bọn Do Thái và Thập tự chinh”. Theo như tờ báo cho biết, thì tuyên bố này được gửi đến bằng fax, có chữ ký của Usama bin Ladin và các nhà lãnh đạo các nhóm thánh chiến (*Jihad*) ở Ai Cập, Pakistan và Bangladesh. Bản tuyên bố bằng tiếng Ả Rập – với lời văn hùng hồn, có chỗ giống như thơ – đưa ra một lối giải thích lịch sử khác mà đa số người châu Âu chưa gặp bao giờ. Những bất bình của bin Ladin được nêu trong tuyên bố không hề giống với những gì mà nhiều người mong đợi. Tuyên bố mở đầu bằng những đoạn văn trích dẫn sắc mùi hiếu chiến trong kinh Qur’an kèm theo những lời dạy của Tiên tri Muhammad, và tiếp đến là: “Kể từ khi Thượng đế dựng nên bán đảo Ả Rập, có sa mạc, có biển bao quanh, thì chưa hề có tai họa nào giáng xuống cho đến khi bọn Thập tự chinh ào đến như châu chấu, nhưng nhúc trên mặt đất, ăn sạch hoa màu, phá hủy màu xanh; và đây là lúc mà các nước chống lại người Hồi giáo như bọn đói ăn xâu xé giành nhau một bát cơm”.



Từ điểm này tuyên bố kêu gọi cần phải hiểu rõ để chấn chỉnh tình hình. Theo tuyên bố này, các thực trạng mà ai cũng rõ được xếp theo ba đề mục:

Một là – từ bảy năm qua, nước Mỹ đã xâm chiếm phần đất đai linh thiêng nhất của người Hồi giáo, đó là Arabia, đã tước đoạt của cải khổng lồ các nhà cầm quyền lãng nhục nhân dân, uy hiếp các nước láng giềng và sử dụng những căn cứ trên bán đảo Ả Rập làm đầu cầu để chống lại nhân dân Hồi giáo các nước lân cận.

Mặc dù trong quá khứ đã có nhiều tranh cãi về bản chất thực sự của sự chiếm đóng này, nhưng toàn thể nhân dân Arabia giờ đây đều đã biết rõ.

Bằng chứng hiển nhiên là nước Mỹ lấy Arabia làm căn cứ để tiếp tục xâm lược chống nhân dân Iraq, dù rằng các nhà lãnh đạo Arabia có phản đối nhưng đều bị khống chế để cho Mỹ sử dụng lãnh thổ của mình vào mục đích xâm lược.

Hai là – mặc dù liên minh Thập tự chinh-Do Thái gây ra sự tàn phá to lớn cho người dân Iraq, và mặc dù con số người chết đã lên đến mức kinh hoàng vượt quá một triệu người, bọn Mỹ tuy thế vẫn còn cố lập lại hành động đồ tể đáng kinh sợ đó. Dường như đối với chúng sau một cuộc chiến khốc liệt, việc phong tỏa kéo dài, sự băm xé và hủy diệt vẫn còn chưa đủ. Bây giờ chúng lại tiến công để hủy diệt những gì còn sót lại của dân tộc này và để hạ nhục các nước Hồi giáo láng giềng.

Ba là – Trong khi bọn Mỹ nhắm vào các mục đích tôn giáo và kinh tế trong các cuộc chiến này, bọn chúng cũng đồng thời phục vụ cho miếng đất cùn con của bọn Do Thái, nhằm đánh lạc hướng việc chiếm đóng Jerusalem và giết chóc tín đồ Hồi giáo tại đó.

Không có bằng chứng nào rõ hơn về vấn đề này là ý muốn tiêu diệt nước Iraq của bọn chúng, là nước mạnh nhất trong các nước láng giềng Ả Rập, và ý đồ của chúng là băm nát tất cả các quốc gia trong vùng như Iraq và Saudi Arabia, Ai Cập và Sudan thành các nước cùn con, để làm suy yếu các nước này, để cho nước Israel tồn tại và tiếp tục giúp cho bọn Thập tự chinh chiếm đóng và gây ra nhiều tai họa trên bán đảo Ả Rập.

Những tội ác này, bản tuyên bố tiếp tục, đã trở thành một lời “tuyên chiến rành rành của bọn Mỹ chống lại Thượng đế, chống lại Đấng Tiên Tri của người và tín đồ Hồi giáo. Về mặt này, ý kiến thống nhất của các bậc trí giả (ulema) qua bao thế kỷ là khi có kẻ thù tấn công đất đai của người Hồi giáo, thì thánh chiến là bổn phận của mỗi tín đồ.

Những người ra tuyên cáo trích dẫn nhiều căn cứ trong kinh sách Hồi

giáo và sau đó đi đến phần chót và quan trọng nhất của tuyên bố, phần sắc lệnh (fatwa), tóm gọn như sau: “giết bọn Mỹ và đồng minh của chúng, dân sự và quân sự, là nhiệm vụ của mọi tín đồ Hồi giáo còn khỏe mạnh, ở mọi nơi mọi chốn, cho tới khi nào giải phóng được đền Aqsa [tại Jerusalem] và đền Haram [tại Mecca] ra khỏi ách kìm kẹp của chúng và cho tới khi quân đội của chúng bị đánh toi tả và gãy cánh, rút lui khỏi mọi phần đất của người Hồi giáo, không còn đủ sức đe dọa bất cứ tín đồ nào”.

Sau khi nêu thêm một vài đoạn có liên quan trong kinh Qur'an, tài liệu viết tiếp: “Được phép của Thượng đế, chúng tôi kêu gọi mọi tín đồ Hồi giáo những ai tin vào Thượng đế và mong được tưởng thưởng vì vâng lời Thượng đế đi giết bọn Mỹ và tước đoạt tài sản của chúng bất cứ khi nào nơi nào có thể làm được. Vì thế chúng tôi kêu gọi mọi thầy cả ulema và các nhà lãnh đạo Hồi giáo, các thanh niên và chiến sĩ nhất tề tấn công chống lại quân đội của bọn quỷ Mỹ và chống lại những ai là đồng minh của chúng trong hàng ngũ của bọn tiếp tay cho quỷ Satan”. Tuyên bố và sắc chỉ kết thúc bằng một số lời trích trong kinh sách Hồi giáo.

Theo nhận thức thông thường của phương Tây, chiến tranh vùng vịnh năm 1991, là do Mỹ, liên minh Ả Rập và các đồng minh khác phát động để giải phóng Kuwait khỏi sự xâm lược của Iraq và nhằm bảo vệ Saudi Arabia chống lại sự tiến công của Iraq. Cho rằng cuộc chiến này là một sự tiến công của Mỹ chống lại Iraq xem ra có vẻ hơi kỳ cục nhưng viễn cảnh này được thế giới Hồi giáo chấp nhận rộng rãi. Khi vụ việc Saddam Hussein tấn công Kuwait đi vào quên lãng, thì người ta lại quan tâm đến việc Iraq bị cấm vận, máy bay của Anh và Mỹ từ các căn cứ ở Arabia tuần tra không phận Iraq, nổi thống khổ của nhân dân Iraq và sự thiên vị của Mỹ đối với Israel được cảm nhận càng ngày càng tăng.

Ba khu vực gây bất bình được nêu trong tuyên bố – đó là Arabia, Iraq và Israel – tất cả đều quen thuộc đối với những ai quan sát tình hình vùng Trung Đông. Cái có lẽ ít quen thuộc là trình tự và tầm quan trọng khi trình bày ba khu vực này. Điều này sẽ không gây ngạc nhiên cho bất cứ ai thông thạo lịch sử và văn học Hồi giáo. Đối với người Hồi giáo, do chúng ta ở phương Tây thường hay quên, đất thánh đúng nghĩa là ở Arabia và đặc biệt

là Hijaz và hai thành phố thánh – Mecca, nơi Đấng Tiên Tri chào đời, và Medina, nơi ngài thiết lập đất nước Hồi giáo đầu tiên; đất nước mà dân chúng là người đầu tiên tập hợp quanh một đức tin mới và là những người tiên phong. Đấng Tiên Tri sống và tạ thế tại Arabia cũng như những người kế nhiệm trực tiếp, là các Caliph, những người đứng đầu của cộng đồng. Tiếp sau đó, trừ một thời gian ngắn ở Syria, trung tâm thế giới Hồi giáo và nơi đặt được những thành tựu chính của Hồi giáo là Iraq, có thủ đô là Baghdad, là nơi các Caliph đóng đô trong nửa thiên niên kỷ. Đối với người Hồi giáo, không có mảnh đất nào một khi đã nhập vào cương vực Hồi giáo lại vượt ra được, cũng như không có nơi nào có thể sánh được với Arabia và Iraq.

Và trong hai địa danh đó, Arabia có tầm quan trọng vượt xa hơn nhiều. Các sử gia Ả Rập kinh điển cho ta biết rằng vào năm 20 kỷ Hồi giáo, tương ứng với năm 641 CE., Caliph ‘Umar ra sắc lệnh đuổi người Do Thái và Cơ Đốc ra khỏi các vùng biên phía nam và phía đông của Arabia, theo đúng huấn thị của Đấng Tiên Tri thốt ra khi lâm chung: “hai đạo đó không được có mặt tại Arabia”.

Dân tộc đang đề cập là những người Do Thái tại ốc đảo Khaybar, ở phía bắc và người Cơ Đốc Najran, ở phía nam. Cả hai đều là những cộng đồng đã có mặt ở đây từ xa xưa, tiếng nói, văn hóa và cách sống đều rạc Ả Rập, chỉ khác với người láng giềng ở phần đức tin.

Một số kinh sách Hồi giáo sơ kỳ đặt nghi vấn về việc gán ghép câu nói này cho Đấng Tiên Tri. Nhưng nó được nhiều người chấp nhận và thực hiện. Việc trục xuất các nhóm thiểu số tôn giáo là việc cực kỳ hiếm trong lịch sử Hồi giáo – không giống như đạo Cơ Đốc thời trung cổ, việc trục xuất người Do Thái, và sau thời kỳ Tái chinh phục, là người Hồi giáo, là việc bình thường và thường xuyên. So với việc trục xuất ở châu Âu, thì sắc lệnh của ‘Umar vừa có tính chừng mực và còn có chút trắc ẩn. Sắc lệnh này không bao gồm miền nam và đông nam bán đảo Ả Rập, vốn không được coi là nằm trong vùng đất thánh Hồi giáo. Và không giống như người Do Thái và tín đồ Hồi giáo khi bị đuổi khỏi đất Tây ban nha và những quốc gia châu Âu khác, hẳn tìm được chỗ nào trụ được thì cứ ở; người Do Thái và Cơ Đốc tại bán đảo

Ả Rập được tái định cư tại những vùng đất dành riêng cho họ, dân Do Thái ở Syria và Palestine, dân Cơ Đốc tại Iraq. Tiến trình này cũng khá chậm rãi, không hề gấp gáp, và có những tờ trình cho biết dân Do Thái và Cơ Đốc vẫn còn ở lại Khaybar và Najrab một thời gian sau khi sắc lệnh ban hành.

Việc trục xuất được tiến hành đúng hạn, và từ đó cho đến nay, đất thánh Hijaz là vùng đất cấm đối với dân không theo Hồi giáo. Theo trường phái giáo luật Hồi giáo được nhà nước Ả Rập Saudi và Usama bin Ladin cùng phe đảng công nhận, thì ngay cả việc đặt chân lên đất thánh đối với người không theo Hồi giáo là một sự vi phạm nặng. Tại những nơi còn lại trong vương quốc, người không theo Hồi giáo, tuy được phép đến như du khách tạm thời, cũng không được phép thường trú hoặc thực hành tôn giáo của mình. Cảng Jedda trên bờ biển Đỏ từ lâu được coi như là một vùng cô lập về mặt tôn giáo, tại đây các phái đoàn ngoại giao, lãnh sự và thương mại chỉ được phép lưu trú ngắn hạn.

Từ 1930 trở đi, dầu mỏ được phát hiện và khai thác và tiếp đến là sự phát triển của Riyadh, thủ đô Saudi, từ một ốc đảo nhỏ trở thành một thủ phủ lớn, đã mang lại nhiều thay đổi, người nước ngoài ồ ạt tràn đến, chủ yếu là người Mỹ, đã tác động lên mọi mặt của cuộc sống tại vùng bán đảo này. Sự hiện diện của người nước ngoài, vẫn bị nhiều người coi như là một sự báng bổ thần thánh, góp phần giải thích thái độ bức tức ngày càng dâng cao ở đây.

Bán đảo Ả Rập chỉ bị Thập tự chinh đe dọa một thời gian ngắn vào thế kỷ thứ 12. Sau khi Thập tự chinh bị thua trận và bỏ chạy, mối đe dọa về kẻ vô đạo được cảm nhận kế tiếp đối với Arabia bắt đầu vào thế kỷ thứ 18 khi quyền lực châu Âu được củng cố tại vùng nam Á và sự xuất hiện của các chiến thuyền châu Âu, đúng ra là của dân Cơ Đốc, ở ngoài khơi các bờ biển Ả Rập. Cái ý thức bị lăng nhục ít nhất cũng là một trong những yếu tố của cuộc trỗi dậy tôn giáo bùng lên tại Arabia do phong trào Wahhabi, được dòng họ Saud, những người khai lập ra nhà nước Saudi ủng hộ. Trong suốt thời gian chịu ảnh hưởng Anh–Pháp và sau đó là sự thống trị tại vùng Trung Đông vào thế kỷ 19 và 20, các thế lực đế quốc đã cai trị Ai Cập, Sudan, Iraq, Syria và Palestine. Các cường quốc tuy chỉ mới đã gặm những phần đất ngoài rìa bán đảo Ả Rập, tại Aden và vịnh Ba Tư, nhưng cũng đủ để đặt căn

cứ quân sự và can thiệp chính trị tối thiểu vào tình hình nội bộ của vùng này.

Khi nào mà sự can thiệp của ngoại bang chỉ khu trú về mặt kinh tế, và cũng chỉ khi nào mà những đền bù vật chất thừa thãi, xoa dịu được những nỗi bất bình, thì tín đồ Hồi giáo mới chịu đựng được sự hiện diện của những người không cùng tôn giáo. Nhưng trong những năm gần đây, các điều kiện cam kết đã thay đổi. Khi giá dầu giảm và dân số tăng, chi tiêu tăng, phần bù đắp (rewards) không còn đầy đủ, thì những mối bất bình ngày càng trở nên nổi trội hơn, ồn ào hơn. Và nước ngoài không chỉ nhúng tay vào các hoạt động kinh tế. Cách mạng tại Iran, các tham vọng của Saddam Hussein, và tất cả các vấn đề tại khu vực càng ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn, nhất là cuộc xung đột Israel-Palestine, đã làm cho nước ngoài can thiệp sâu hơn về mặt chính trị và quân sự, và như thế những tiếng kêu gào “chủ nghĩa đế quốc” càng được nhiều người nghe cho là có lý hơn. Khi có vấn đề liên quan đến đất thánh, dân Hồi giáo có khuynh hướng nhìn cuộc chiến, và đôi khi với cả kẻ thù nữa, dưới khía cạnh tôn giáo và cho rằng quân đội Mỹ chỉ là quân vô đạo và xâm lăng khi được gọi tới để giải phóng Kuwait và bảo vệ Saudi Arabia khỏi bị Saddam Hussein tấn công. Nhận thức này càng rõ hơn khi nước Mỹ là nước đầu tiên rành rành trong số các cường quốc thuộc thế giới vô đạo.

Đối với đa số người Mỹ, tuyên bố của bin Ladin là một sự lừa gạt, một sự bóp méo trắng trợn về bản chất và mục đích sự hiện diện của Mỹ tại bán đảo Ả Rập. Họ cũng nên biết là đối với nhiều người, có lẽ là đa số dân Hồi giáo, tuyên bố này cũng là một sự lừa gạt trắng trợn về bản chất của Hồi giáo, ngay cả đối với học thuyết về thánh chiến *Jihad*. Kinh Qur'an đề cập đến chiến tranh cũng như hòa bình. Trong số hàng trăm ngàn truyền thuyết và lời dạy ít nhiều được gán cho Đấng Tiên Tri và được diễn giải đôi khi theo rất nhiều cách, dẫn tới nhiều chỉ dạy khác nhau, trong số đó sự diễn giải tôn giáo dưới khía cạnh bạo lực và vũ lực chỉ là một.

Trong lúc đó, có một số đáng kể các tín đồ Hồi giáo sẵn sàng đồng ý, và một số ít đem ra áp dụng, cách thể hiện tôn giáo của họ theo kiểu này. Chủ nghĩa khủng bố chỉ cần đến một số ít người. Hiển nhiên là phương Tây phải tự vệ bằng bất cứ phương tiện nào có được. Nhưng trong khi nghĩ ra cách để

chông lại bọn khùng bô, rõ ràng là cũng cần hiểu rõ động lực nào đã thúc đẩy chúng.

ĐỊNH NGHĨA HỒI GIÁO

Khó mà khái quát hóa về Hồi giáo. Trước hết, bản thân của từ này thường được sử dụng với hai nghĩa khác nhau nhưng lại liên quan với nhau, tương đương với đạo Cơ Đốc (Christianity) và thế giới Cơ Đốc (Christendom). Một nghĩa để biểu thị một tôn giáo, một hệ thống niềm tin và thờ phượng; một nghĩa khác, đó là một nền văn minh được sản sinh và nảy nở dưới sự bảo trợ của tôn giáo đó. Bản thân từ Hồi giáo (Islam) đã là một lịch sử trên 14 thế kỷ, với một tỷ 300 triệu tín đồ và một truyền thống tôn giáo và văn hóa cực kỳ đa dạng. Đạo Cơ Đốc và thế giới Cơ Đốc đại diện cho một thời kỳ dài hơn và giáo đồ lớn hơn – trên hai tỉ tín đồ, trên 20 thế kỷ và tính đa dạng thậm chí còn lớn hơn. Tuy nhiên, một số khái quát hóa có thể đưa ra và đã được đưa ra về cái gọi là nền văn minh Cơ Đốc, Do Thái–Cơ Đốc, hậu Cơ Đốc và – đơn giản hơn – phương Tây. Trong khi việc khái quát hóa nền văn minh Hồi giáo có thể khó khăn hơn và có lúc nguy hiểm, nhưng lại là việc không thể không làm và lắm khi cũng có phần hữu dụng.

Về mặt không gian, cương vực Hồi giáo trải dài từ Morocco tới Indonesia, từ Kazakhstan đến Senegal. Về mặt thời gian, đạo này đã có hơn 14 thế kỷ, tính từ lúc Đấng Tiên Tri bắt đầu giảng đạo tại bán đảo Ả Rập vào thế kỷ thứ 7 và ngài đã chủ trì dựng ra một cộng đồng và một đất nước Hồi giáo. Trong giai đoạn mà các sử gia châu Âu gọi là thời kỳ đen tối chen giữa sự suy tàn của nền văn minh cổ đại – Hy Lạp và La Mã – và sự trỗi dậy của văn minh cận đại – châu Âu, thì Hồi giáo là một nền văn minh chủ đạo trên thế giới, được đánh dấu bởi các vương quốc to lớn và hùng mạnh, có nền kỹ nghệ và thương mại phong phú và đa dạng, nền khoa học và văn chương độc đáo và sáng tạo. Hồi giáo, vượt xa hơn Cơ Đốc giáo nhiều mặt, là giai đoạn trung gian giữa Đông phương cổ đại và Tây phương cận đại trong đó có phần đóng góp đáng kể của tôn giáo này. Tuy nhiên trong ba thế kỷ vừa qua, thế giới Hồi giáo đã đánh mất thế thống trị và vai trò lãnh đạo, và đã tụt hậu

sau cả phương Tây hiện đại lẫn phương Đông cách tân một cách nhanh chóng. Cái hố ngăn cách ngày càng rộng này đã đặt ra những vấn đề cấp bách, cả về mặt thực tiễn lẫn tình cảm, mà cho tới nay các nhà lãnh đạo, nhà tư tưởng và kẻ nổi loạn của Hồi giáo vẫn chưa tìm ra được câu trả lời phù hợp.

Với tính cách là một tôn giáo, Hồi giáo về mọi mặt đều rất gần gũi với truyền thống Do Thái-Cơ Đốc hơn bất cứ tôn giáo lớn nào tại châu Á như đạo Hindu, đạo Phật hoặc đạo Khổng. Đạo Do Thái và đạo Hồi có chung một niềm tin về một quy luật thần thánh chi phối mọi mặt của sinh hoạt con người, bao gồm cả đồ ăn thức uống. Tín đồ đạo Cơ Đốc và đạo Hồi đều có chung tinh thần hiếu thắng (triumphalism). Ngược lại với các tôn giáo khác của nhân loại, kể cả đạo Do Thái, hai tôn giáo trên tin rằng chỉ có họ là những người may mắn tiếp thu và gìn giữ thông điệp cuối cùng của Thượng đế đối với con người, và họ có nhiệm vụ truyền lại cho phần còn lại của thế giới. So sánh với những tôn giáo xa hơn ở phương Đông, tất cả ba tôn giáo ở vùng Cận đông – đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc và đạo Hồi – đều có liên hệ chặt chẽ với nhau và đúng ra chỉ là các biến thể của cùng một truyền thống tôn giáo.

Thế giới Cơ Đốc (Christendom) và Hồi giáo về nhiều mặt là những nền văn minh anh em, cả hai đều bắt nguồn từ di sản chung về sự mặc khải và tiên tri của người Do Thái và khoa học, triết học của người Hy Lạp, và cả hai đều được nuôi dưỡng bởi các truyền thống xa xưa của vùng Trung Đông cổ đại. Trong phần lớn lịch sử chung của họ, họ đã từng sát phạt nhau, nhưng ngay cả trong chiến đấu và tranh luận, họ đều có những nét giống nhau cơ bản và những đặc trưng chung đã nối kết họ với nhau, và làm cho họ xa cách với những nền văn minh xa xôi hơn ở châu Á.

Nhưng dù có những nét tương đồng, vẫn có những cách biệt sâu sắc giữa hai tôn giáo này, đưa tới những khác biệt hiển nhiên về giáo lý và cách thờ phượng. Không có nơi nào mà những sự khác biệt trở nên sâu sắc – và hiển nhiên – hơn là ở thái độ của hai tôn giáo này, và ở các điểm dẫn giải có thẩm quyền, đối với các mối quan hệ giữa nhà nước, tôn giáo và xã hội. Người sáng lập ra đạo Cơ Đốc truyền dạy cho các tông đồ “hãy trả cho Caesar

những gì của Caesar, và trả cho Chúa những gì của Chúa” (Matt. XXII: 20) – và trong nhiều thế kỷ, đạo Cơ Đốc đã ra đời và lớn mạnh như là một tôn giáo của những con người bị áp bức, cho tới khi hoàng đế Constantine cải giáo, thì chính Hoàng đế La mã (Caesar) mới trở thành một người Cơ Đốc và đưa ra một loạt những thay đổi đưa đế quốc La mã theo một tín ngưỡng mới và làm chuyển đổi thế giới. Người sáng lập đạo Hồi chính là vua, đã sáng lập ra nhà nước và đế quốc cho chính mình. Như thế Ngài không tạo ra – hoặc cần phải tạo ra – một giáo hội. Sự phân tách giữa nhà nước (regnum) và giáo hội (sacerdotium), rất là quan trọng đối với đạo Cơ Đốc phương Tây, nhưng không hề có tương đương trong đạo Hồi. Khi Muhammad còn sống, đạo Hồi lập tức trở thành một cộng đồng chính trị và tôn giáo, với Đấng Tiên Tri là người đứng đầu nhà nước. Với vai trò này, Ngài cai quản một vùng lãnh thổ và một dân tộc, đứng ra xử kiện, thu thuế, chỉ huy quân đội, phát động chiến tranh và đem lại hòa bình. Đối với thế hệ khai sáng đầu tiên của người Hồi giáo, những người đã làm nên những cuộc phiêu lưu trong lịch sử thần thánh của Hồi giáo, không hề bị thử thách bằng sự ngược đãi, không có truyền thống chống đối thù nghịch của quyền lực nhà nước. Ngược lại, nhà nước cai trị họ là một nhà nước Hồi giáo, và Thượng đế chuẩn y chính nghĩa của họ qua việc ban cho họ sự chiến thắng và một đế quốc dưới cội thế gian trần tục này.

Vào thời La mã dị giáo, Caesar là Chúa. Đối với người Cơ Đốc, có sự lựa chọn giữa Thượng đế và Caesar, và có biết bao thế hệ người Cơ Đốc đã bị trói buộc vào sự lựa chọn này. Với Hồi giáo, không hề có sự lựa chọn đau đớn đó. Theo cái tổ chức xã hội phổ quát dưới mắt người Hồi giáo, không hề có Caesar nào cả mà chỉ có một Thượng đế là đáng cai trị duy nhất và đưa ra luật lệ duy nhất. Muhammad là Tiên tri của Thượng đế, khi còn sống là người giảng đạo và cai trị dưới danh Thượng đế. Khi Muhammad chết vào năm 632 CN, ngài đã hoàn thành sứ mạng tiên tri và tinh thần là đưa Thiên kinh Qur'an đến với loài người. Phần còn lại là sứ mạng tôn giáo nhằm quảng bá sự mặc khải của Thượng đế cho đến khi toàn thế giới hết thảy đều chấp nhận đạo Hồi. Có được điều này thì phải mở rộng thẩm quyền và gia tăng số lượng tín đồ trong cộng đồng là những người gìn giữ một tín ngưỡng chân chính và tuân thủ luật của Thượng đế. Nhằm tạo ra một sự gắn bó và

lãnh đạo cần thiết, cần phải có một người kế nghiệp cho Đấng Tiên Tri. Theo tiếng Ả Rập, *Khalifa* là tước hiệu dành cho Abu Bakr, là cha vợ của Tiên tri, là người kế tục đầu tiên, đứng lên nắm lấy vai trò người đứng đầu cộng đồng Hồi giáo đã tạo ra được nền móng cho một định chế Caliphate to lớn trong lịch sử.

Dưới sự lãnh đạo của Caliph, cộng đồng Hồi giáo tại Medina, nơi mà Đấng Tiên Tri thống trị, chỉ trong vòng một thế kỷ đã lớn mạnh thành một đế quốc rộng lớn, và Hồi giáo đã trở thành một tôn giáo thế giới. Theo trải nghiệm của những tín đồ Hồi giáo đầu tiên, đã được ghi chép và lưu truyền cho các thế hệ sau, thì chân lý tôn giáo và quyền lực chính trị có liên quan không thể tách rời được: cái trước biện hộ cho cái sau, cái sau làm cho cái trước bền vững. Ayatolla Khomeini có lần đã đưa ra ý kiến “Hồi giáo là chính trị hoặc không là gì hết”. Không phải mọi tín đồ Hồi giáo đều cực đoan đến thế, nhưng đa số đều nhất trí rằng Thượng đế có tham gia vào chính trị, và niềm tin này được luật Shari’a xác nhận và duy trì, cho rằng Luật Hồi giáo liên quan rất nhiều đến tính hợp pháp và thẩm quyền, các nghĩa vụ của người cai trị và thần dân, nói vắn tắt, đó là những điều mà phương Tây gọi là luật hiến pháp và triết lý chính trị.

Mối liên hệ lâu đời qua lại giữa đạo Hồi và đạo Cơ Đốc và chính những sự tương đồng và những ảnh hưởng qua lại giữa hai tôn giáo đôi khi làm cho các nhà quan sát bỏ qua những dị biệt quan trọng. Mọi người cho rằng, Qur’an là kinh thánh của Hồi giáo, đền thờ là nhà thờ Hồi giáo, và ulema là tăng sĩ Hồi giáo. Ba điều này đều đúng, nhưng lại là những điều sai lệch nghiêm trọng. Cựu ước và Tân ước gồm có nhiều quyền khác nhau, trải qua một thời gian dài và được các tín đồ coi là sự thể hiện sự mặc khải của các thánh. Còn Qur’an, đối với người đạo Hồi, là một quyển kinh duy nhất được một người là Tiên tri Muhammad đưa ra trong đời ngài. Sau những cuộc tranh luận rộng rãi vào những thế kỷ đầu tiên của Hồi giáo, học thuyết được chấp nhận là Kinh Qur’an tự nó không hề được ai viết ra, có tính vĩnh viễn, thần thánh và bất di bất dịch. Điều này đã trở thành một giáo lý trung tâm của tín ngưỡng.

Đền thờ Mosque quả thật là một giáo đường Hồi giáo theo nghĩa là một

chỗ để thờ phụng chung cho cộng đồng. Nhưng ta không thể nói đến Mosque như một nhà thờ Cơ Đốc được – như là một định chế có ngôi thứ và luật lệ riêng, đối nghịch với nhà nước. Còn ulema (tại Iran và những nước Hồi giáo chịu ảnh hưởng văn hóa Ba tư thì gọi là mollah) có thể coi như là những chức sắc tôn giáo theo nghĩa xã hội học, tức là những người làm tôn giáo chuyên nghiệp được chứng nhận đã qua đào tạo. Nhưng trong Hồi giáo lại không có giới tu sĩ – giữa Thượng đế và tín đồ không có tu sĩ làm trung gian, không có sự thụ phong, không ban phước, không có quy định là tu sĩ mới được hành lễ. Ta cũng có thể bổ sung là trong quá khứ, không hề có cộng đồng hoặc hội nghị tôn giáo, không có linh mục hoặc phán quan để buộc mọi người phải theo giáo lý chính thống. Nhưng tại Iran, những điều này không hoàn toàn đúng như vậy.

Chức năng chính của *ulema* – theo tiếng Ả Rập có nghĩa là kiến thức – là người gìn giữ và diễn giải Luật thánh. Vào cuối thời trung cổ, xuất hiện một hình thức giống như giáo khu, để chăm sóc các nhu cầu của thường dân tại các đô thị và làng mạc, nhưng những tổ chức này có tính thần bí hơn là theo đúng giáo lý Hồi giáo nên thường tách rời và các ulema cũng không mấy thích thú. Tại các vương triều Hồi giáo sau này, như Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, một hình thức thứ bậc tu sĩ xuất hiện, nhưng lại không ăn nhập gì đến truyền thống Hồi giáo cổ điển, và các thành viên của những đẳng cấp tôn giáo này không hề, cho đến nay vẫn thế, đòi hỏi có được quyền lực của các giám mục Cơ Đốc. Vào thời cận đại, sau bao biến đổi, chủ yếu là do ảnh hưởng của phương Tây, đã hình thành các định chế và nghề nghiệp có nét hơi giống đáng ngờ với các giáo hội và tu sĩ của đạo Cơ Đốc. Nhưng đây là những điểm xa rời chứ không phải là quay về với đạo Hồi cổ điển.

Nếu ta có thể nói một chút gì về chức sắc tôn giáo theo cái nghĩa hạn hẹp về xã hội học trong thế giới Hồi giáo, thì lại không hề có ý nghĩa gì nếu ta nói đến con người thế tục. Chính cái ý niệm về một cái gì đó tách rời hoặc thậm chí có thể phân tách được khỏi thẩm quyền tôn giáo, theo các ngôn ngữ Cơ Đốc thì những từ như *không thuộc giáo hội, trần gian hoặc thế tục*, quả là hoàn toàn xa lạ với tư tưởng và thực hành đạo Hồi. Chỉ mới đến thời cận đại tương đối gần đây mới có những chữ tương đương trong tiếng Ả Rập. Đó là những từ do những người Cơ Đốc nói tiếng Ả Rập vay mượn hoặc đặt

mới.

Thuở sinh thời Đấng Tiên Tri, xã hội Hồi giáo có hai bản chất. Một mặt, đó là một tổ chức nhà nước – mà vai trò thủ lĩnh lần lượt đi từ một quốc gia đến một đế quốc. Đồng thời, mặt khác, đó là một cộng đồng tôn giáo, do Đấng Tiên Tri sáng lập, được các đại diện cũng là những người kế vị của Ngài cai trị. Jesus bị đóng đinh trên thập giá, Moses chết khi chưa đến được miền đất hứa; cho nên niềm tin cũng như thái độ của tín đồ các đạo Do Thái và Cơ Đốc vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu đậm khi nhớ lại những sự kiện đó. Muhammad đã chiến thắng trong đời của Người, và khi chết là một người chiến thắng và một quân vương. Lịch sử về tôn giáo của họ sau này có thể khẳng định cho các thái độ xuất phát từ đó của người đạo Hồi. Tại Tây Âu, những kẻ xâm lược là bán khai nhưng dễ dạy khi tiếp xúc với một nhà nước và một tôn giáo có sẵn, như đế quốc La mã và Giáo hội Cơ Đốc. Kẻ xâm lược chấp nhận cả hai, và cố gắng phục vụ các nhu cầu và mục đích của họ trong khuôn khổ hiện có của thể chế xã hội La mã và Giáo hội Cơ Đốc có sẵn, cả hai đều sử dụng tiếng Latin. Người Hồi giáo Ả Rập khi xâm lược vùng Trung Đông và Bắc Phi đã mang theo tín ngưỡng, chữ viết riêng của họ bằng chính ngôn ngữ của họ; họ tạo ra một xã hội có tổ chức riêng, có một bộ luật mới, một ngôn ngữ đế quốc mới và một cơ cấu đế quốc mới, với Caliph là người đứng đầu. Nhà nước và tổ chức xã hội này được Hồi giáo quy định và quyền tham gia đầy đủ chỉ dành cho những ai biểu lộ lòng tin nổi trội.

Sự nghiệp của Đấng Tiên Tri Muhammad, về mặt này cũng như trên tất cả các mặt khác mà mọi tín đồ tốt phải noi theo, chia ra làm hai phần. Trong phần đầu, trong những năm tại quê hương, Mecca (?570-622), ngài là người đối đầu với chế độ tà giáo đầu sỏ. Trong phần hai, sau khi chuyển từ Mecca đến Medina (622-632), ngài là người đứng đầu nhà nước. Hai thời kỳ trong sự nghiệp của Đấng Tiên Tri, một là của sự phản kháng, một là của luật lệ, cả hai đều được phản ánh trong kinh Qur'an, từng chương một, tín đồ buộc phải tuân phục người đại diện cho Thượng đế, và không được nghe theo Pharaoh, tức là kẻ cai trị độc tài và bất chính. Hai khía cạnh này trong cuộc đời và sự nghiệp của Đấng Tiên Tri gợi nên hai truyền thống trong đạo Hồi, một là độc đoán và thanh tịnh, còn mặt kia là cấp tiến và hành động. Cả hai

mặt đều được phản ánh rộng rãi, một mặt là ở sự phát triển của truyền thống, mặt kia khi các biến cố xảy ra. Không phải lúc nào cũng dễ dàng xác định ai là đại diện cho Thượng đế và ai là Pharaoh; đã có biết bao nhiêu sách được viết ra và nhiều trận chiến nổ ra nhằm làm rõ điều này. Vấn đề vẫn còn mãi mãi và cả hai truyền thống đều có thể thấy rất rõ trong những trận luận chiến và trong thời đại chúng ta vấn đề được giải quyết bằng vũ lực.

Ở giữa hai thái cực là thanh tịnh và cấp tiến, phần lớn đều bày tỏ một thái độ thận trọng, thậm chí là ngờ vực đối với chính quyền. Một ví dụ là sự khác biệt sắc nét về thái độ của người dân vào thời trung cổ đối với *qadi* (quan tòa), và với *mufti* (cố vấn pháp lý). Theo Luật thánh, *Qadi*, do nhà vua bổ nhiệm, mà trong văn học và truyền thống dân gian là một khuôn mặt dễ mua chuộc, thậm chí còn lộ bịch nữa; còn *mufti*, chỉ đến thời trung cổ Hồi giáo mới có, lại được các đồng nghiệp và nhân dân thừa nhận, là người được kính trọng và mến mộ. Một chủ đề truyền thống (*topos*) trong tiểu sử những con người ngoan đạo – mà chúng ta có đến hàng trăm ngàn người như thế – là một đấng anh hùng được nhà nước tặng cho chức tước nhưng lại từ chối. Ban tặng chức tước vì có học vấn và danh tiếng, còn từ chối là vì lòng chính trực.

Vào thời đế chế Ottoman đã xảy ra một sự thay đổi quan trọng. Vị *qadi* chiếm được nhiều quyền lực, và ngay cả vị *Mufti* cũng bị lôi kéo vào hệ thống công quyền. Nhưng thái độ nghi ngờ xưa cũ đối với chính quyền vẫn còn, và lại thường được giải bày qua các châm ngôn, chuyện kể dân gian và ngay cả trong văn học nữa.

Qua hơn một ngàn năm, đạo Hồi chỉ đưa ra một bộ luật và các nguyên tắc được nhiều người chấp nhận để quản lý đời sống xã hội và công cộng. Ngay cả trong thời kỳ ảnh hưởng châu Âu cực thịnh, tại các quốc gia được các cường quốc đế quốc châu Âu cai trị hoặc thống trị cũng như tại các nước vẫn còn độc lập, thì các khái niệm và thái độ chính trị Hồi giáo vẫn còn có ảnh hưởng sâu đậm. Trong những năm gần đây, có nhiều dấu hiệu cho thấy những khái niệm và thái độ này có thể phục hồi mạnh mẽ như xưa, dù hình thức có thay đổi.

Chính trong lãnh vực chính trị – đối nội, trong vùng cũng như quốc tế – mà chính ta thấy sự khác biệt rõ rệt nhất giữa đạo Hồi và phần còn lại của thế giới. Các nhà lãnh đạo hoặc bộ trưởng ngoại giao của các nước Bắc Âu và Anh quốc, chưa bao giờ tụ tập tham dự các hội nghị thượng đỉnh Tin lành, hoặc chưa bao giờ người đứng đầu của Hy Lạp, Nam tư, Bulgaria và Liên Xô, tạm thời bỏ qua những khác biệt chính trị và ý thức hệ, để tham gia các hội nghị thường xuyên dựa trên cơ sở là hiện nay hoặc trước kia đó là các nước theo Chính thống giáo. Tương tự như vậy, các nước theo đạo Phật tại Đông Á và Đông nam Á không lập ra một khối Phật giáo tại Liên hợp quốc hoặc trong các sinh hoạt chính trị khác của họ. Ý tưởng dựa vào một tôn giáo, trong thế giới hiện nay xem ra có vẻ lỗi thời và thậm chí còn vô lý nữa. Nhưng với đạo Hồi thì không hề lỗi thời và vô lý chút nào. Trong suốt thời kỳ chiến tranh lạnh căng thẳng và sau đó, có hơn 50 chính phủ Hồi giáo – bao gồm các nước quân chủ và cộng hòa, bảo thủ và cấp tiến, theo chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, ủng hộ phương Tây, phương đông và cả một loạt các kiểu trung lập – đã dựng nên một bộ máy phức tạp dành cho việc tham khảo, và hợp tác nhiều mặt giữa các nước với nhau.

Vào tháng Mười một năm 1969, một hội nghị thượng đỉnh Hồi giáo họp tại Rabat, Maroc, quyết định thành lập một cơ quan gọi là Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (Organization of Islamic Conference = OIC), với ban thư ký thường trực đóng tại Jedda, Saudi Arabia. Cơ quan này ra đời ngay, và phát triển nhanh trong thập niên 1970. OIC chú trọng nhiều đến việc giúp đỡ các nước Hồi giáo nghèo, hỗ trợ cho các nhóm thiểu số Hồi giáo tại các quốc gia không Hồi giáo và vị thế quốc tế của đạo Hồi và của tín đồ đạo Hồi – theo lời của một quan sát viên, là quyền con người theo Hồi giáo.

Tổ chức này hiện nay có 57 thành viên, cộng với ba quan sát viên. Hai trong ba nước này là Albani và Thổ Nhĩ Kỳ, là những nước châu Âu hoặc thiết tha muốn thuộc về châu Âu (Bosnia chỉ được quy chế quan sát viên); hai nước khác, Surinam (gia nhập năm 1996) và Guyana (năm 1998), nằm ở tây bán cầu. Phần còn lại đều nằm ở châu Á và châu Phi, trừ một vài ngoại lệ, đều là những nước mới giành được độc lập vào cuối thế kỷ 20 từ các nước Tây Âu, hoặc gần đây hơn là từ Liên xô. Đa số đều là các nước có dân cư phần lớn theo đạo Hồi, mặc dù có một số ít nước được gia nhập vì sức

manh của thiểu số Hồi giáo. Bên cạnh những nước này, có một số thiểu số Hồi giáo quan trọng tại các quốc gia khác – một số cũng na ná như nhóm đa số, như tại Ấn Độ; một số thì về mặt chủng tộc và tôn giáo lại khác hẳn, như người Chechen và Tatar thuộc Liên bang Nga. Một số quốc gia như Trung Quốc, cũng có thiểu số Hồi giáo nằm trong hai tình huống trên. Hiện nay còn có nhiều nước có thiểu số Hồi giáo do di dân.

Đã và đang có những hạn chế quan trọng về tính hữu hiệu của OIC với tính cách là một yếu tố trên trường chính trị quốc tế. Khi Liên xô xâm chiếm Afghanistan vào năm 1979, hành động xâm lược trắng trợn đối với một quốc gia Hồi giáo có chủ quyền, đã không tạo nên sự phản kháng nghiêm túc nào, thậm chí còn được một số thành viên bảo vệ nữa. Gần đây hơn, cơ quan này cũng không quan tâm mấy đến những cuộc nội chiến tại các nước thành viên như Sudan và Somalia. Thành tích của OIC đối với các vấn đề trong vùng cũng không có gì nổi bật. Từ năm 1980 đến 1988, hai nước Hồi giáo là Iran và Iraq, đã đánh nhau chí tử với tổn thất rất nặng nề cho cả hai bên. OIC chẳng hề làm gì để ngăn ngừa hoặc kết thúc cuộc chiến này. Nói chung, OIC, không giống như tổ chức các quốc gia châu Mỹ và Tổ chức Thống nhất châu Phi, không hề quan tâm đến sự vi phạm nhân quyền và các vấn đề nội bộ của các nước thành viên, mối quan tâm về nhân quyền của OIC đối với các tín đồ đạo Hồi sống tại các nước không – Hồi giáo, trước hết là tại Palestine, cũng không nhiều. Tuy nhiên, không nên xem nhẹ tổ chức OIC. Các hoạt động văn hóa và xã hội của tổ chức này ngày càng trở nên quan trọng, và bộ máy giúp cho công tác tham khảo thường xuyên giữa các nước thành viên có thể đóng vai trò quan trọng hơn một khi chiến tranh lạnh cùng các tác động xâu xé của nó lùi vào quá khứ.

Đi từ các vấn đề chính trị quốc tế và khu vực sang nội bộ, thì sự khác biệt giữa Hồi giáo và phần còn lại của thế giới, dù ít nổi bật hơn, nhưng vẫn khá quan trọng. Tại một số các quốc gia đang thực hiện dân chủ đa đảng, có những chính đảng theo chủ trương tôn giáo – đạo Cơ Đốc tại phương Tây, đạo Hindu tại Ấn Độ, đạo Phật tại phương Đông. Nhưng những đảng này tương đối không nhiều, và những đảng đóng vai trò chính lại còn ít hơn. Nhưng ngay cả đối với những đảng này, thì chủ đề tôn giáo thường không quan trọng mấy trong chương trình hành động của họ cũng như sức lôi cuốn

của chủ đề này đối với cử tri. Tuy nhiên tại nhiều nước, đúng ra là đa số, các nước Hồi giáo, tôn giáo vẫn là một yếu tố chính trị chính – các vấn đề đối nội còn quan trọng hơn quốc tế hoặc trong vùng. Tại sao có sự khác biệt này?

Một câu trả lời rất rõ ràng; phần lớn các nước đạo Hồi vẫn còn mang ảnh hưởng Hồi giáo rất nặng, nếu xét theo nghĩa này thì đa số các nước đạo Cơ Đốc không còn mang tính Cơ Đốc nữa. Phải thừa nhận rằng, nhiều nước trong nhóm các nước này, niềm tin Cơ Đốc và giới tăng lữ duy trì niềm tin này vẫn còn là lực lượng có thể lực, và mặc dù vai trò của họ tuy không còn được như trong các thế kỷ trước, nhưng không hề giảm ý nghĩa. Nhưng hiện nay, không có quốc gia Cơ Đốc nào mà các nhà lãnh đạo tôn giáo lại trông chờ vào mức độ tin tưởng và tham gia vào tôn giáo như vẫn xảy ra bình thường tại các lãnh thổ đạo Hồi. Ít quốc gia Cơ Đốc nào, nếu có, lại coi tính thiêng liêng Cơ Đốc là điều cấm kỵ, không được đem ra bình phẩm hoặc thảo luận thâu đáo. Còn tại các nước đạo Hồi tính cấm kỵ này là đương nhiên ngay cả ở các xã hội thế tục và dân chủ về hình thức. Thực vậy, tính cấm kỵ theo đặc quyền này đã được mở rộng, trên thực tế, đến những quốc gia châu Âu nơi có các cộng đồng Hồi giáo đến sinh sống và nơi mà tín ngưỡng và thực hành đạo Hồi được hưởng một mức độ miễn trừ không bị phê phán mà đa số người Cơ Đốc đã đánh mất và người Do Thái chưa bao giờ có được. Điều quan trọng nhất là, với rất ít ngoại lệ, giới tăng lữ Cơ Đốc không hành xử hoặc thậm chí đòi phải có cái thẩm quyền công khai vẫn được coi là bình thường và được chấp nhận tại phần lớn các quốc gia Hồi giáo.

Mức độ tin tưởng và thực hành tôn giáo cao hơn ở tín đồ đạo Hồi khi so sánh với những người theo tôn giáo khác chỉ giải thích một phần, chứ không phải là toàn thể, cái thái độ Hồi giáo độc đáo đối với chính trị bởi vì ta cũng có thể gặp thái độ này ở các cá nhân và thậm chí những nhóm người mà sự sốt sắng với niềm tin và thực hành tôn giáo chỉ có tính chiếu lệ. Hồi giáo không những chỉ là niềm tin và thực hành, mà còn là một bản sắc và sự trung thành – mà đối với nhiều người, không có gì vượt qua được bản sắc và sự trung thành.

Nhìn bề ngoài, thì việc du nhập các ý niệm phương Tây về lòng ái quốc và chủ nghĩa quốc gia đã thay đổi mọi thứ và đưa tới sự thành lập một loạt các nhà nước cận đại, đã mở rộng thế giới Hồi giáo từ Morocco tới Indonesia. Nhưng những cái lộ ra bề mặt không phải là tất cả. Kể ra hai ví dụ cũng đủ. Năm 1923, sau chiến tranh lần chót giữa Hy Lạp – Thổ, hai chính phủ đồng ý giải quyết các vấn đề về nhóm dân thiểu số bằng cách trao đổi cho nhau – người Hy Lạp được chuyển từ Thổ sang Hy Lạp, người Thổ từ Hy Lạp sang Thổ. Ít nhất thì đó cũng là những gì mà các sách lịch sử thuật lại. Nhưng thực tế lại có phần khác hẳn. Trong nghị định thư mà hai nước ký tại Lausanne năm 1923, chỉ nêu ra thỏa thuận trao đổi, không hề nói đến “người Hy Lạp” và “người Thổ”. Nghị định thư nêu rõ những người được trao đổi là “công dân Thổ theo đạo Chính thống Hy Lạp đang sống tại Thổ Nhĩ Kỳ” và “công dân Hy Lạp theo đạo Hồi đang sống tại Hy Lạp”. Như vậy nghị định thư chỉ thừa nhận có hai loại bản sắc – một là xác định theo công dân của một quốc gia, còn cái kia là tín đồ của một tôn giáo. Nghị định thư không hề nhắc đến tính chất dân tộc về mặt chủng tộc hoặc ngôn ngữ. Tính chính xác của tài liệu này nhằm nêu rõ ý đồ của các bên tham gia ký kết đã được xác định bằng việc trao đổi trên thực tế. Nhiều người trong số những người gọi là người Hy Lạp từ tỉnh Karaman thuộc vùng Anatolia (Thổ) nói tiếng mẹ đẻ là tiếng Thổ nhưng viết theo mẫu tự Hy Lạp và theo đạo Chính thống. Nhiều người trong số những người tạm gọi là người Thổ sống tại Hy Lạp chỉ biết chút ít hoặc không biết tiếng Thổ và thường nói tiếng Hy Lạp – nhưng lại viết bằng mẫu tự Thổ – Ả Rập. Một quan sát viên Tây phương, quen theo hệ thống phân loại phương Tây, có thể kết luận rằng những gì mà các chính phủ Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ thỏa thuận và đạt được không phải là sự trao đổi và hồi hương của các nhóm thiểu số Hy Lạp và Thổ mà đúng ra là vừa trục xuất và vừa lưu đày – người Hy Lạp Hồi giáo về Thổ Nhĩ Kỳ, và người Thổ Cơ Đốc về Hy Lạp. Cho đến mãi gần đây, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, cả hai đều là các nước dân chủ theo phương Tây, một nước đã là thành viên, nước kia đang làm đơn xin gia nhập Liên hiệp châu Âu (EU), đã nêu ra vấn đề tôn giáo trong các văn kiện nhà nước.

Ví dụ thứ hai là Ai Cập. Có ít quốc gia nào đúng nghĩa hơn – một quốc gia được định nghĩa sắc nét với lịch sử và địa lý, có một lịch sử văn minh

liên tục từ 5000 năm trước đó. Nhưng Ai Cập lại có nhiều bản sắc, và trong 14 thế kỷ gần đây, tức là từ khi Hồi giáo Ả Rập chinh phục Ai Cập vào thế kỷ thứ 7 và sau đó bị Hồi giáo hóa và Ả Rập hóa đất nước này, thì bản sắc Ai Cập ít khi nào được nổi trội, nhường lại cái tự hào cho bản sắc văn hóa và ngôn ngữ Ả Rập và, trong phần lớn lịch sử của nước này, đã nhường chỗ cho bản sắc tôn giáo đạo Hồi. Với tính cách quốc gia, Ai Cập là một trong những quốc gia cổ xưa nhất trên thế giới. Còn Ai Cập là nhà nước-quốc gia – một sự sáng tạo cận đại, và vẫn còn phải đối đầu với nhiều thách thức từ trong nước. Hiện nay, thách thức lớn nhất tại Ai Cập cũng như tại một số nước Hồi giáo khác là do các nhóm Hồi giáo cấp tiến, thường được gọi sai lệch là nhóm “chính thống”.

• • •

Kể từ thời của Người khai đạo, và vì thế trong các kinh thánh, trong tâm trí và kí ức của người Hồi giáo, đạo Hồi dính liền với sự hành xử quyền lực chính trị và quân sự. Đạo Hồi kinh điển thừa nhận rạch ròi giữa những việc của thế giới này và những việc của thế giới sau, giữa những điều quan tâm sùng đạo và trần tục. Đạo Hồi không thừa nhận một thể chế riêng rẽ, có tôn ti trật tự và luật pháp riêng, để điều phối những vấn đề tôn giáo.

Liệu điều này có nghĩa là Hồi giáo là một nền chính trị thần quyền? Theo chiều hướng Thượng đế được xem như là đáng cai trị tối cao, thì câu trả lời quả là đúng như thế. Theo chiều hướng một chính phủ cai trị bởi giới tăng lữ, thì hầu như chắc chắn là không phải. Sự xuất hiện của một hệ thống thứ bậc giới tăng lữ và việc nắm lấy quyền uy lớn nhất trong một nhà nước là một sự cải tiến hiện đại và là sự đóng góp độc đáo của cổ giáo chủ Khomeini của Iran vào tư tưởng và thực hành Hồi giáo.

Cuộc cách mạng Hồi giáo tại Iran, giống như các cuộc cách mạng Pháp và Nga ở nhiều mặt, đã tạo nên một tác động to lớn không những chỉ ở trong nước và đối với dân chúng nước đó mà còn đối với các quốc gia và dân tộc có chung một thế giới quan. Cũng giống như cách mạng Nga và Pháp vào thời điểm nở rộ, cách mạng Hồi giáo cũng khơi dậy biết bao hy vọng và nhiệt tình. Giống như những cuộc cách mạng đó, nó đã dùng đến khủng bố rồi chiến tranh can thiệp; cũng có các phái Jacobin và Bolshevik, quyết tâm

đè bẹp bất cứ dấu hiệu nào của chủ nghĩa thực dụng hoặc ôn hòa. Và cũng giống như các cuộc cách mạng trước, nhất là cách mạng Nga, cách mạng Hồi giáo có cả một hệ thống các điệp viên và đặc sứ bằng đủ các cách cố đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng hoặc ít nhất thì cũng củng cố cái chế độ được coi như là đại diện cho cuộc cách mạng đó.

Từ *cách mạng* bị sử dụng sai nhiều tại vùng Trung Đông cận đại, được dùng cho – hoặc gán cho – nhiều biến cố mà đúng ra theo tiếng Pháp, đó là *đảo chánh* (tiếng Pháp *coup d'état*, tiếng Đức *putsh*, tiếng Tây ban nha *pronunciamiento*). Điều thú vị là, theo kinh nghiệm chính trị của những dân tộc nói tiếng Anh lại không có thuật ngữ tương đương. Biến cố đang xảy ra tại Iran không giống chút nào những điều đã đề cập nhưng theo nguồn gốc thì đó là một cuộc vận động thay đổi có tính thực sự cách mạng. Giống như những cách mạng trước, có nhiều lúc lại bị sai lệch quá đà, đưa tới chế độ chuyên chế trong nước, khủng bố và lật đổ ở nước ngoài. Không giống như nước Pháp và nước Nga cách mạng, nước Iran cách mạng không hề có các phương tiện, nguồn lực, và kỹ năng để trở thành cường quốc cũng như một mối đe dọa tầm cỡ thế giới. Mối đe dọa của cách mạng này chủ yếu và trước tiên chỉ nhằm tới tín đồ và đạo Hồi mà thôi.

Làn sóng cách mạng trong Hồi giáo có nhiều thành phần. Một trong những thành phần này là cái cảm giác bị lãng nhục: cảm nghĩ của một cộng đồng dân tộc quen xem mình là những người gìn giữ duy nhất chân lý của Thượng đế, được Người giao cho nhiệm vụ mang chân lý này đến những kẻ vô đạo, đột nhiên lại thấy mình bị cai trị và bị bóc lột bởi những kẻ vô đạo đó và, ngay cả khi không còn bị cai trị, vẫn còn tiếp tục chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi những phương cách đã làm thay đổi cuộc sống của họ, đẩy họ vào những con đường khác xa rời Hồi giáo chân thực. Thêm vào tủi nhục là sự nản lòng khi đưa ra nhiều biện pháp sửa chữa – đa số đều nhập từ phương Tây về – để rồi lần lượt đều thất bại.

Sau sự tủi nhục và nản lòng là một thành tố thứ ba, cần thiết cho sự nổi loạn – đó là sự tin tưởng và ý thức về quyền lực mới. Yếu tố này xuất hiện từ vụ khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, khi ủng hộ cuộc chiến của Ai Cập chống lại Israel, các nước Ả Rập sản xuất dầu mỏ sử dụng việc cung cấp dầu và

nâng giá dầu thành một vũ khí rất hiệu quả. Sự giàu có, hãnh diện và tự tin được củng cố thêm bởi một yếu tố mới – đó là sự khinh bỉ. Khi tiếp xúc gần gũi với châu Âu và Mỹ, các du khách đạo Hồi bắt đầu nhận xét và xem những gì họ thấy được như là sự suy đồi đạo đức và coi đó là sự yếu đuối của nền văn minh phương Tây.

Trong một thời đại đầy rẫy những cung bậc cường điệu, các ý thức hệ chao đảo, lòng trung thành nhằm chán, và các định chế rệu rã, thì một ý thức hệ được diễn đạt bằng thuật ngữ đạo Hồi đã đưa ra được nhiều ưu điểm: là một cơ sở hết sức quen thuộc về bản sắc riêng của từng nhóm người, là tình đoàn kết và chỉ dành cho người trong nhóm; một cơ sở chấp nhận được về tính chính đáng và thẩm quyền; một cách phát biểu dễ hiểu ngay về các nguyên tắc phê bình của hiện tại và một chương trình hành động trong tương lai. Qua đó, Hồi giáo có thể đưa ra các biểu tượng và khẩu hiệu hữu hiệu nhất để huy động nhằm ủng hộ hay chống lại một sự nghiệp hoặc một chế độ.

Các phong trào Hồi giáo cũng có một lợi thế cực kỳ khác không hề giống với tất cả các phong trào khác. Tại các đền thờ Mosque, họ đều xây dựng một hệ thống liên kết và thông tin mà ngay cả các chính phủ độc tài nhất cũng không thể nào kiểm soát hết được. Thật vậy, các nhà độc tài tàn bạo giúp sức cho họ, dù không cố ý, bằng cách loại trừ các nhóm đối lập cạnh tranh.

Chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến (Radical Islamism), mà ta thường gọi là Hồi giáo chính thống (fundamentalism), thật ra không phải là một phong trào đồng nhất đơn độc. Có nhiều kiểu chính thống Hồi giáo tại nhiều nước khác nhau và đôi khi thậm chí chỉ trong cùng một nước. Một số được nhà nước bảo trợ – được chính phủ này hay chính phủ Hồi giáo khác công nhận, sử dụng và tích cực vận động vào các mục tiêu riêng của họ; một số là các phong trào quần chúng đích thực do nhân dân lập ra. Trong số các phong trào Hồi giáo do nhà nước bảo trợ lại có nhiều loại, cấp tiến và bảo thủ, có tính lật đổ và ngăn chặn (preemptive). Các phong trào bảo thủ và ngăn chặn là do các chính phủ đang cầm quyền xướng ra, nhằm để tự bảo vệ họ khỏi làn sóng cách mạng. Đó là các phong trào nhiều lần được các chính phủ Ai

Cập, Pakistan và nhất là Saudi Arabia khuyến khích. Còn loại kia, có tầm quan trọng hơn nhiều, từ cơ sở đi lên, có nền tảng bình dân thực sự. Phong trào đầu tiên trong loại này chiếm được quyền lực và thành công nhất trong sử dụng quyền lực là cách mạng Hồi giáo tại Iran. Các chế độ Hồi giáo cấp tiến hiện đang cầm quyền tại Sudan, và có lúc tại Afghanistan, và các phong trào Hồi giáo đang tạo ra các mối đe dọa chính cho cái trật tự từng bị lâm nguy ở những nước khác, nhất là Algeria và Ai Cập.

Các nhóm Hồi giáo chính thống, không giống như các nhóm Tin lành (Protestant) – chính tên gọi chính thống vốn là của Tin lành, không đưa ra những khác biệt nào so với cái chung về các vấn đề thần học hoặc cách diễn giải kinh thánh. Phê phán của họ nằm ở chiều hướng rộng hơn, thuộc về xã hội. Theo cách nhìn của họ, thì thế giới Hồi giáo đã đi sai đường. Các nhà lãnh đạo của họ tự gọi mình là tín đồ đạo Hồi, giả vờ là người đạo Hồi, nhưng thực ra đó là những kẻ bỏ đạo đã chiếm đoạt đất Thánh và chấp nhận các luật lệ, phong tục của kẻ vô đạo xa lạ. Giải pháp duy nhất, theo họ, là quay về lối sống Hồi giáo đích thực, và vì thế việc loại bỏ các chính quyền phản đạo là bước cơ bản đầu tiên. Theo hướng này, thì các nhóm chính thống đều chống phương Tây bởi vì họ xem phương Tây như là nguồn gốc của tội lỗi đã làm xói mòn xã hội Hồi giáo, nhưng mũi tấn công đầu tiên của họ là nhắm vào các nhà lãnh đạo và cai trị của họ. Đó là các phong trào lật đổ vua Shah tại Iran năm 1979 và ám sát Tổng thống Sadat của Ai Cập hai năm sau đó. Cả hai phong trào đều được coi như là triệu chứng của một tai họa sâu xa hơn cần phải chữa trị bằng cách thanh trừng nội bộ. Tại Ai Cập, họ đã giết nhà cai trị nhưng không chiếm được nhà nước; tại Iran họ phá huỷ một chế độ rồi dựng nên một chế độ của chính họ.

• • •

Hồi giáo là một tôn giáo lớn trên thế giới. Hồi giáo đã đem lại phẩm giá và ý nghĩa cho biết bao cuộc đời nghèo khó và buồn tẻ. Hồi giáo đã dạy nhiều người thuộc các chủng tộc khác nhau sống như huynh đệ và dạy các dân tộc có tín ngưỡng khác nhau cùng sống bên nhau khoan dung hợp lẽ. Hồi giáo là nguồn cảm hứng cho một nền văn minh lớn trong đó cùng với tín đồ Hồi giáo, những tín đồ tôn giáo khác đã cùng chia sẻ cuộc sống sáng tạo

và hữu ích và những thành tựu của nền văn minh này đã tạo sự phồn vinh cho toàn thế giới. Nhưng cũng giống như mọi tôn giáo khác, Hồi giáo đã trải qua những giai đoạn mà qua đó làm cho một số tín đồ chỉ nhìn thấy sự thù hận và bạo lực. Quả là chúng ta không may mắn khi phải đối đầu với một phần thế giới Hồi giáo đang trải qua một giai đoạn như thế và khi phần lớn – dù rằng không phải tất cả – của những sự thù hận đó lại hướng về phía chúng ta.

Tại sao như vậy? Ta không nên thổi phồng tầm vóc vấn đề. Thế giới Hồi giáo không hề nhất trí về mặt từ bỏ phương Tây cũng như thái độ thù nghịch không chỉ có ở những khu vực Hồi giáo thuộc Thế giới thứ ba. Vẫn còn có một số đáng kể, trong một số khu vực lại là đa số, những tín đồ Hồi giáo cùng chia sẻ với chúng ta một số khát vọng và tín niệm cơ bản về văn hoá, đạo đức, chính trị và xã hội; vẫn còn sự hiện diện đáng kể của phương Tây – văn hoá, kinh tế, ngoại giao – tại các vùng đất Hồi giáo, trong số đó có một số là đồng minh của phương Tây. Nhưng cũng có một làn sóng thù hận khiến ta phải lo âu, hoảng hốt và nhất là làm rối trí người Mỹ.

Thường thì sự căm ghét này vượt quá mức độ thù địch đối với một số quyền lợi hoặc hành động hoặc các chính sách hoặc thậm chí đối với các quốc gia và trở thành sự chối bỏ nền văn minh tây phương nói chung, cũng không nhiều hơn đối với mức hiện có, và đối với các nguyên tắc và giá trị mà nền văn minh này đang thực hiện và rao giảng. Những đặc trưng của nền văn minh phương Tây bị người Hồi giáo coi như là xấu xa từ cốt tuỷ, cho nên kẻ nào xiển dương hoặc chấp nhận đều bị coi như là “kẻ thù của Thượng đế”.

Nhóm từ này, vốn được các nhà lãnh đạo Iran tuyên bố lặp đi lặp lại thường xuyên, trong các biên bản toà án và cả trong các tuyên ngôn chính trị, đối với một người hiện đại ngoài cuộc phải nói là rất lạ lẫm, dù về mặt tôn giáo hay thế tục. Ý tưởng cho rằng Thượng đế có kẻ thù, và cần có sự giúp đỡ của con người để lật mặt và xử lý kẻ thù, quả là hơi khó nuốt. Tuy nhiên, điều này chẳng hề trái ngược chút nào. Cái quan niệm về kẻ thù của Thượng đế đều thường gặp ở thời cổ đại cổ điển và tiền cổ điển, có trong Cựu ước, Tân ước cũng như trong kinh Qur'an.

Theo Hồi giáo, thì cuộc chiến giữa thiện và ác, ngay từ đầu, được xét trên bình diện chính trị và cả quân sự nữa. Ta nhớ rằng, Muhammad không những chỉ là một nhà tiên tri và người giảng đạo giống như các đấng lập đạo, ngài cũng là một chiến sĩ và là nhà cai trị. Vì thế, cuộc chiến của ngài liên quan đến một nhà nước và lực lượng quân đội. Trong cuộc chiến bảo vệ Hồi giáo – thánh chiến “theo con đường của Thượng đế vạch ra” – nếu các chiến sĩ chiến đấu cho Thượng đế, thì đối phương là kẻ chống lại Thượng đế. Và do Thượng đế trên nguyên tắc là đấng cai trị, người đứng đầu tối cao của nhà nước Hồi giáo, cùng với Đấng Tiên Tri và sau Đấng Tiên Tri là Caliph, với vai trò phó vương, thế thì Thượng đế sẽ là người cầm đầu quân đội. Quân đội là quân đội của Thượng đế và kẻ thù là kẻ thù của Thượng đế. Nhiệm vụ của những người lính của Thượng đế là đưa kẻ thù của Thượng đế đến nơi để cho Người trừng trị càng nhanh càng tốt, tức là sau khi chết.

Vấn đề cốt lõi làm bận tâm các nhà làm chính trị phương Tây hiện nay chỉ là thế này: Có phải Hồi giáo, dù là theo phái chính thống hoặc phái khác, là một đe dọa cho phương Tây? Đối với câu hỏi đơn giản này, có nhiều câu trả lời đơn giản, và do câu trả lời đơn giản, cho nên phần lớn đều lạc hướng. Theo ý kiến của một trường phái, thì sau khi Liên xô và phong trào cộng sản sụp đổ, Hồi giáo và chủ nghĩa chính thống Hồi giáo đã thay chỗ cho hai chủ thể kia với tính cách là một mối đe dọa cho phương Tây và lối sống phương Tây. Theo ý kiến của một trường phái khác, thì người Hồi giáo, kể cả những người theo chủ nghĩa chính thống cấp tiến, về cơ bản, đều là những người tử tế, yêu hòa bình, ngoan đạo, một số trong nhóm này đã bị những sự việc tồi tệ mà phương Tây đem đến cho họ, làm cho họ không thể chịu đựng được thêm. Chúng ta coi họ là kẻ thù bởi vì chúng ta cần có một kẻ thù về mặt tâm lý để thay thế cho Liên xô không còn tồn tại.

Cả hai quan điểm đều có chứa sự thật; cả hai đều sai lầm cực kỳ nguy hiểm. Hồi giáo đúng ra không phải là kẻ thù của phương Tây, và ngày càng có nhiều người Hồi giáo ở nơi này nơi khác, không mong muốn gì khác hơn là có mối liên hệ gần gũi và thân thiện với phương Tây và xây dựng được những định chế dân chủ tại nước của họ. Nhưng cũng có một số đáng kể tín đồ đạo Hồi – nhiều nhưng không phải tất cả những người theo phái chính thống – có thái độ thù nghịch và nguy hiểm, không phải vì chúng ta cần có

một kẻ thù mà chính họ mới cần.

Trong những năm gần đây, có một số thay đổi về mặt nhận thức, và tiếp đến là chiến thuật giữa các người Hồi giáo. Một số vẫn coi phương Tây nói chung và nước Mỹ đầu tiên hiện nay là kẻ thù cố cựu và không khoan nhượng của đạo Hồi, là trở ngại đáng gờm đối với việc phục hồi niềm tin và luật pháp của Thượng đế ở trong nước và chiến thắng cuối cùng của đạo Hồi trên toàn thế giới. Đối với nhóm này, không có con đường nào ngoài chiến tranh quyết tử, để hoàn thành những điều mà họ coi là mệnh lệnh của đức tin. Cũng có những người khác, vẫn là tín đồ tận tụy và cũng biết rõ về các khuyết tật của xã hội phương Tây hiện đại, tuy nhiên cũng thấy được những đóng góp của phương Tây – như tinh thần tìm tòi học hỏi là nguồn gốc của khoa học và kỹ thuật hiện đại; sự quan tâm về vấn đề tự do dẫn đến chính quyền dân chủ hiện đại. Những người này, trong khi vẫn giữ đức tin và văn hóa của mình, lại cùng chúng ta cố tìm cách đi đến một thế giới tự do và tươi sáng hơn. Lại cũng có những người, trong khi vẫn coi phương Tây là kẻ thù lớn nhất và là nơi sinh ra mọi điều xấu xa, tuy nhiên cũng ý thức được sức mạnh của phương Tây cho nên cố tìm một sự thích nghi tạm thời để có thời gian chuẩn bị cho cuộc chiến cuối cùng. Chúng ta đừng nên lẫn lộn giữa nhóm thứ hai với nhóm thứ ba.

NHÀ CHIẾN TRANH

Trong suốt lịch sử nhân loại, có nhiều nền văn minh xuất hiện rồi lại tàn – Trung Quốc, Ấn Độ, La mã, và trước đó là nền văn minh cổ đại ở Trung Đông. Trong những thế kỷ mà lịch sử châu Âu gọi là thời trung cổ, thì nền văn minh tiên bộ nhất trên thế giới chắc hẳn là văn minh Hồi giáo. Hồi giáo có thể ngang bằng – hoặc thậm chí trên một số lãnh vực, vượt xa – Ấn Độ và Trung Quốc, nhưng cả hai nền văn minh này chủ yếu chỉ khu trú tại một vùng và trong một nhóm dân tộc, cho nên tác động đối với phần còn lại của thế giới vì thế cũng bị giới hạn. Ngược lại, nền văn minh Hồi giáo, lại có tầm nhìn toàn thế giới, và ước vọng cũng rõ ràng như thế.

Một trong những nhiệm vụ chính mà Đấng Tiên Tri giao cho tín đồ Hồi giáo phải làm là thánh chiến (*jihad*). Chữ này đi từ gốc Ả Rập *j-b-d* với nghĩa chính là cố gắng hoặc phấn đấu. Trong các văn bản cổ điển, nó được dùng sát với nghĩa đấu tranh, và từ đó cũng có nghĩa là chiến đấu. Chữ này thường được nêu trong câu “phấn đấu theo con đường của Thượng đế” trong kinh Qur’an (IX,24, LX,1 và v.v...) và được diễn giải theo nhiều cách có nghĩa là sự phấn đấu về đạo đức hoặc chiến đấu bằng vũ lực. Cũng dễ hiểu là chữ này có ý nghĩa gì tùy theo tình huống mà người ta cố ý gán ý nghĩa cho nó. Trong kinh Qur’an, từ này xuất hiện nhiều lần, với hai ý nghĩa phân biệt nhưng có liên quan với nhau như trên. Trong những chương đầu, viết trong giai đoạn ở Mecca, khi Đấng Tiên Tri còn là thủ lĩnh của một nhóm nhỏ cố chống lại nhóm đa số cầm quyền, thì từ này thường có ý nghĩa là sự phấn đấu đạo đức, theo kiến giải của một số học giả hiện nay. Trong những chương sau, được truyền bá tại Medina, là nơi mà Đấng Tiên Tri lãnh đạo một nhà nước và chỉ huy quân đội, thì từ này lại có ý nghĩa thực tiễn rõ rệt hơn. Trong số đó thì ý nghĩa quân sự là thắng thừng nhất. Lấy một ví dụ để làm rõ: “*Những tín đồ nào ở nhà, nếu không bị đau ốm, thì không sánh được với những người đem tài sản và bản thân tham gia chiến đấu theo con đường*

của Thượng đế. Thượng đế đặt để những ai đem tài sản và thân mình tham gia chiến đấu cao hơn những ai ngồi ở nhà. Thượng đế hứa sẽ thưởng cho tất cả những ai tin, nhưng Ngài ưu ái hậu thưởng những người đi chiến đấu, trên những người ở nhà”. Những tình cảm tương tự cũng gặp trong các chương VIII,72; IX,41,81,88; LXXVI,9 và v.v...

Một số người Hồi giáo hiện đại, nhất là khi giao tiếp với thế giới bên ngoài, giải thích nhiệm vụ của *jihad* theo nghĩa tinh thần và đạo đức. Đại đa số những người có thẩm quyền của Hồi giáo vào giai đoạn đầu, lại giải thích *jihad* theo những thuật ngữ quân sự bằng cách trích dẫn các đoạn liên quan trong kinh Qur'an, với những lời bình, và các truyền khẩu của Đảng Tiên Tri. Luật Hồi giáo cho phép tiến hành chiến tranh chống lại bốn loại kẻ thù: kẻ vô đạo, kẻ bỏ đạo, quân phiến loạn và kẻ cướp. Mặc dù tất cả bốn loại chiến tranh trên hợp pháp, nhưng chỉ có hai loại đầu mới được coi là *jihad*. Như vậy *jihad* là một nghĩa vụ tôn giáo. Khi bàn về nghĩa vụ của một thánh chiến, các luận sư (jurist) Hồi giáo cổ điển phân biệt giữa chiến tranh tấn công và bảo vệ. Trong chiến tranh tấn công, *jihad* là một nghĩa vụ cho toàn thể mọi tín đồ Hồi giáo nói chung, và như thế có thể chỉ do những người tình nguyện và chuyên nghiệp đảm trách. Trong chiến tranh phòng vệ, đó là một nghĩa vụ cho mọi người còn khoẻ mạnh. Chính Usama bin Ladin dựa vào điểm này để kêu gọi chiến tranh chống lại nước Mỹ.

Hầu như trong lịch sử Hồi giáo được ghi chép qua 14 thế kỷ, *jihad* thường được diễn giải là cuộc chiến đấu vũ trang để bảo vệ hoặc tiến công của quyền lực Hồi giáo. Theo truyền thống Hồi giáo, thế giới được chia ra làm hai nhà: Nhà của người Hồi giáo (Dar al-Islam), là nơi có chính quyền và luật pháp Hồi giáo cai trị, và Nhà của chiến tranh (Dar al-Harb), là phần còn lại của thế giới, là nơi sinh sống và quan trọng hơn, là được cai trị bởi những kẻ vô đạo. Đây là cơ sở để nói rằng *jihad* vẫn còn tiếp tục, chỉ bị gián đoạn bởi những đợt hưu chiến, cho tới khi toàn bộ thế giới hoặc chấp nhận đức tin Hồi giáo hoặc chịu sự cai trị của Hồi giáo. Những ai chiến đấu cho *jihad* sẽ được tưởng thưởng ở cả hai thế giới – chiến lợi phẩm ở đời này, và kiếp sau sẽ lên Thiên đàng.

Ở đây cũng giống như trong nhiều vấn đề khác, những lời dạy trong

Qur'an được giải thích cặn kẽ hơn trong các *hadith*, tức là những truyền thống liên quan đến lời nói và việc làm của Đấng Tiên Tri. Nhiều *hadith* đề cập tới thánh chiến. Dưới đây chỉ nêu vài ví dụ:

Jihad là nhiệm vụ do thủ lãnh giao cho người, dù ông ta thánh thiện hay độc ác.

Một ngày, một đêm chiến đấu ngoài biên ải còn có giá trị cao hơn một tháng nhịn ăn và cầu nguyện.

Đối với kẻ tử vì đạo, vết cắn của con kiến còn đau hơn là nhát kiếm đâm, nhát dâm đối với anh ta còn dễ chịu hơn là dòng nước mát ngọt ngào trong ngày hè nóng bức.

Cái chết của kẻ không qua trận mạc chỉ là cái chết của kẻ vô đạo.

Thượng đế đẹp lòng khi có chiến tù [những kẻ bị Hồi giáo chinh phục] bị lôi lên Thiên đàng trong xiềng xích.

Hãy học cách bắn cung, bởi vì khoảng cách giữa đích bắn và người bắn cung chỉ bằng chiều rộng của một trong những khu vườn trên Thiên đàng.

Thiên đàng nằm dưới bóng lưỡi gươm.

Truyền thống cũng đưa ra một số quy luật về chiến tranh khi tiến hành *jihad*:

Nên đối xử tốt với tù binh.

Việc cướp bóc là điều xấu xa kinh tởm.

Thượng đế cấm không cho giết phụ nữ và trẻ em.

Người Hồi giáo tôn trọng các cam kết, miễn là những cam kết này hợp pháp.

Những văn bản pháp lý chuẩn về *shari'a* thường có một chương về *jihad*, theo nghĩa quân sự là một cuộc chiến quy ước chống lại kẻ vô đạo và bỏ đạo. Nhưng những văn bản này cũng chỉ ra hành vi đúng và tôn trọng các quy luật chiến tranh đối với các vấn đề như khơi mào và chấm dứt các cuộc xung đột và cách đối xử với thường dân và tù binh, đó là chưa nói đến các sứ giả ngoại giao.

Trong phần lớn lịch sử Hồi giáo được ghi chép, kể từ khi có Đấng Tiên Tri trở về sau, từ *jihād* được dùng chủ yếu theo nghĩa quân sự. Muhammad bắt đầu sứ mạng tiên tri tại quê nhà, Mecca, nhưng do đám cầm quyền ngoại đạo cai trị thành phố truy bức cho nên ngài và các giáo đồ dời sang Medina, nơi đây các bộ lạc bản địa chào đón họ và đưa Đấng Tiên Tri lên vị trí nhà hòa giải, sau đó là thủ lãnh. Chuyến di hành này theo tiếng Ả Rập là *Hijra*, đôi khi bị gọi trệch đi thành *Hegira* và dịch sai thành “sự tháo chạy”. Kỷ

nguyên Hồi giáo lấy Hijra làm mốc tính bắt đầu năm Ả Rập. *Jihad* đầu tiên do chính Đấng Tiên Tri ra tay chống lại các nhà cầm quyền tại sinh quán của ngài và kết thúc bằng việc chinh phục Mecca vào tháng chay Ramadan vào năm thứ 8 sau Hijra, tương ứng với tháng giêng năm 630 Tây lịch. Giới lãnh đạo Mecca đầu hàng mà không hề chống cự, và người ở Mecca, trừ những ai xúc phạm đến Đấng Tiên Tri hoặc một người Hồi giáo, đều được bảo đảm an toàn sinh mạng và tài sản, miễn là họ ứng xử phù hợp với các cam kết. Nhiệm vụ tiếp theo là mở rộng quyền lực Hồi giáo đến các vùng khác thuộc bán đảo Ả Rập, và đến phần còn lại của thế giới, do các Caliph là những người kế tục của Đấng Tiên Tri.

Trong những năm đầu của kỷ nguyên Hồi giáo, điều này dường như khả dĩ, có khả năng thực hiện được. Chỉ trong một thời gian ngắn, các đội quân bách thắng đã xóa sổ đế quốc Ba tư cổ đại và sáp nhập tất cả lãnh thổ của đế quốc này vào cương thổ dưới quyền Caliph, mở lối xâm lăng vào Trung Á và Ấn Độ. Về phía tây, Đế quốc Byzantine tuy chưa bị đánh bại, nhưng phần lớn lãnh thổ cũng đã bị tước mất. Rồi các tỉnh theo Cơ Đốc giáo tại Syria, Palestine, Ai Cập và Bắc Phi cũng bị thôn tóm và sau đó trở thành các địa phương bị Hồi giáo hóa và Ả Rập hóa và đây là bàn đạp để tiến công sâu hơn vào châu Âu, chinh phục Tây ban nha, và Bồ đào nha và phần lớn miền nam nước Ý. Vào đầu thế kỷ thứ 8, đội quân Ả Rập còn vượt qua cả dãy Pyrenées để sang nước Pháp.

Sau nhiều thế kỷ dường như lúc nào cũng chiến thắng, *jihad* của người Ả Rập cuối cùng bị châu Âu Cơ Đốc giáo chặn đứng và đẩy lùi về phía đông, người Byzantines giữ vững thành phố Constantinople theo Cơ Đốc giáo, đẩy lùi nhiều loạt tấn công của người Ả Rập. Về phía tây, người Cơ Đốc giáo bắt đầu một tiến trình dai dẳng, dài hơi mà trong lịch sử Tây ban nha gọi là Reconquista, hoặc là Cuộc tái chinh phục, dần dần hất cẳng người Hồi giáo ra khỏi những lãnh thổ bị chiếm ở Ý và bán đảo Iberia. Họ cũng cố thử đưa công cuộc tái chinh phục sang miền Trung Đông, và nhằm lấy lại đất Chúa, đã bị người Hồi giáo chiếm hồi thế kỷ thứ 7. Cố gắng này được gọi là Thập tự chinh đã bị thất bại hoàn toàn và các Thập tự binh đã tháo lui trong hỗn loạn.

Nhưng *jihad* không dừng ở đó. Một giai đoạn mới lại mở màn, lần này không phải do người Ả Rập mà do những kẻ tân tòng, đó là người Thổ và người Tatar. Họ chiếm lấy vùng Anatolia vốn của người Cơ Đốc giáo, và vào tháng Năm năm 1453 họ chiếm lấy Constantinople, đô thị này từ đó trở về sau trở thành kinh đô của các sultan đế quốc Ottoman, là những người kế nghiệp các Caliph lãnh đạo các *jihad*. Những người Ottoman tại bán đảo Balkan và những người Tatar cải đạo Hồi tại Nga quay lại cố chinh phục châu Âu, lần này đi từ hướng đông, và có lúc dường như cầm chắc phần thắng.

Nhưng một lần nữa châu Âu Cơ Đốc giáo lại đủ sức trục xuất các kẻ xâm lược và lần này lại thành công hơn, chống lại được thế lực Hồi giáo. Vào lúc này *jihad* đã hầu như chuyển sang thế phòng vệ, chống lại cuộc tái chinh phục tại Tây ban nha và tại Nga, chống chọi với các phong trào tự giải phóng dân tộc của các thần dân Cơ Đốc giáo trong đế quốc Ottoman, và cuối cùng là, như người Hồi giáo nhìn nhận, là để bảo vệ ngay chính trung tâm Hồi giáo khỏi những cuộc tấn công của kẻ vô đạo. Giai đoạn này được gọi là chủ nghĩa đế quốc.

Ngay cả trong giai đoạn thoái lui này, hình thức tấn công của thánh chiến *jihad* cũng không hề bị từ bỏ. Cho mãi đến năm 1896, người Afghan xâm lăng vùng Hindu Kush đầy núi non hiện nay là vùng đông bắc Afghanistan. Cho tới thời điểm đó, dân cư ở đây không phải là người Hồi giáo, và vì thế vùng đất này đối với người Hồi giáo là Kafiristan, tức là “đất của những người không tin ngưỡng”. Sau khi bị người Afgan chinh phục, vùng đất này được đặt tên lại là Nuristan “vùng đất của ánh sáng”. Trong cùng thời gian, *jihad* dưới nhiều hình thức đã được tiến hành tại châu Phi để chống lại những người không theo Hồi giáo. Nhưng trong phần lớn các trường hợp, quan niệm, thực hành và kinh nghiệm của *jihad* trong thế giới Hồi giáo hiện đại chủ yếu mang tính tự vệ.

Từ này được sử dụng nhiều trong quân sự còn tiếp tục đến thời kỳ cận đại. Trong đế quốc Ottoman, thành phố Belgrade, một tiền đồn trong cuộc chiến chống lại người Áo, được đặt cho một cái tên có vần điệu là Dar al-Jihad (Nhà của *Jihad*). Vào đầu thế kỷ 19, khi Muhammad ‘Ali Pasha, nhà

lãnh đạo chủ trương canh tân của Ai Cập, tiến hành cải cách và quản lý quân đội theo kiểu Anh và Pháp, đã đặt ra “một bộ chiến tranh” để điều hành quân đội. Theo tiếng Ả Rập thì bộ này có tên là *Bộ các vấn đề thánh chiến* (Diwan al-Jihadiyya) và đứng đầu là Quan giám sát các vấn đề thánh chiến (Nazir al-Jihadiyya). Cũng có thể nêu ra một số ví dụ khác cho thấy từ *jihad* không còn ý nghĩa thánh thần nữa mà chỉ còn giữ hàm ý quân sự. Vào thời cận đại người ta sử dụng lại cả hai ý nghĩa quân sự và đạo đức, nhưng cách hiểu lại khác nhau và mỗi người áp dụng mỗi cách. Các tổ chức lớn tiếng xưng danh *Jihad* hiện nay, tại Kashmir, Chechnya, Palestine và những chỗ khác rõ ràng là không hề sử dụng từ này theo nghĩa phân đấu về mặt đạo đức.

Đôi khi *Jihad* được xem như là Thập tự chinh của Hồi giáo, và hai hình thức này được coi như ít nhiều tương đương với nhau. Trong một chừng mực nào đó, điều này đúng – cả hai đều được công bố và phát động dưới dạng thánh chiến của đức tin chân chính chống lại kẻ thù vô đạo. Nhưng ở đây có sự khác biệt. Thập tự chinh là một hình thức phát triển mới trong lịch sử Cơ Đốc giáo và trong một chừng mực là một sự tách rời căn bản (radical) ra khỏi những giá trị Cơ Đốc giáo cơ bản được rao giảng trong Thánh kinh. Thế giới Cơ Đốc giáo luôn bị tấn công từ thế kỷ thứ 7, và đã bị người Hồi chiếm nhiều vùng lãnh thổ rộng lớn; quan niệm về một cuộc chiến thánh thần, hoặc thông thường hơn, là một cuộc chiến có chính nghĩa cũng đã có từ xa xưa. Tuy nhiên trong cuộc chiến dai dẳng giữa đạo Hồi và đạo Cơ Đốc, thì thập tự chinh chỉ mới gần đây, quy mô hạn chế và thời gian xảy ra tương đối ngắn. *Jihad* xuất hiện từ lúc có lịch sử đạo Hồi – trong kinh sách, trong cuộc đời của Đấng Tiên Tri, và trong hành động của các giáo đồ cũng như những người kế tục sau ngài. *Jihad* đã liên tục hiện diện trong lịch sử đạo Hồi và vẫn còn giữ nguyên tính cách cho đến ngày nay. Dĩ nhiên là từ thập tự chinh đi từ gốc là thập ác và nguyên thủy chỉ dành cho cuộc thánh chiến đối với người theo đạo Cơ Đốc. Nhưng trong thế giới Cơ Đốc giáo ý nghĩa này đã mất từ lâu và ngày nay thường được dùng với nghĩa là một nỗ lực đạo đức dành cho một thiện ý. Ta có thể phát động một cuộc thập tự chinh vì môi trường, vì nước sạch, vì các dịch vụ xã hội tốt hơn, vì nữ quyền và cho nhiều ý đồ khác. Điểm chính là ngày nay từ *thập tự chinh* không được dùng đúng theo ý nghĩa tôn giáo ban đầu. *Jihad* cũng được dùng theo nhiều nghĩa khác

nhau, nhưng không giống như từ *thập tự chinh*, nó vẫn giữ được ý nghĩa gốc ban đầu.

Những ai bị giết trong *Jihad* được gọi là tử vì đạo (martyr), theo tiếng Ả Rập và các ngôn ngữ Hồi giáo khác là *shahid*. Tiếng Anh *martyr* đi từ tiếng Hy Lạp *martys* có nghĩa là “nhân chứng” và theo tập quán Cơ Đốc – Do Thái dùng để chỉ những ai sẵn sàng chịu tra tấn và chết thay vì từ bỏ đức tin. Như vậy hành động tử vì đạo của người này là một sự chứng kiến hoặc sự chứng thực đối với đức tin đó, và sẵn lòng chịu chết vì đức tin này. Trong tiếng Ả Rập, *shahid* cũng có ý nghĩa “chứng kiến” và thường được dịch thành “martyr”, nhưng từ này lại có một hàm ý khá khác biệt. Theo thông lệ đạo Hồi, thì từ *tử vì đạo (martyrdom)* thường để chỉ cái chết vì *jihad* và phần thưởng được sung sướng bất diệt trên thiên đàng, được mô tả chi tiết trong những kinh sách tôn giáo sơ kỳ. Ngược lại, tự sát, là một trọng tội và đời đời bị nguyên rủa ngay đối với những người đáng lẽ được lên thiên đàng. Các luật gia cổ điển phân biệt rất rõ giữa cái chết do kẻ thù gây ra và cái chết do tự tử. Chết do kẻ thù giết sẽ lên trời, còn tự tử sẽ xuống địa ngục. Một số luật gia phe chính thống gần đây cùng một số người khác đã cố ý đánh đồng và thậm chí bỏ qua sự khác biệt này, nhưng quan điểm của họ không hề được chấp nhận rộng rãi. Kẻ đánh bom liều chết như thế đã vi phạm đáng kể vào điều cốt lõi về mặt thần học.

Vì lẽ thánh chiến là một nghĩa vụ đối với đức tin, cho nên được quy định cặn kẽ trong shari'a. Các chiến binh *jihad* không được giết phụ nữ, trẻ em và người già nếu không bị tấn công trước, không được hành hạ tra tấn tù nhân, không được tấn công mà không báo trước sau hưu chiến và phải tôn trọng các cam kết. Các luật gia và thần học thời trung cổ đã thảo luận khá nhiều về các quy luật chiến tranh, có cả những vấn đề như vũ khí nào được phép và không được phép sử dụng. Thậm chí trong các văn bản thời trung cổ lại bàn đến tính hợp lệ của chiến tranh hoả tiễn và hoá học, hoả tiễn tức là các máy bắn đá (mangonel) và máy lãng đá (catapult), còn hoá học là tên có tẩm thuốc độc và bỏ thuốc độc vào các nguồn nước uống của kẻ thù. Về những điểm này có sự sai biệt đáng kể. Các luật gia, có người cho phép, có người hạn chế, có người không nhất trí về việc sử dụng những vũ khí này. Lý do đưa ra là những vũ khí trên gây ra số thương vong bừa bãi. Trong các kinh

sách chính của Hồi giáo không có đoạn nào cho phép khủng bố và ám sát. Trong kinh sách thậm chí không có điểm nào – theo tôi biết cho đến nay (tác giả – Bernard Lewis) – bàn tới việc tàn sát bừa bãi những người vô tội.

Các luật gia cũng nhấn mạnh là chiến lợi phẩm phải được coi là một nguồn lợi phụ, không phải là mục tiêu chính. Một số người còn đi xa hơn nữa khi cho rằng nếu coi chiến lợi phẩm là mục đích chính thì sẽ làm giảm ý nghĩa và tước đi những lợi ích do *Jihad* mang lại hoặc trước mắt hoặc về sau này. *Jihad*, nếu muốn hợp lệ, phải được tiến hành “theo con đường của Thượng đế”, và không được vì quyền lợi vật chất. Tuy nhiên, có nhiều tiếng than phiền về việc sử dụng từ *Jihad* đáng tôn kính cho những mục đích đáng hổ thẹn. Đặc biệt là các luật gia người Phi phản nản về việc các tay buôn nô lệ sử dụng từ *Jihad* để biện minh cho sự cướp bóc và đòi quyền làm chủ nô đối với các nạn nhân. Luật thánh đòi hỏi phải đối xử tốt với những người không tham gia chiến đấu nhưng lại cho phép kẻ chiến thắng nhiều quyền rộng rãi đối với tài sản và cả đối với nhân thân và gia đình của kẻ chiến bại. Theo những tập tục chung thời cổ đại, kẻ thù bị bắt trong chiến trận và cùng với gia đình sẽ trở thành nô lệ, người chiến thắng có thể đem bán hoặc giữ lại để sử dụng. Hồi giáo thay đổi luật này chút ít bằng cách hạn chế quyền bắt làm nô lệ này đối với những ai bị bắt trong *jihad* nhưng đối với các hình thức chiến tranh khác thì không có.

Các luật lệ chiến tranh đối với kẻ bội giáo có phần nào khác và nghiêm khắc hơn đối với các luật về chiến tranh đối với kẻ vô đạo. Kẻ bội giáo dưới mắt người Hồi giáo còn tệ hơn là kẻ vô đạo. Kẻ vô đạo là người chưa từng thấy được ánh sáng, và luôn hy vọng rằng một ngày nào đó họ sẽ nhìn thấy. Chừng nào mà họ còn tuân thủ một số điều kiện, thì họ vẫn còn nhận được sự khoan dung của nhà nước Hồi giáo và cho phép họ tiếp tục giữ đạo, thậm chí việc tuân thủ các luật lệ tôn giáo của mình. Kẻ bội giáo là người đã biết được đức tin chân chính, dù là ngăn ngủi, rồi lại từ bỏ. Tội này con người không thể tha thứ được, và theo đại đa số các luật gia, kẻ phản bội phải chết – nếu là đàn ông. Đối với đàn bà, do trách nhiệm được coi là ít hơn, chỉ cần đánh roi và bỏ tù là đủ. Thượng đế nhân từ có thể tha thứ cho kẻ phản bội vào kiếp sau, nếu Ngài muốn. Còn con người thì không có thẩm quyền như thế. Sự phân biệt này hiện nay có phần quan trọng, khi các nhà lãnh đạo hiểu

chiến kêu gọi một *jihad* hai mặt – chống lại kẻ vô đạo bên ngoài và chống lại kẻ bội giáo bên trong. Phần lớn, nếu không phải là tất cả các nhà lãnh đạo Hồi giáo mà phương Tây chúng ta coi như là bạn và đồng minh thì lại bị đa số dân chúng của họ coi như là kẻ phản bội, và tệ hơn nữa là kẻ bội giáo.

Từ thời xa xưa, có sự phân biệt về luật pháp giữa những lãnh thổ chiếm được bằng vũ lực (tiếng Ả Rập là *'anwatan*, tương đương với *vi et armis* của các luật gia La mã) và *sulban* những lãnh thổ có được qua hình thức hưu chiến hoặc đầu hàng hoà bình. Qui định về của cải cướp được, và khái quát hơn, là cách đối xử với dân chúng tại các vùng đất mới chiếm có khác nhau ở nhiều mặt. Theo truyền thống, sự khác biệt được hình tượng hoá tại nhà thờ vào mỗi ngày thứ Sáu. Tại các vùng đất chiếm được, *'anwatan*, giáo sĩ mang một cây gươm, tại vùng đất quy phục *sulban*, giáo sĩ cầm một cây gậy gỗ. Hình ảnh lưỡi gươm vẫn còn đóng vai trò quan trọng. Cho tới ngày nay, quốc kì của Arabia Saudi có hai biểu hiện trên nền xanh lá cây. Một là dòng chữ Ả Rập nêu rõ niềm tin Hồi giáo “*Thượng đế chỉ có một, Muhammad là Tiên tri của Người*”. Biểu tượng kia – hình ảnh cây gươm không lẫn vào đâu được.

Có một số thời kỳ, các luật gia thừa nhận một tình trạng trung gian giữa nhà Chiến tranh và Nhà của Islam, đó là nhà Hưu chiến (Dar al-Sulh) hoặc Nhà của giao ước (Dar al-‘Ahd). Nhà này bao gồm những quốc gia không theo Hồi giáo, thường là Cơ Đốc giáo, khi các lãnh đạo những nơi này có ký kết với các nhà lãnh đạo Islam để nộp thuế hoặc cống vật, coi như là tương đương với *jizya* hoặc thuế thân để được phép tự chủ đối với các vấn đề nội trị. Ví dụ đầu tiên là cam kết giữa Caliph Umayyad ký vào thế kỷ thứ 7 với các ông hoàng theo đạo Cơ Đốc tại Armenia. Ví dụ cổ điển của Nhà Hưu chiến là hiệp định cam kết vào năm 652 với các nhà cai trị Cơ Đốc tại xứ Nubia, theo đó xứ này không phải nộp thuế thân, nhưng hàng năm phải tiến cống một số nô lệ nhất định. Qua cách coi quà tặng như là một hình thức tiến cống, các nhà lãnh đạo Hồi giáo và các cố vấn pháp lý có thể điều chỉnh luật pháp xử lý nhiều mối quan hệ chính trị, quân sự và thương mại với các cường quốc không phải Hồi giáo. Phương thức này không hẳn hoàn toàn biến mất.

• • •

Ngay từ đầu, người Hồi giáo đã biết rằng có sự khác biệt giữa các dân tộc trong Nhà chiến tranh. Phần lớn các dân tộc này thờ nhiều thần và thờ ngẫu tượng, là người không hề gây nguy cơ nghiêm trọng nào đối với đạo Hồi và là đối tượng có khả năng cải đạo. Những dân tộc này chủ yếu sống ở châu Á và châu Phi. Ngoại lệ chính là các tín đồ Cơ Đốc giáo, được người Hồi giáo thừa nhận là có một tôn giáo giống như họ, và như thế chính là kẻ kình địch số một trong việc thống trị thế giới – hoặc nói theo cách của họ, là sự giác ngộ thế giới (enlightenment). Đạo Cơ Đốc và đạo Hồi là hai nền văn minh được xây dựng trên cơ sở tôn giáo cho nên xung đột với nhau không phải vì sự khác biệt mà chính do sự giống nhau.

Công trình Hồi giáo xưa nhất còn sót lại nằm ngoài bán đảo Ả Rập là Nhà thờ Đá tại Jerusalem, hoàn tất vào năm 691 hoặc 692 C.E. Công trình này được xây trên nền một đền thờ Do Thái cổ, theo một phong cách riêng và nằm gần các nhà thờ Cơ Đốc giáo như Mộ thánh và Nhà thờ Chúa lên trời, là một thông điệp rõ ràng cho người Do Thái, và quan trọng hơn, người theo đạo Cơ Đốc. Đó là: những mặc khải của họ, tuy rằng có lúc xác thực, nhưng sau đó bị những kẻ thủ tự thiếu tư cách làm hư hỏng đi cho nên được thay thế bằng sự mặc khải cuối cùng, toàn bích hơn nằm trong giáo lý Hồi giáo. Cũng như người Do Thái bị người Cơ Đốc khuất phục và thay thế, thì cái trật tự thế giới Cơ Đốc ngày nay phải được thay thế bằng tín ngưỡng Hồi giáo và các Caliph đạo Hồi. Để nhấn mạnh điểm này, tại nhà thờ Đá có trích những dòng từ kinh Qur'an nêu rõ cái mà người Hồi giáo coi là sai lầm của đạo Cơ Đốc *“Vinh danh thay Thượng đế, không ai là con, là bạn của người”* và *“Người là Thượng đế, chỉ có một, đời đời. Người không sinh, không ai sinh ra Người và không ai sánh bằng Người”* (Qur'an CXII). Điều này quả là một sự thách đố đối với đạo Cơ Đốc ngay tại nơi phát sinh. Một thiên niên kỷ sau việc đồn trú của lính Mỹ tại Arabia được nhiều tín đồ Hồi giáo và nhất là Usama bin Ladin coi như là một thách đố tương tự, lần này là đạo Cơ Đốc đối với đạo Hồi.

Để làm rõ thêm sự thách thức đầu tiên này đối với đạo Cơ Đốc, lần đầu tiên, vị Caliph cho đúc đồng tiền vàng, mà từ trước đến nay chỉ có người La

mã độc quyền. Điểm đáng nói là đồng tiền vàng Hồi giáo đầu tiên, đồng *dinar*, lại mượn từ chữ La mã *denarius*. Một số đồng tiền có tên vị Caliph, danh hiệu là Thống lĩnh các tín đồ, và một số câu thơ đầy tính luận chiến. Thông điệp rất rõ ràng. Theo cách nghĩ của Hồi giáo, thì người Do Thái, và sau đó là người Cơ Đốc đã làm lạc đi theo những tín điều giả dối. Vì thế, cả hai đạo đều bị loại bỏ, và thay thế bằng đạo Hồi, là sự mặc khải cuối cùng và hoàn hảo của Thượng đế theo thứ tự. Những câu thơ trong kinh Qur'an được viết tại Nhà thờ Đá và trên các đồng tiền vàng quy tội cái mà theo người Hồi giáo là những điều sai lạc tệ hại nhất của đức tin chân thực. Dĩ nhiên còn có thêm một thông điệp nữa của Caliph gửi cho Hoàng đế Cơ Đốc “*Đức tin của ngươi đã bị băng hoại, ngươi đã hết thời rồi. Ta đây mới là người cai trị của đế quốc của Chúa trên trần gian này*”.

Thông điệp được hiểu rõ, và Hoàng đế coi việc đúc tiền vàng như là lý do tuyên chiến (*casus belli*). Trong hơn một ngàn năm, cuộc chiến được các Caliph Hồi giáo phát động từ nhiều kinh đô khác nhau ở Medina, Damascus, Baghdad, Cairo chống lại các Hoàng đế Cơ Đốc giáo tại Constantinople, Vienna và các danh xưng khác sau này, tại các quốc gia phương Tây xa xôi hơn. Mỗi vị vua, trong đời của mình, đều là đối tượng chính của *Jihad*.

Dĩ nhiên, trong thực tế, việc áp dụng học thuyết về *jihad* không phải lúc nào cũng bạo lực hoặc khắc nghiệt. Tình trạng chiến tranh đúng theo quy tắc có thể tạm ngưng theo hình thức được luật pháp quy định như hưu chiến, nhưng hưu chiến này lại khác ít nhiều với cái gọi là hiệp ước hoà bình do các cường quốc phương Tây ký với nhau. Đó là những cuộc hưu chiến do Đấng Tiên Tri ký với các kẻ thù vô thần của mình, và đã trở thành cơ sở cho những gì mà ta gọi là luật quốc tế của Hồi giáo. Theo Shari'a, “phải có nhiệm vụ khoan dung đối với các tôn giáo đã có từ trước do mặc khải thần linh” (Qur'an II,256: *Không được ép buộc trong tôn giáo*). Tại các vùng đất do Hồi giáo cai trị, luật Hồi giáo cho phép người Do Thái và Cơ Đốc được giữ đạo và quán xuyến công việc của mình, nhưng phải chịu một số bó buộc, quan trọng nhất là thuế thân đánh vào nam giới trưởng thành. Thuế này, được gọi là *jizya*, được nói rõ trong Qur'an: IX,29: “*Hãy đánh lại những kẻ nào không tin vào Thượng đế hoặc không tin vào ngày phán xét, những kẻ nào không cảm những điều mà Thượng đế và các sứ đồ của Người đã tuyên*

bổ cấm, những kẻ không theo tôn giáo của chân lý, dù rằng chúng có là dân có tên trong Sách thánh [tức là người Do Thái và Cơ Đốc], cho tới khi chính bản thân chúng khúm núm chịu nộp thuế jizya". Những dòng sau đã được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, về mặt văn chương cũng như trên thực tiễn.

Những hạn chế khác như không được mặc quần áo hoặc dấu hiệu nổi bật, cầm không được mang vũ khí, cưỡi ngựa, mua nô lệ Hồi giáo hoặc xây nhà cao hơn nhà người Hồi giáo. Trừ hai điều sau và thuế thân *jizya*, còn những cấm đoán trên không phải lúc nào cũng phải tuân thủ chặt chẽ. Bù lại, những thần dân không theo Hồi giáo trong một nhà nước Hồi giáo lại được hưởng quyền tự quản rất lớn khi xử lý những vấn đề thuộc nội bộ cộng đồng bao gồm giáo dục, đánh thuế và thực thi luật của riêng họ liên quan đến nhân thân, nhất là trong hôn nhân, li dị và thừa kế. Thoả ước hoặc hợp đồng giữa nhà nước Hồi giáo và một cộng đồng dân cư không – Hồi giáo được gọi là *dhimma*, và người trong cộng đồng được nhà nước Hồi giáo bao dung được gọi là *dhimmi*. Theo ngôn ngữ hiện đại, người Do Thái và Cơ Đốc trong một nhà nước Hồi giáo cổ điển là các công dân hạng hai, nhưng quyền của công dân hạng hai, được xác định bởi luật pháp và mặc khải và được công luận thừa nhận, lại còn tốt hơn nhiều so với việc hoàn toàn không có quyền công dân dành cho những người không theo Cơ Đốc giáo và ngay cả đối với một số người Cơ Đốc lệch lạc tại phương Tây.

Jihad cũng không ngăn cản các chính phủ Hồi giáo tìm kiếm đồng minh Cơ Đốc để chống lại các kinh địch là Hồi giáo khác, ngay cả trong thời gian xảy ra Thập tự chinh.

TỪ QUÂN THẬP TỰ CHINH ĐẾN QUÂN ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA

Các cuộc Thập tự chinh hiển hiện rất rõ trong tâm thức và ngôn từ vùng Trung Đông hiện đại, đối với cả những người theo chủ nghĩa quốc gia Ả Rập và tín đồ chính thống Hồi giáo, nhất là Usama bin Ladin. Nhưng không phải lúc nào cũng như vậy.

Việc các chiến binh Thập tự chinh chiếm đóng Jerusalem vào năm 1099 CE là một chiến thắng của đạo Cơ Đốc, nhưng lại là một tai họa cho người Hồi giáo và cho cả người Do Thái sống trong thành phố. Căn cứ theo tài liệu lịch sử thời kỳ này, thì việc chiếm đóng này không được quan tâm mấy trong khu vực. Những lời kêu cứu cầu viện của dân Hồi giáo bản địa không được Damascus và Baghdad trả lời, và các lãnh địa mới do Thập tự chinh thành lập chẳng bao lâu lại chui vào cuộc đò đen chính trị của vùng đất mặt trời mọc (Levantine), gồm các liên minh giữa các tôn giáo để giải quyết những tranh giành quyền lực giữa các ông hoàng đạo Hồi và Cơ Đốc.

Cuộc chiến tranh chống Thập tự chinh cuối cùng đánh bại và đuổi được quân Thập tự chỉ xảy ra sau đó một thế kỷ. Nguyên do trực tiếp là các hoạt động cướp bóc tràn lan của một lãnh tụ quân Thập tự, Reynald od Châtillon, người vây hãm pháo đài Kerak, hiện nay là nam Jordan, trong thời gian từ 1176 và 1187 CE, và từ đó tung ra một loạt các cuộc tấn công vào các thương đoàn Hồi giáo tại các vùng phụ cận, kể cả Hijaz. Các sử gia chuyên về Thập tự chinh có lẽ đã đúng khi nói rằng động cơ của Reynald chủ yếu là kinh tế, nói cách khác, là ý đồ cướp bóc. Nhưng người đạo Hồi lại cho rằng những chiến dịch của ông ta có tính khiêu khích và thách thức nhằm tấn công các vùng đất thánh của đạo Hồi. Vào năm 1182, bằng cách vi phạm cam kết giữa vua của quân Thập tự tại Jerusalem và vua Hồi giáo là Saladin, Reynald đã tấn công và đánh cướp các thương đoàn Hồi giáo, kể cả một đoàn hành hương đi Mecca. Lại càng xác xược hơn theo quan điểm đạo Hồi,

khi ông ta đe dọa Arabia, nhất là cuộc hành quân cướp bóc tại Biển Đỏ, khi tấn công vào các thuyền bè Hồi giáo và tại các cảng Hijaz phục vụ cho Medina và Mecca. Chính do những biến cố này dẫn tới việc Saladin đích thân tuyên bố *Jihad* chống lại quân Thập tự chinh – đây là một minh chứng hùng hồn về vai trò trung tâm của bán đảo Ả Rập trong nhận thức của người theo đạo Hồi.

Những chiến thắng do Saladin đạt được và sau đó chiếm lại được Jerusalem từ quân Thập tự chinh năm 1187 từ đó cho đến ngày nay luôn là nguồn hứng khởi đối với các nhà lãnh đạo Ả Rập. Saddam Hussein thường nhắc đến hai nhà lãnh đạo xa xưa trong lịch sử Iraq mà ông ta coi như người đi trước làm gương cho mình – đó là Saladin đã chấm dứt được mối đe dọa phương Tây thời đó khi đánh bại và hất cẳng quân Thập tự, và Nebuchadnezzar, người đã giải quyết chóng vánh và dứt điểm các vấn đề thuộc chủ nghĩa Zion. Vào ngày 8 tháng 10 năm 2002, thủ tướng Pháp, Jean-Pierre Raffarin, trong một diễn văn tại Quốc hội Pháp, đã cho biết bằng cách nào mà Saladin “có thể đánh bại được quân Thập tự và giải phóng Jerusalem”. Việc sử dụng từ “giải phóng” một cách thú vị này của một Thủ tướng Pháp để mô tả việc Saladin chiếm được Jerusalem từ quân Thập tự có thể coi như là sự phản ánh tình trạng dàn trận hiện nay, hoặc nói cách khác, đó là một trường hợp ăn nói đúng về mặt chính trị một cách quá đáng. Ở những nước khác thì cách xếp đặt này có thể coi như là do dốt nát về lịch sử, nhưng đối với nước Pháp, điều này chắc chắn là không phải như thế.

Ngay cả tại châu Âu Cơ Đốc giáo, Saladin cũng được tán dương và ca tụng vì đã đối xử rộng rãi và hào hiệp đối với các kẻ thù bại trận. Tuy nhiên, Roger of Chatillon không được hưởng sự rộng rãi này. Sử gia Ả Rập vĩ đại Ibn al-Athir đã giải thích tình huống này như sau: “Saladin nói, ta đã hai lần thề sẽ giết hắn nếu tận tay bắt được; một lần khi hắn cả gan dẫn quân đến Mecca và Medina, và khi hắn đã quỳ quyết tấn công thương đoàn trên đường đi đến Hijaz”. Sau chiến thắng vẻ vang, Saladin cho thả các ông hoàng và tù trưởng tham gia Thập tự chinh bị bắt, nhưng tách riêng Roger of Chatillon ra rồi tự tay Saladin giết và cắt đầu Roger.

Sau khi *jihad* thành công và chiếm lại Jerusalem, Saladin và các người kế

tục đường như không còn quan tâm đến thành phố này nữa, và vào năm 1229, họ nhường Jerusalem cho Hoàng đế Frederick III căn cứ theo cam kết thỏa thuận giữa nhà lãnh đạo Hồi giáo và các Thập tự binh. Thành phố này bị tái chiếm vào năm 1244, khi các Thập tự binh cố biến đổi thành một thành phố hoàn toàn Cơ Đốc. Sau một thời gian dài ít được nhắc tới, đến thế kỷ 19 mới khơi dậy mối quan tâm về thành phố. trước tiên là những tranh chấp giữa các cường quốc châu Âu về việc cai quản các nơi thiêng liêng của đạo Cơ Đốc và sau đó là các đợt di dân Do Thái mới.

Chính trong giai đoạn này, người Hồi giáo bắt đầu quan tâm đến những đợt Thập tự chinh, mà lúc mới xảy ra quả tình ít được lưu ý. Sử Ả Rập chép đầy đủ và phong phú về các chiến binh Thập tự, lúc họ đến, những chiến trận và các quốc gia mà họ thành lập nhưng lại không nêu được bản chất và mục đích cuộc phiêu lưu của những chiến binh này. Những từ ngữ Thập tự chinh và quân Thập tự thậm chí không hề có trong lịch sử Ả Rập vào thời ấy, mà bản thân các Thập tự quân chỉ được coi là những kẻ vô đạo, người Cơ Đốc, hoặc thường gặp hơn, người Frank, là một từ chung cho người châu Âu Cơ Đốc – và sau này còn có Tin lành – theo Thiên chúa giáo, để phân biệt với những tín đồ Chính thống giáo và các đồng đạo phương đông của họ. Sự nhận biết các đợt Thập tự chinh như là một hiện tượng lịch sử riêng biệt chỉ mới có từ thế kỷ 19 và qua các bản dịch sách vở châu Âu về lịch sử. Kể từ đó, các đợt Thập tự chinh được ghi nhận như là hình mẫu sơ khai của sự bành trướng chủ nghĩa đế quốc châu Âu vào thế giới Hồi giáo. Nếu mô tả chính xác hơn thì các đợt Thập tự chinh này chỉ là một sự chống trả lại *jihad* kéo dài nhiều năm, rất hạn hẹp và cuối cùng không đạt hiệu quả gì. Các đợt Thập tự chinh kết thúc bằng thất bại, và sau đó tại các nước Hồi giáo chẳng còn mấy ai nhớ đến, nhưng các nỗ lực của châu Âu gần đây nhằm chống trả và đảo ngược sự tiến công Hồi giáo vào lãnh thổ Cơ Đốc giáo lại thành công nhiều hơn và mở đầu cho một loạt những thất bại đau đớn tại các vùng biên giới thế giới Hồi giáo.

• • •

Dưới sự cai trị của các Caliph Ả Rập thời trung cổ và một lần nữa, dưới các triều đại Ba tư và Thổ Nhĩ Kỳ, đế quốc Hồi giáo là một vùng giàu có

nhất, hùng mạnh nhất, sáng tạo nhất và khai sáng nhất trên thế giới, và trong suốt thời Trung cổ, thế giới Cơ Đốc luôn luôn ở thế thủ. Vào thế kỷ 15, người Cơ Đốc mở rộng các cuộc phản công. Người Tatars bị hất ra khỏi nước Nga, người Moors ra khỏi nước Tây ban nha. Nhưng tại vùng đông nam châu Âu, nơi các sultan Ottoman đối đầu trước tiên với hoàng đế Byzantine và sau đó là Hoàng đế La mã thần thánh, thế lực Hồi giáo còn thắng thế và các phản công nói ở trên chỉ là những bước lùi ở ngoài rìa và không đáng kể. Cho đến thế kỷ 17, các pasha Thổ vẫn còn cai trị Budapest và Belgrade, quân đội Thổ còn đang bao vây Vienna, và bọn cướp biển vẫn còn tấn công thuyền bè và các bờ biển đến tận nước Anh, Ireland và đôi khi, đến tận Madeira và đảo Iceland. Bọn cướp biển này nhận được nhiều sự giúp đỡ của người châu Âu, những người vì lý do này hay lý do khác, đã định cư tại Bắc Phi và chỉ cho họ cách đóng, lèo lái những con tàu vượt đại dương ở biển Bắc và thậm chí ở Đại tây dương. Giai đoạn này kéo dài không lâu.

Thế rồi có sự thay đổi lớn. Lần bao vây thứ hai thành Vienna của người Thổ, vào năm 1683, đã thất bại hoàn toàn, dẫn đến một cuộc thoái lui thiếu suy nghĩ – một kinh nghiệm hoàn toàn mới đối với quân đội Ottoman. Sự thất bại này, lại xảy ra cho chính một thế lực quân sự hùng mạnh trong thế giới Hồi giáo, đã làm phát sinh một cuộc tranh luận mới, mà trong một nghĩa nào đó cho đến bây giờ vẫn còn tiếp tục. Bắt đầu trong tầng lớp ưu tú về quân sự, chính trị và sau đó là trí thức Ottoman tranh luận về hai vấn đề: Tại sao những đội quân Ottoman bách thắng lại bị kẻ địch Cơ Đốc đáng khinh kia đánh bại tan tác? Và làm cách nào phục hồi được vị thế thống trị trước kia? Có lúc cuộc tranh luận đi từ tầng lớp ưu tú sang các thành phần khác, từ nước Thổ sang nhiều nước khác và các chủ đề càng lúc càng mở rộng.

Có nhiều lý do để lo ngại. Bị thất bại liên tiếp, trong khi đó các lực lượng châu Âu Cơ Đốc, sau khi giải phóng đất đai của họ, lại tiếp tục truy đuổi những kẻ xâm lược trước kia cho đến tận nơi xuất phát ở châu Á và châu Phi. Ngay cả những nước nhỏ như Hà lan và Bồ đào nha cũng tạo dựng được những đế quốc rộng lớn tại phương Đông và đóng vai trò nổi trội trong buôn bán. Vào năm 1593, Selaniki Mustafa Efendi, một viên chức Ottoman giữ nhiệm vụ ghi chép các biến cố xảy ra, ghi lại hình ảnh đến Istanbul của viên đại sứ nước Anh. Viên chức này không chú ý nhiều đến viên đại sứ, nhưng

lại rất kinh ngạc khi nhìn thấy chiếc tàu chở viên đại sứ đến. Ông ta viết: “Một con tàu chưa thấy bao giờ cập bến Istanbul. Nó đã vượt 3700 dặm trên biển và ngoài các khí giới khác, còn mang 83 khẩu súng lớn... Đúng là một kỳ quan của thời đại, chưa bao giờ thấy hoặc ghi nhận một chiếc nào tương tự”. Một sự ngạc nhiên khác đó là đáng quân vương đã gửi sứ giả đến “Người Cai trị đảo quốc Anh là một phụ nữ được thừa kế vương quyền... có đầy đủ quyền lực”.

Một chi tiết kỳ hơn, không được nhà chép sử Ottoman nhắc đến, cũng có đôi phần quan trọng. Vị Đại sứ nước Anh đang nói ở đây quả thật được Nữ hoàng Elizabeth chính thức bổ nhiệm, nhưng lại không do chính quyền nước Anh mà do một công ty thương mại tuyển chọn và trả lương – là một sự sắp xếp có ích vào thời điểm mà sự quan tâm chính của thế giới phương Tây đối với vùng Trung Đông chỉ là việc kinh doanh. Thật vậy, chính sự mở mang kinh tế và kỹ thuật đầy sáng tạo và nhanh chóng của phương Tây – nào là các nhà máy, tàu chở hàng vượt đại dương, công ty cổ phần – đã mở màn cho một thời đại mới. Các con tàu châu Âu, được đóng để vượt Đại tây dương, dĩ nhiên sẽ vượt hẳn những con tàu chỉ quanh quẩn trong vùng Địa trung hải, Biển Đỏ, và biển Ấn Độ, trong chiến tranh và trong thương mại, và thương mại lại được củng cố thêm nhờ hai thói quen của người phương Tây – đó là hợp tác và cạnh tranh. Vào thế kỷ 18, những sản phẩm truyền thống của vùng Trung Đông như cà phê và đường lại được trồng tại các thuộc địa mới của phương Tây tại châu Á và châu Mỹ và được các lái buôn và công ty châu Âu đem xuất khẩu sang Trung Đông. Ngay cả các khách hành hương Hồi giáo đi từ Đông nam Á và Nam Á sang những đô thị thần thánh tại bán đảo Ả Rập đôi khi cũng nhờ đến tàu châu Âu, bởi vì nhanh hơn, rẻ hơn, an toàn hơn và tiện nghi hơn.

• • •

Đối với phần lớn các sử gia Trung Đông cũng như Tây phương, thì thời điểm khởi đầu theo quy ước của lịch sử hiện đại tại vùng Trung Đông bắt đầu từ năm 1798, khi cách mạng Pháp, qua hình ảnh của một viên tướng trẻ tên là Napoleon Bonaparte đổ bộ lên đất Ai Cập. Chỉ trong một thời gian khá ngắn, tướng Bonaparte và đạo quân viễn chinh nhỏ bé của mình đã chinh

phục, chiếm đóng và cai trị đất nước này. Trước khi việc này xảy ra, đã từng có những đợt tấn công, thoái lui và mất mát đất đai tại những vùng biên thủy xa xôi, nơi người Thổ và người Ba tư đối đầu với nước Áo và nước Nga. Nhưng khi một lực lượng phương Tây nhỏ bé tấn công một trong những vùng trọng tâm của đạo Hồi quả là một cú sốc nặng nề. Sự thoái lui của quân Pháp, trong chừng mực thậm chí lại là một cú sốc lớn hơn. Quân Pháp bị buộc phải rời Ai Cập không phải do người Ai Cập, cũng không phải do người Thổ, nhưng lại do một đội quân nhỏ thuộc hải quân Hoàng gia Anh, dưới sự chỉ huy của một đô đốc trẻ tên là Horatio Nelson. Đây là một bài học cay đắng mà người Hồi giáo phải học: không những một cường quốc châu Âu có thể đến, xâm lăng, cai trị tùy ý rồi chỉ có một cường quốc châu Âu mới đẩy họ đi mà thôi.

Chủ nghĩa đế quốc là một chủ đề đặc biệt quan trọng đối với Trung Đông và đặc biệt hơn, là Hồi giáo chống lại phương Tây. Đối với họ, từ *chủ nghĩa đế quốc* có một ý nghĩa quan trọng. Lấy một ví dụ, người Hồi giáo không bao giờ dùng từ này để chỉ các đế quốc Hồi giáo – đế quốc đầu tiên do người Ả Rập dựng nên, những đế quốc sau do người Thổ, những người chinh phục nhiều vùng đất và dân cư rộng lớn, đem sáp nhập vào Nhà Hồi giáo. Theo người Hồi giáo thì thật là hoàn toàn chính đáng khi chinh phục và cai trị châu Âu và người Âu và như thế là giúp cho họ – nhưng không phải bó buộc – tiếp thu đức tin chân chính. Còn ngược lại là một trọng tội và là tội ác khi người Âu chinh phục và cai trị người theo đạo Hồi, và tệ hơn nữa là đưa họ vào con đường lầm lạc. Theo nhận thức Hồi giáo, thì sự trở lại đạo Hồi là một điều ích lợi cho người được cải đạo và là một công đức đối với người giúp họ cải đạo. Theo luật Hồi giáo, từ đạo Hồi chuyển sang một đạo khác là phản đạo – đây là một tội vô cùng nghiêm trọng cho cả người bị lầm lạc và người làm cho người kia lầm lạc. Về vấn đề này, luật rất rõ ràng và dứt khoát. Nếu một người Hồi giáo từ bỏ đạo Hồi, ngay cả đối với một kẻ tân tòng quay trở lại đạo cũ, hình phạt là tội chết. Trong thời đại ngày nay, quan niệm và thực hiện *takfir*, tức là nhận biết và tố cáo hành vi phản đạo đã được mở rộng rất nhiều. Không phải là hiếm khi các nhóm cực đoan và chính thống cho rằng một số chính sách, hành động hoặc thậm chí chỉ là ý kiến của người rao giảng đạo Hồi cũng được coi là hành vi phản đạo, và án cho kẻ

phạm tội là tử hình. Đây là nguyên tắc được nêu trong *fatwa* đối với Salman Rushdie, việc ám sát Tổng thống Sadat và nhiều người khác.

Các hoạt động của người Âu tại các nước Hồi giáo trải qua nhiều giai đoạn. Giai đoạn đầu là sự bành trướng thương mại và, theo cách nhìn của người đạo Hồi, đã bóc lột họ và đất nước của họ, trên hai mặt thương trường cũng như nguồn nguyên liệu. Sau đó là những đợt xâm lăng và chinh phục bằng vũ lực, nhờ đó mà các cường quốc châu Âu mới xây dựng được sự thống trị trên nhiều vùng đất quan trọng thuộc thế giới Hồi giáo – người Nga tại vùng Caucasus và vùng Transcaucasus và sau đó là vùng Trung Á; người Anh tại Ấn Độ, người Anh và người Hà lan tại Malaysia và Indonesia, và giai đoạn chót là người Pháp và người Anh tại vùng Trung Đông và Bắc phi. Tại những nơi này chủ nghĩa đế quốc đã cai trị trong nhiều thời kỳ dài ngắn khác nhau – tại một số nơi trong hàng thế kỷ như tại Đông nam Á và Ấn Độ; ở nơi khác, như tại vùng đất người Ả Rập tại Trung Đông, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn.

Trong mỗi trường hợp, chủ nghĩa đế quốc đều để lại dấu ấn. Trong thế giới Ả Rập, thời kỳ cai trị của đế quốc Anh Pháp bắt đầu bằng sự đô hộ của người Pháp tại Algeria (1830), người Anh tại Aden (1839), tiếp tục với sự chiếm đóng của người Anh tại Ai Cập (1882), người Pháp mở rộng kiểm soát tại Tunisia (1881) và Morocco (1911) và ảnh hưởng của người Anh tại vùng vịnh Ba tư và cuối cùng là sự phân chia các tỉnh thuộc đế quốc Ottoman Ả Rập tại vùng Lưỡng Hà giữa hai đế quốc Tây Âu chính. Lần này các lãnh thổ mới bị chiếm đóng không những chỉ sáp nhập đơn thuần, theo kiểu truyền thống, thành các thuộc địa hoặc vùng lệ thuộc. Các lãnh thổ này được Hội quốc liên giao cho Anh và Pháp cai trị với nhiệm vụ rõ ràng là giúp cho họ tiến đến độc lập. Giai đoạn này rất ngắn, từ sau thế chiến thứ nhất đến sau thế chiến thứ hai, khi quyền uỷ trị chấm dứt và các lãnh thổ bị uỷ trị giành độc lập. Phần lớn bán đảo Ả Rập vẫn nằm ngoài tầm của đế quốc.

Tuy nhiên, tác động của chủ nghĩa đế quốc được coi là rất lớn, và dưới con mắt của số đông dân cư trong khu vực, quả là cực kỳ độc hại. Tác động và sự thiệt hại chắc chắn là rất đáng kể, nhưng có lẽ ít được quan tâm và

không có tầm vóc như là các huyền thoại liên quan đến chủ nghĩa đế quốc từng được rêu rao. Dù sao thì chủ nghĩa đế quốc cũng đem lại một số lợi lộc – xây dựng hạ tầng, các dịch vụ công cộng, hệ thống giáo dục, cũng như một số thay đổi xã hội, nhất là sự xóa bỏ chế độ nô lệ và sự giảm bớt đáng kể tình trạng đa thê, tuy không loại bỏ được hoàn toàn. Sự tương phản có thể nhận thấy rất rõ khi so sánh tình hình giữa những nước từng bị đế quốc đô hộ, như Ai Cập và Algeria, với những nước vẫn còn giữ được độc lập, như Arabia và Afghanistan. Tại Arabia, các trường đại học hình thành muộn và cũng không nhiều. Hiện nay, với một dân số ước tính 21 triệu, chỉ có tám trường đại học – tức là chỉ nhiều hơn một so với bảy cơ sở giáo dục đại học được thành lập tại Palestine kể từ khi vùng đất này bị Israel chiếm đóng năm 1967. Chế độ nô lệ đến năm 1962 mới được luật pháp bãi bỏ tại Arabia Saudi, và sự áp bức phụ nữ vẫn còn nguyên vẹn.

Nhưng chắc chắn cũng có những hậu quả tiêu cực lớn của chủ nghĩa đế quốc và nói rộng ra là ảnh hưởng của phương Tây hoặc châu Âu, thậm chí tại các quốc gia vẫn còn giữ được sự độc lập chính trị, như tại Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Trong số những tác động canh tân hóa nổi bật là việc tăng cường quyền lực nhà nước thông qua việc củng cố bộ máy giám sát, đàn áp, và nhồi sọ, và cùng lúc làm suy yếu đi hoặc loại trừ các thế lực trung gian làm hạn chế quyền lực của các nhà cai trị chuyên chế. Sự thay đổi về xã hội, và sự đổ vỡ các mối quan hệ và ràng buộc xã hội xưa cũ, đã đem lại nhiều mối nguy hại lớn cho xã hội và tạo ra những tương phản mới càng ngày càng rộng, mà các phương tiện truyền thông hiện đại lại càng làm rõ thêm mòn một. Ngay từ năm 1832, một quan sát viên sắc sảo người Anh, Aldophus Slade, vốn là một sĩ quan hải quân trẻ đã nhận ra được sự khác biệt giữa giới quý tộc cũ và giới quý tộc mới. Giới quý tộc cũ sống bằng tài sản. Giới quý tộc mới thì lấy nhà nước làm tài sản của họ. Điều này cho đến nay vẫn còn đúng tại phần lớn các vùng đất Hồi giáo.

Vào đầu thế kỷ 20 – mặc dù nền độc lập mong manh vẫn còn được duy trì tại Thổ Nhĩ Kỳ và Iran và tại một số quốc gia xa xôi như Afghanistan, vào lúc đó việc xâm lăng cũng chẳng bỏ bèn gì – thì hầu như toàn bộ thế giới Hồi giáo đã được sáp nhập vào 4 đế quốc châu Âu là Anh, Pháp, Nga và Hà Lan. Các chính quyền và phe nhóm Trung Đông buộc phải học cách chọc

cho các kẻ kinh địch hùng mạnh kẻ trên quay lại chống nhau. Có lúc, họ thắng cuộc chơi ít nhiều. Kể từ lúc các đồng minh phương Tây – Anh, Pháp và sau đó là Mỹ – đô hộ toàn bộ khu vực, các kẻ kháng cự Trung Đông theo tự nhiên là quay sang tìm sự giúp đỡ từ phía kẻ thù của đồng minh. Trong thế chiến thứ hai, họ quay sang Đức; trong thời chiến tranh lạnh, đó là Liên Xô.

Ngay từ năm 1914, nước Đức lúc đó liên kết với đế quốc Ottoman, cố gắng huy động tình cảm tôn giáo ở người dân đạo Hồi thuộc các đế quốc Anh, Pháp và Nga để họ chống lại các ông chủ đế quốc và giúp nước Đức thủ lợi. Nỗ lực này chỉ đem lại kết quả quá ít, cho nên bị một nhà nghiên cứu Đông phương học người Hà lan tên là Snouck Hurgronje chế nhạo trong một bài báo danh tiếng nhan đề: “Thánh chiến: chế tạo tại Đức”.

Nơi mà Kaiser thất bại, thì có lúc Hitler lại đạt được thành công đáng kể. Vào cuối tháng Ba năm 1933, ngay sau khi Hitler lên cầm quyền vài tuần, vị *Mufti* tại Jerusalem, Hajj Amin al-Husseini, đã tiếp cận tiến sĩ Heinrich Wolff, Tổng lãnh sự Đức tại Jerusalem, và đề nghị được cộng tác. Viên lãnh sự, sau khi báo cáo đề nghị này về Berlin, góp ý rằng nên từ chối hoặc ít nhất là cũng bỏ qua. Khi không còn hy vọng đứng về phía đế quốc Anh vì đã là đồng minh của Đức, không còn cách nào khác để chống lại Anh bằng cách bắt tay với phong trào chủ yếu chống Anh lúc đó. Ngay sau hiệp ước Munich 1938, khi Hitler rút cuộc từ bỏ hy vọng lôi kéo Anh vào liên minh chủng tộc Aryan cùng với Đức, thì các đề nghị của giới lãnh đạo Palestine mới được chấp nhận. Từ đó trở đi và trong suốt những năm chiến tranh, mối liên kết của họ rất chặt chẽ và vị *Mufti*, khi thì ở Jerusalem, lúc ở Beirut, Baghdad, và cuối cùng từ văn phòng tại ngoại ô Berlin, đã đóng một vai trò quan trọng trong nền chính trị giữa các nước Ả Rập. Năm 1941, nhờ sự giúp đỡ của Đức thông qua Syria do chính phủ Vichy cai quản, Rashid ‘Ali có lúc đã thành công dựng lên một chế độ thân phe trục tại Iraq. Ông này bị quân Đồng minh đánh bại và chạy trốn sang Đức. Ngay cả Anwar Sadat, cũng tự thừa nhận là đã làm gián điệp cho Đức tại Ai Cập khi Anh còn cai trị.

Sự thất bại và sụp đổ của Đế chế thứ ba cùng bộ máy của nó đã để lại một khoảng trống nhưc nhói. Như nhiều người thấy được, chính trong giai

đoạn giao thời này mà vào năm 1948 người Do Thái đã dựng nên một nhà nước và làm cho quân đội các nước Ả Rập bị thua trận nhục nhã khi ồ ạt tấn công ngăn không cho người Do Thái thành lập nhà nước. Vì thế, cần phải tìm một ông chủ và người bảo vệ mới để thay thế cho Đế chế thứ ba, đó là Liên Xô.

Rồi đến phiên Liên xô sụp đổ, chỉ còn lại Mỹ là siêu cường duy nhất. Như vậy kỷ nguyên của lịch sử vùng Trung Đông được mở màn với Bonaparte và Nelson và kết thúc với Mikhail Gorbachev và George Bush cha. Thoạt đầu, dường như kỷ nguyên cạnh tranh giữa các đế quốc đã chấm dứt với sự rút lui của hai kinh địch – Liên xô do không làm được, còn nước Mỹ thì không muốn đóng vai trò đế quốc. Nhưng trước những biến cố dài hơi, nhất là Cách mạng Iran và chiến tranh do nhà độc tài Iraq, Saddam Hussein, đã buộc nước Mỹ phải tham gia trực tiếp nhiều hơn vào các vụ việc của khu vực. Người dân Trung Đông xem đây là một giai đoạn mới của ván bài đế quốc cũ. Người Mỹ chưa hề có khả năng hoặc ý muốn đóng vai trò đế quốc.

Các nhà lãnh đạo Hồi giáo, cả hai phe chính phủ và đối lập, phản ứng với tình hình mới này không giống nhau. Đối với một số người, đáp ứng tự nhiên là tìm một người bảo trợ mới – người kế tục Đế chế thứ ba và Liên xô, người mà họ có thể tìm được sự khích lệ, ủng hộ và giúp đỡ khi có chiến tranh chống lại phương Tây. Trong khi đó, phương Tây với tính cách là một khối quyền lực càng ngày càng lùi xa về phía tây hơn nữa và hiện nay chủ yếu chính là nước Mỹ, đã tạo ra một khả năng thú vị mới là châu Âu lục địa đóng vai trò đối nghịch. Một số nước châu Âu, vì lý do riêng, lại chia sẻ có mối hiềm thù và ác ý của vùng Trung Đông đối với nước Mỹ, bày tỏ ý muốn sẵn lòng chấp nhận vai trò này. Nhưng đó chỉ là ý muốn, mà không có phương tiện.

Việc Liên xô sụp đổ, và thảm bại sau đó của Saddam Hussein trong chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, là một cú đấm tai hại cho các phong trào quốc gia chủ nghĩa thế tục, nhất là đối với người Palestine, thêm một lần nữa, cũng như năm 1945, thấy mình bơ vơ không có cường quốc nào bảo trợ và giúp đỡ cho chính nghĩa của mình. Người bảo trợ Liên xô không còn nữa.

Thậm chí những nước Ả Rập ủng hộ tài chính cho họ là Kuwait và Saudi Arabia, tức giận vì Palestine ủng hộ nhiệt tình Saddam Hussein, có lúc cũng ngưng không trợ cấp, lại càng làm cho người Palestine thêm cô lập, nghèo đói và yếu hần đi. Chính bởi tình hình đó buộc họ phải nghĩ đến điều không thể nghĩ đến là chịu ký thoả hiệp hoà bình với Israel. Dưới con mắt của nhóm chính thống, thì việc tổ chức PLO được Mỹ và Israel cứu sống và bị đưa vào tròng khi hạ mình đối thoại với Israel là hành động đáng bị khinh bỉ.

Tất cả những điều này càng làm cho nhóm chính thống thấy quan điểm về thế giới của mình có lý hơn, và lý lẽ của họ thôi thúc hơn. Họ – đúng ra là với Usama bin Ladin – diễn giải sự sụp đổ của Liên xô theo một cách khác. Theo nhận thức của họ, thì chính họ, chứ không phải là Mỹ đã chiến thắng chiến tranh lạnh. Dưới mắt họ, Liên xô không phải là người giúp đỡ tốt bụng trong cuộc chiến chung chống lại người Do Thái và các đế quốc phương Tây nhưng lại là nơi xuất phát của chủ nghĩa vô thần và không tín ngưỡng, là nước đã áp bức hàng triệu người Hồi giáo, đã xâm lược Afghanistan. Họ cho rằng, không phải là không có lý, chính sự chiến đấu của họ tại Afghanistan đã đánh bại Hồng quân hùng mạnh và đưa Liên xô đến chỗ thất bại và sụp đổ. Sau khi thanh toán xong một kẻ địch nguy hiểm và hung tàn trong nhóm hai siêu cường vô đạo, nhiệm vụ kế tiếp của họ là đối phó với kẻ địch còn lại, đó là nước Mỹ, và trong trận chiến này, ai mà thoả hiệp sẽ được coi là công cụ và tay sai cho kẻ địch vô đạo. Dựa trên nhiều lý do, nhóm chủ trương chính thống Hồi giáo cho rằng việc đánh nước Mỹ sẽ đơn giản và dễ dàng hơn. Theo họ, nước Mỹ hiện nay thối nát về đạo đức, xã hội suy đồi, và hệ quả là nền chính trị và khả năng quân sự đều suy yếu. Nhận thức này có một lai lịch khá thú vị.

PHÁT HIỆN NƯỚC MỸ

Trong một thời gian dài, tại các vùng đất Hồi giáo, nước Mỹ hầu như không hề được biết đến. Thoạt đầu, các chuyến du hành khám phá không được quan tâm mấy – chỉ có một bản sao còn sót lại bản đồ châu Mỹ do Christopher Columbus vẽ, được dịch ra tiếng Thổ, và lưu giữ tại bảo tàng Topkapi, Istanbul. Tài liệu về sự khám phá ra Tân thế giới của một nhà địa lý người Thổ vào thế kỷ 16, có tiêu đề *Lịch sử vùng Tây Án* là một trong những quyển sách đầu tiên in tại Thổ Nhĩ Kỳ – vào thế kỷ 18. Nhưng sự quan tâm cũng rất ít, và không có mấy tài liệu về nước Mỹ bằng tiếng Thổ, tiếng Ả Rập hoặc bằng các ngôn ngữ Hồi giáo khác cho tới mãi gần đây. Khác với Cách mạng Pháp xảy ra vài năm sau đó, chẳng mấy ai biết đến Cách mạng Mỹ, và được coi, nếu có, chỉ là một hình thức nổi dậy quen thuộc. Những điều ghi nhận của viên đại sứ Morocco tại Tây ban nha chắc chắn là tài liệu đầu tiên bằng tiếng Ả Rập về Cách mạng Mỹ vào thời điểm đó:

Đại sứ Anh đã rời khỏi Tây Ban Nha vì cuộc chiến nổ ra giữa người Tây Ban Nha và nước Anh. Nguyên nhân của việc này là vì người dân Mỹ là đối tượng của vị vua Anh và nhờ thu nhập mà ông thu được từ họ, ông mạnh hơn tất cả các dân tộc Kitô khác. Người ta nói rằng ông ta đã tăng gánh nặng thuế má và gài bẫy họ, gởi cho họ một chiếc tàu chở đầy trà và buộc họ phải trả giá cao hơn thường lệ. Họ đã từ chối và yêu cầu ông chấp nhận số tiền mà họ trả cho số trà đó, nhưng không áp đặt thuế quá mức. Ông từ chối và họ nổi dậy chống lại ông, tìm kiếm sự độc lập. Người Pháp đã giúp họ trong cuộc nổi dậy chống lại người Anh, hy vọng theo cách này để làm suy yếu người Anh vì họ đang là thế lực mạnh nhất trong số những người Kitô trên biển.

Sultan của xứ Morocco ký một hiệp ước hữu nghị với nước Mỹ vào năm 1787, và sau đó nước cộng hoà non trẻ này có một số mối quan hệ, khi thì thân thiện, khi thì thù nghịch, chủ yếu là thương mại, nhưng tất cả đều hạn hẹp với các nước Hồi giáo khác.

Tài liệu được ghi chép đầu tiên có nhắc tới nước Mỹ như là một biểu

tượng đối với thế giới Hồi giáo xảy ra tại Istanbul ngày 14 tháng Bảy năm 1793, khi viên đại sứ Pháp mới đến nhận công tác đã tổ chức một buổi ra mắt trước công chúng mà điểm đỉnh là một loạt phát súng chào mừng bắn từ hai chiến hạm Pháp đậu tại mũi Seraglio. Theo báo cáo của viên đại sứ, họ đã kéo cờ đế quốc Ottoman, cờ của cộng hòa Pháp và Mỹ, và “cờ của những cường quốc khác đã không làm bắn súng khi đứng chung hàng ngũ với những bạo chúa nghịch đạo”. Một đại sứ Pháp kế nhiệm, là tướng Aubert du Bayet (sau này là Dubayet), đến Istanbul vào năm 1796, cũng có nguồn gốc Mỹ do vì sinh ra tại New Orleans và đã chiến đấu trong quân đội Mỹ. Ông này cố tâm truyền bá các tư tưởng cách mạng tại Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhưng đây là những người Pháp, không phải là các doanh nghiệp của Mỹ và trong khi tư tưởng cách mạng Pháp gây ảnh hưởng đến tư tưởng và văn học của người Thổ, người Ả Rập và những người khác trong suốt thế kỷ 19, thì Cách mạng Mỹ, và Cộng hòa Mỹ sinh ra từ cuộc cách mạng này, trong một thời gian dài lại không hề được nhắc tới và thậm chí cũng không mấy ai biết. Ngay cả sự hiện diện của nước Mỹ càng ngày càng nhiều thêm – nào là nhà buôn, lãnh sự, nhà truyền giáo và thầy giáo – cũng không gây được sự hiếu kỳ, và hầu như cũng không hề được văn chương và báo chí thời ấy nhắc đến. Các sách giáo khoa về địa lý, phần lớn được dịch hoặc dựa theo nguyên bản châu Âu, chỉ nêu vắn tắt một vài sự kiện về Tây bán cầu, còn trên báo chí thì rải rác có một số tài liệu nhắc đến các biến cố xảy ra tại Mỹ, thường được nhắc tới dưới hình thức tiếng Pháp, *États Unis*, chuyển sang tiếng Ả Rập là *Itāzūnī*, hoặc một dạng tương tự. Một quyển sách giáo khoa được xuất bản tại Ai Cập vào năm 1833, được nhà văn và dịch giả nổi tiếng Sheikh Rifa'a Rafi'al – Tahtawi (1801-1873) phỏng dịch từ tiếng Pháp có bổ sung một đoạn ngắn mô tả: “Itāzūnī là một quốc gia (dawla) gồm có nhiều vùng (iqlīm), hợp lại thành một nước cộng hòa tại vùng đất Bắc Mỹ. Dân chúng gồm các bộ lạc từ nước Anh sang và chiếm cứ vùng đất này. Sau đó họ đứng lên tự giải phóng khỏi sự kiểm soát của người Anh và giành được tự do độc lập. Đây là một trong những nước văn minh lớn nhất tại châu Mỹ, và tại đây mọi tín ngưỡng và cộng đồng tôn giáo đều được phép. Chính phủ đóng tại một thị trấn tên là Washington”. Nhưng câu kết luận đáng cho ta chú ý.

Vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, một mặt trên sách vở và các bách khoa thư và mặt khác trên báo chí có chú ý nhiều hơn về nước Mỹ, nhưng vẫn còn rất hạn chế, và dường như chỉ khu trú vào các nhóm thiểu số không theo Hồi giáo. Các tài liệu tham khảo liên quan đến nước Mỹ trong lãnh vực văn chương nói chung có tính không tích cực hoặc tiêu cực nhưng chỉ đơn thuần là mô tả. Các nhà truyền giáo dĩ nhiên không được ưa chuộng trong các cộng đồng Hồi giáo, nhưng dường như cũng không hề có sự ngờ vực, còn sự căm ghét thì lại càng ít hơn. Sau nội chiến Mỹ, một số sĩ quan Mỹ thất nghiệp chạy sang phục vụ cho các nhà cầm quyền Hồi giáo, giúp họ canh tân quân đội. Các nhà truyền giáo người Mỹ, dù bị cấm không cho cải đạo đối với tín đồ đạo Hồi, nhưng có thể cải đạo cho một số người Cơ Đốc chính thống sang các hệ phái Tin lành khác nhau, và điều quan trọng hơn là, cung cấp nền giáo dục trung học và cao đẳng cho số học sinh càng ngày càng đông, đầu tiên là nam, sau tới nữ, trước hết cho các nhóm thiểu số, sau mới sang cộng đồng Hồi giáo. Một số học sinh tốt nghiệp từ những trường này thậm chí còn sang Mỹ du học tại các trường Cao đẳng và Đại học. Lúc đầu, chỉ có du học sinh từ các cộng đồng thiểu số Cơ Đốc, sau đó có thêm nhiều học sinh đạo Hồi tham gia, một số trong nhóm này thậm chí còn được nhà nước xuất tiền cử đi học.

Thế chiến lần thứ hai, kỹ nghệ dầu mỏ, và những phát triển hậu chiến đã đưa nhiều người Mỹ đến các vùng đất Hồi giáo; thì cũng có nhiều người Hồi giáo đến nước Mỹ ngày càng đông, thoạt đầu là học sinh, sau đó là thầy giáo, doanh nhân, hoặc du khách, và cuối cùng là dân di cư. Phim ảnh và sau đó là truyền hình đã du nhập lối sống Mỹ, hoặc ít nhất cũng một dạng của lối sống này, vào hàng triệu người mà trước đó chưa hề nghe hoặc biết đến ngay cả tên nước Mỹ. Nhiều hàng hóa Mỹ, nhất là những năm ngay sau chiến tranh, khi các đối thủ cạnh tranh châu Âu hầu như không còn và sự cạnh tranh Nhật bản chưa có, đã len lỏi vào đến những chợ búa hẻo lánh nhất thuộc thế giới Hồi giáo, đã chiếm được nhiều khách hàng mới và có lẽ điều quan trọng hơn cả, là đã tạo ra được những thị hiếu và tham vọng mới. Với một số người, nước Mỹ đại diện cho tự do, công bằng và cơ hội. Đối với nhiều người khác, nước Mỹ tượng trưng cho giàu có, quyền lực và thành công, vào thời điểm này, những tính chất trên chưa được coi là tội lỗi hoặc tội ác.

Và rồi có sự thay đổi lớn, khi các nhà lãnh đạo của một phong trào phục hưng rộng khắp và ngày càng mở rộng cố công tìm kiếm và cho rằng kẻ thù của mình là kẻ thù của Thượng đế và xác định “nơi ở và một tên gọi” ở Tây bán cầu. Đột nhiên, hoặc dường như thế, nước Mỹ bỗng trở thành kẻ thù không đội trời chung, là hiện thân của cái ác, và là kẻ thù hiểm ác của tất cả những gì được coi là tốt đẹp đối với Hồi giáo, và nhất là với tín đồ đạo Hồi. Tại sao như thế?

• • •

Trong số những yếu tố gây nên tâm trạng chống Mỹ có một số ảnh hưởng của giới trí thức châu Âu. Một trong những ảnh hưởng đó là từ nước Đức, nơi mà cái nhìn tiêu cực về nước Mỹ hình thành một trường phái tư tưởng, trong số đó có những nhà văn thuộc các trường phái rất khác nhau như Rainer Maria Rilke, Oswald Spengler, Ernest Junger và Martin Heidegger. Theo nhận thức của những tác giả này thì nước Mỹ là một ví dụ tốt cùng về một nền văn minh không có văn hóa; giàu có và tiện nghi, rất phát triển về mặt vật chất nhưng giả tạo và vô tri; chỉ có tính lắp ráp hoặc quá lăm cũng chỉ là được dựng lên, không hề trưởng thành; có tính máy móc không chút hữu cơ, chỉ là một phức hợp hoàn toàn kỹ thuật nhưng không hề có chút gì là tinh thần và sức sống của các nền văn hóa nhân bản, quốc gia, có cội rễ của nước Đức và những dân tộc “chân chính” khác. Nền triết học Đức và nhất là triết học về giáo dục được giới trí thức tại Ả Rập và một số nước Hồi giáo khác hâm mộ nhiều vào những năm thuộc thập kỷ 1930 và đầu 1940 mang thông điệp chủ nghĩa chống Mỹ về mặt triết học. Lối giải thích theo chủ nghĩa quốc xã của ý thức hệ Đức rất có ảnh hưởng trong các nhóm theo chủ nghĩa quốc gia, nhất là đối với những người sáng lập và đảng viên đảng Ba' th ở Syria và Iraq. Sau khi Pháp đầu hàng Đức vào tháng Sáu năm 1940, các lãnh thổ ủy trị của Pháp là Syria và Liban vẫn còn đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ Vichy và vì thế khá dễ cho người Đức tiếp cận, và sử dụng như là các căn cứ hoạt động của họ trong thế giới Ả Rập. Nổi bật nhất là cố gắng – có lúc đã thành công – hình thành một chế độ thân Quốc xã tại Iraq. Đảng Ba' th được thành lập trong thời kỳ này. Các hoạt động trên chấm dứt khi người Anh (và nước Pháp tự do) chiếm lại Syria – Liban vào tháng Bảy năm 1941, nhưng đảng Ba' th và các ý thức hệ đặc thù của nó vẫn

tồn tại.

Chủ đề về tính nhân tạo và thiếu một bản sắc dân tộc đích thực của Mỹ cũng giống như các nước Ả Rập đã xuất hiện thường xuyên trên các bài viết của đảng Ba'th và thỉnh thoảng lại được Saddam Hussein khơi dậy, như trong một diễn văn đọc hồi tháng giêng năm 2002. Khi các cuộc chiến – thế chiến thứ hai, rồi sau đó chiến tranh lạnh – còn tiếp tục, vai trò của Mỹ lãnh đạo phương Tây ngày càng trở nên nổi bật, cho nên cái phần thù ghét dành cho nước Mỹ lại càng đáng chú ý hơn.

Sau khi Đế chế thứ ba sụp đổ, và ảnh hưởng của Đức không còn, thì một thế lực khác và một triết lý khác, thậm chí còn chống Mỹ dữ dội hơn, thế chân – đó là chủ nghĩa Marxit kiểu Liên xô đứng lên tố cáo chủ nghĩa tư bản phương Tây và nước Mỹ là đại diện nguy hiểm và tiên tiến nhất của nó. Dù thực tế là việc người Nga không hề nhẹ tay khi thống trị phần lớn đế quốc châu Á mệnh mông do Sa hoàng chinh phục và sau đó bị Liên xô tái chinh phục nhưng ít nhiều cũng không ngăn được việc họ tự cho mình là chiến sĩ và là người bảo trợ cho các phong trào chống chủ nghĩa đế quốc lan tràn trên khắp thế giới sau thế chiến thứ hai, không chỉ duy nhất tại vùng Trung Đông. Vào năm 1945, dường như chủ nghĩa xã hội sẽ là làn sóng của tương lai. Tại Đông Âu, Liên xô đã hoàn toàn thắng trận. Tại Tây Âu, đảng Lao động Anh đã đánh bại ngay cả Winston Churchill vĩ đại trong cuộc tổng tuyển cử năm 1945. Trên toàn thế giới Ả Rập các chính phủ và phong trào hăng hái tiếp thu các hình thức của chủ nghĩa xã hội.

Nhưng dù rằng các nhà bảo trợ và các chủ nghĩa ngoại nhập có mang lại giúp đỡ vật chất và cách diễn đạt trí thức chống phương Tây và chống Mỹ, thì họ cũng không đề ra, và chắc chắn là không giải thích được vì sao phong trào bài xích phương Tây lại làm cho nhiều nước Trung Đông và đâu đó trong thế giới Hồi giáo, tiếp thu những tư tưởng như thế. Ta phải nói cho rõ là tạo điều kiện thuận lợi cho các học thuyết cực kỳ khác nhau như thế không phải là lý thuyết chủng tộc của bọn quốc xã Nazi, lý thuyết này không mấy lôi cuốn đối với người Ả Rập, hoặc chủ nghĩa Cộng sản vô thần, lại càng không hấp dẫn được tín đồ đạo Hồi, nhưng chính là ở cái gốc bài phương Tây. Chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa cộng sản là những lực lượng chính

chống lại phương Tây, cả về lối sống lẫn vai trò cường quốc trên thế giới, và có như thế, hai chủ nghĩa đó mới tranh thủ được cảm tình hoặc thậm chí sự cộng tác của những ai xem phương Tây là kẻ thù chính của mình.

Nhưng tại sao lại như thế? Nếu ta đi từ cái chung đến cái riêng, thì không hề thiếu các hành động hoặc chính sách riêng lẻ, được các chính quyền phương Tây đưa ra hoặc theo đuổi, đã làm khơi dậy tại Trung Đông và các dân tộc đạo Hồi khác lòng căm giận sâu sắc diễn ra dưới nhiều hình thức chiến đấu – để giành độc lập khỏi sự cai trị hoặc đô hộ của ngoại bang; để giải phóng tài nguyên khỏi sự bóc lột của nước ngoài, chủ yếu là dầu mỏ; để lật đổ những kẻ cầm quyền và chế độ tay sai và theo đuổi của phương Tây. Nhưng cái cảnh thường xuyên là khi tất cả những chính sách trên bị hủy bỏ và các vấn đề đã giải quyết xong, tình hình chỉ dụi đi tạm thời và khu trú. Khi người Anh bỏ Ai Cập, người Pháp bỏ Algeria, bỏ hết tài sản tại các nước Ả Rập khác, thì các chế độ quân chủ bị lật đổ tại Iraq và Ai Cập, vua Shah chủ trương cải cách theo phương Tây bỏ chạy khỏi Iran, các công ty dầu mỏ từ bỏ quyền kiểm soát các giếng dầu mà họ đã bỏ công phát hiện và xây dựng, và tự hài lòng với những thỏa thuận có được với các chính phủ của những nước này – tuy vậy sự phẫn uất tràn lan của những người theo phe chính thống và cực đoan chống lại phương Tây vẫn không hề suy giảm.

• • •

Có lẽ ví dụ thường được nêu ra nhất về sự can thiệp của phương Tây cùng với những hệ quả của nó là việc lật đổ chính phủ Mosaddeq tại Iran năm 1953. Cuộc khủng hoảng bắt đầu khi Mosaddeq, nhà lãnh đạo bình dân theo chủ nghĩa dân tộc, được nhân dân ủng hộ, quyết định quốc hữu hóa các công ty dầu mỏ, đặc biệt là công ty Anh-Iran, công ty quan trọng nhất. Chắc chắn là, những điều kiện theo đó công ty này và những công ty dầu mỏ nhượng quyền khác hoạt động thực ra đều không bình đẳng và phù hợp. Lấy ví dụ, công ty dầu mỏ Anh-Iran trả thuế cho chính phủ Anh nhiều hơn là tiền thuê mỏ cho chính phủ Iran. Nước Mỹ lúc đầu liên đới vì là đồng minh của Anh, rồi sau đó, dần dà, do sợ Liên xô nhảy vào ủng hộ chính phủ Mosaddeq. Vì thế, Anh và Mỹ quyết định, dĩ nhiên là có sự đồng ý của vua Shah, tổng khứ Mosaddeq bằng một cuộc đảo chính. Lúc đầu, cuộc đảo

chính không suôn sẻ mấy. Mossadeg chỉ bắt giữ phái viên của vua Shah và ra lệnh bắt tướng Zahedi, đầu sỏ nhóm đảo chính và dự tính sẽ cầm đầu chính phủ mới thân vua Shah. Có lúc những người ủng hộ Mosaddeg và các đảng viên đảng Tudeh Cộng sản tổ chức biểu tình rộng rãi trên đường phố, đả đảo cả vua Shah và thân phụ ông ta, hô to “Đế quốc Mỹ rút về nước”. Vua Shah cùng với vợ bỏ trốn sang Iraq, tại đây ông ta bí mật gặp Đại sứ Mỹ, và sau đó bay sang Rome.

Trong khi đó, các cuộc biểu tình tại Tehran thay đổi tính chất. Lúc trước họ chống vua Shah, bây giờ họ lại quay sang ủng hộ, và nhất là quân đội xuống đường ủng hộ nhà vua. Sau nhiều đợt biểu tình, Mosaddeg bị lật đổ và Zahedi đứng ra làm Thủ tướng. Vào ngày 19 tháng Tám năm 1953, vua Shah nhận được tin qua một bức điện do AP đánh đi: “Tehran: Mosaddeq đã bị lật đổ. Quân đội nhà vua kiểm soát Tehran. Zahedi làm Thủ tướng”. Ngay sau đó, vua Shah quay về Tehran và chiếm lại ngai vàng.

Kết cuộc, theo tiêu chuẩn trong vùng, là khá nhẹ nhàng. Bộ trưởng ngoại giao trong chính phủ Mosaddeg bị xử tử và một số khác ủng hộ ông này bị bỏ tù. Còn chính Mosaddeq thì bị đưa ra tòa và bị án ba năm quản thúc tại nhà. Sau khi được thả vào tháng Tám năm 1956, ông ta sống tại điền trang dưới sự giám sát cho đến năm 1967. Do sự can thiệp tích cực của CIA Mỹ và MI6 Anh trong vụ lật đổ chế độ và giúp vua Shah quay lại cầm quyền, cho nên vua Shah bị đại đa số thần dân coi như là bù nhìn của Anh, sau đó là của Mỹ.

Nếu đúng vậy, thì bù nhìn vừa không đặc lực vừa không đáng tin cậy. Khi cách mạng Iran xảy ra năm 1979, cả Anh lẫn Mỹ không hề ra tay để cứu vua Shah khỏi bị lật đổ. Chính quyền Mỹ lúc đó đã không ra tay giúp đỡ mà còn nói rõ là họ không có ý định làm gì cả. Thậm chí còn cường điệu hơn nữa khi họ từ chối không cho vua Shah và gia đình tị nạn tại Mỹ. Vua Shah trốn khỏi Tehran vào giữa tháng Giêng năm 1979 và bay qua ngã Ai Cập đến Morocco, nơi đây ông làm khách của nhà vua vài ngày. Nhưng vua Morocco lại có những nỗi lo khác, nhất là dự họp Tổ chức Hội nghị Hồi giáo mà ngài đứng ra tổ chức tại Rabat vào đầu tháng Tư. Vì thế vua Hassan yêu cầu vua Shah ra đi trước ngày 30 tháng Ba. Vua Shah thông báo cho đại sứ Mỹ ý

muốn chấp thuận lời đề nghị cho tị nạn của Tổng thống Carter, nhưng hóa ra là đề nghị này đã bị hủy bỏ, rõ ràng là đặt ưu tiên việc thiết lập quan hệ tốt với các nhà lãnh đạo mới của Iran trên việc cho phép vua Shah và gia đình tị nạn. Người Mỹ chỉ động lòng khi vua Shah bệnh nặng gần chết và cần được chăm sóc y tế gấp. Vào ngày 22 tháng Mười, vua Shah được thông báo là có thể chuẩn bị đến Mỹ. Ngài đến New York vào sáng sớm hôm sau và được đưa thẳng vào bệnh viện. Biết rằng sự có mặt của mình sẽ gây khó cho nước Mỹ, cho nên mặc dù còn đang bệnh nặng, ông ta cũng rời nước Mỹ và đến Panama, chắt vạt mới khỏi bị trục xuất về Iran và từ Panama, ông ta quay về Ai Cập, sống ở đó cho đến khi chết vào năm 1980.

Các nhóm khác nhau trong vùng rút ra được hai bài học từ những sự kiện này – một là, người Mỹ sẵn sàng vừa sử dụng vũ lực và âm mưu để sắp đặt hay duy trì các nhà cầm quyền bù nhìn tại các nước Trung Đông; hai là, người Mỹ không phải là kẻ bảo trợ đáng tin cậy khi những bù nhìn bị dân chúng tấn công mạnh mẽ, lúc đó họ sẽ sẵn sàng bỏ rơi. Một bài học gây nên sự oán hận, còn bài học kia là sự khinh bỉ – quả là một sự kết hợp nguy hiểm.

Rõ ràng là có cái gì đó liên quan nhiều hơn là những mối bất bình cụ thể này, có thể là rất nhiều và quan trọng, là một cái gì đó sâu sắc hơn đã chuyển mỗi sự bất hoà thành một vấn đề và làm cho vấn đề này trở nên không thể nào giải quyết được. Cái mà ta phải đối đầu hiện nay không chỉ là một lời oán trách về một chính sách nào đó của Mỹ mà đúng là một sự từ chối và kết tội, chứa đầy giận dữ và khinh miệt tất cả những gì mà nước Mỹ được coi là đại diện trên thế giới hiện nay.

• • •

Một khuôn mặt chủ chốt trong quá trình hình thành những thái độ mới đó là Sayyid Auth, người gốc Ai Cập đã trở thành một nhà tư tưởng chủ đạo của phong trào chính thống Hồi giáo và là một thành viên tích cực của tổ chức chính thống là Các huynh đệ Hồi giáo. Sinh ra tại một làng vùng Thượng Ai Cập năm 1906, ông này học tại Cairo, rồi đi dạy học vài năm và sau đó làm công chức tại bộ Giáo dục Ai Cập. Nhờ có khả năng, ông ta được gửi đi dự một khoá học đặc biệt tại Mỹ từ tháng Mười một năm 1948 đến tháng Tám

năm 1950. Tính cực đoan về chủ nghĩa chính thống và khả năng viết lách của ông phát triển ngay sau khi từ Mỹ trở về nước. Sau vụ đảo chánh quân sự tháng Bảy năm 1952, lúc đầu ông ta liên hệ chặt chẽ với nhóm được gọi là Sĩ quan tự do, nhưng sau đó không theo họ nữa khi những bài giảng về Hồi giáo của ông va chạm với các chính sách của phe theo đường lối thế tục. Sau nhiều lần đụng độ với nhà cầm quyền, vào năm 1955 ông ta bị kết án mười lăm năm tù. Nhờ sự can thiệp của Tổng thống Arif của Iraq, ông được thả vào năm 1964, và vào cuối năm này ông xuất bản một trong những tác phẩm chính của mình, *Ma'alim fil-Tariq* (Những chỉ báo trên đường Đạo). Vào ngày 9 tháng Tám, 1965, ông ta bị bắt trở lại, và lần này bị kết tội là phản bội và, cụ thể là có âm mưu ám sát Tổng thống Nasser. Sau một phiên xử bỏ qua những thủ tục, ông ta bị kết án tử hình vào ngày 21 tháng Tám năm 1966. Án lệnh được thi hành tám ngày sau đó.

Thời gian lưu trú tại Mỹ của Sayyid Quth dường như là giai đoạn quyết định trong sự hình thành các tư tưởng của ông ta về các mối liên hệ giữa đạo Hồi với thế giới bên ngoài, và nhất là, chính bên trong thế giới Hồi giáo. Nhà nước Israel mới vừa được thành lập và tồn tại được nhờ đánh thắng trận đầu trong một loạt các cuộc chiến giữa khối Ả Rập và Israel. Chính đây là thời điểm thế giới mới biết được sự huỷ diệt gần như toàn bộ người Do Thái tại các nước châu Âu do Quốc xã chiếm đóng, và công luận tại Mỹ, cũng như tại nhiều nơi trên thế giới, đa số đều đứng về phía Israel. Mối liên hệ thời chiến giữa Đệ tam Đế chế và các nhà lãnh đạo Ả Rập nổi tiếng như *Mufti* tại Jerusalem và Rashid 'Ali của Iraq cũng được đưa lên báo, và như thế cảm tình của quần chúng đương nhiên là dồn cho phía được coi là nạn nhân của Hitler trong nỗ lực đấu tranh thoát khỏi sự tàn sát của các đồng phạm của Hitler. Sayyid Quth bị choáng khi thấy mức độ ủng hộ tại Mỹ đối với những gì mà ông ta coi như sự tàn sát của người Do Thái đối với đạo Hồi với sự đồng lõa của người Cơ Đốc.

Càng rõ hơn nữa là cái phản ứng choáng váng của ông ta đối với lối sống Mỹ – chỉ toàn là tội lỗi và sa đọa, thói ham mê những điều mà ông ta gọi là sự chung chạ xác thịt. Sayyid Quth nhận ra được sự đối nghịch giữa phương Đông tâm linh và phương Tây với chủ nghĩa ưa vật chất, và coi nước Mỹ là một hình thái tận cùng của chủ nghĩa này. Ông ta viết rằng, ở Mỹ, mọi thứ,

thậm chí cả tôn giáo cũng được đo bằng những lời lẽ vật chất. Ông ta nhận thấy ở Mỹ có nhiều nhà thờ nhưng lại cảnh báo người đọc là không nên hiểu rằng cứ nhiều nhà thờ là tình cảm tôn giáo và tâm linh cũng nhiều. Theo ông, nhà thờ ở Mỹ hoạt động như kinh doanh, tranh nhau khách hàng và quảng cáo, và sử dụng các phương pháp như ở cửa hàng và nhà hát để thu hút khách hàng và người xem. Mục sư nhà thờ, cũng giống như người quản lý một doanh nghiệp hoặc một nhà hát, thành công là tất cả, và thành công được đo bằng kích thước – mức độ to lớn, bằng con số. Để chiêu dụ khách hàng, nhà thờ còn trơ trẽn đứng ra quảng cáo và chào mời cái mà người Mỹ tìm kiếm nhiều nhất – thoải mái hoặc vui vẻ (ông ta ghi tiếng Anh – *a good time* và *fun* trong bản tiếng Ả Rập). Kết quả đưa đến là các sinh hoạt của nhà thờ, nơi mà các giáo sĩ làm ban phép lành, trở thành nơi nhảy nhót, nơi đàn ông đàn bà gặp nhau, buông tuồng, sàm sỡ. Các mục sư thậm chí còn đi đến mức để đèn mờ nhằm làm cho cuộc khiêu vũ cuồng nhiệt hơn. Ông ta viết một cách kinh tởm “*Tiếng nhạc từ máy hát làm điệu nhảy kích động hơn, sàn nhảy trở thành nơi quay cuồng giữa gót chân, và đùi, tay quán lấy hông, môi vù kề nhau, bầu không khí đầy vẻ dâm dật*”. Ông ta cũng trích dẫn bản báo cáo Kinsey về hành vi tình dục để làm căn cứ cho phần mô tả và kết tội tính sa đọa của xã hội người Mỹ. Qua nhận thức này về phương Tây và lối sống của nó có thể giải thích tại sao các tên khủng bố sùng đạo lại coi các vũ sảnh, hộp đêm và những nơi khác có thanh niên nam nữ tụ tập là các mục tiêu hợp logic. Những lời tố cáo chống lối sống Mỹ của Sayyid Quth quá dữ dội cho nên ông ta phải rời bỏ vị trí công tác tại Bộ giáo dục vào năm 1952. Hiển nhiên là sau đó ông ta gia nhập tổ chức Huynh đệ Hồi giáo.

Công kích chính trong các bài viết và bài giảng của Sayyid Quth nhắm vào kẻ thù nội bộ – vào cái mà ông ta gọi là kỷ nguyên mới của sự ngu dốt, theo tiếng Ả Rập là *jahiliyya*, là một từ cổ điển Hồi giáo để chỉ thời kỳ đầy rẫy bọn ngoại đạo tại đất Ả Rập trước khi có Đấng Tiên Tri và đạo Hồi xuất hiện. Theo Sayyid Quth, đợt *jahiliyya* mới này đã nuốt chửng các dân tộc Hồi giáo và những tên bạo chúa Pharaoh mới – ám chỉ các chế độ cầm quyền hiện hữu – đang cai trị họ. Nhưng mối đe dọa của kẻ thù bên ngoài càng ngày càng lớn mạnh. Có ý cho rằng thái độ chống Mỹ của Sayyid Quth

chỉ là kết quả của cái thực tế mà ông ta gặp khi sang Mỹ, nếu ông ta được cử sang bất cứ nước nào ở châu Âu thì ông ta cũng có thái độ tương tự. Nhưng vào thời điểm đó, người ta chỉ nhắc đến nước Mỹ, và vai trò lãnh đạo của nước này, từ xấu đến tốt, đối với các nước không – Hồi giáo được thừa nhận và bàn cãi ngày càng nhiều. Chính bộ mặt tội lỗi và cả sự suy đồi của nước Mỹ và sự đe dọa nhiên hậu đối với đạo Hồi và tín đồ đạo Hồi đã trở thành chủ đề về đức tin trong các nhóm Hồi giáo chính thống.

Hiện nay, tại các nước Hồi giáo, trên các phương tiện truyền thông đại chúng, truyền đơn, bài giảng và trong các bài phát biểu trước công chúng, ra rả một bài tụng dường như dập khuôn về các tội lỗi của Mỹ. Lấy một ví dụ là trong một bài phát biểu của một giáo sư người Ai Cập tại buổi họp chung giữa EU và Tổ chức Hội nghị Hồi giáo tổ chức tại Istanbul vào tháng Ba năm 2002. Danh sách tội ác được tính ngược đến thời mới định cư sơ khai tại Bắc Mỹ bao gồm việc tước đoạt tài sản và tiêu diệt dân bản địa và sau đó là ngược đãi những người còn sống sót. Tiếp đến là việc bắt làm nô lệ, bóc lột người da đen (lời tố cáo kỳ quặc từ nguồn tin đặc biệt này) và người nhập cư tại Mỹ. Lời tố cáo cũng bao gồm những tội ác chiến tranh chống Nhật bản tại Hiroshima và Nagasaki cũng như tại Triều tiên, Việt Nam, Somalia và các nơi khác. Đáng chú ý trong những tội ác của hành động xâm lăng đế quốc là việc làm của Mỹ tại Liban, Khartoum, Libya, Iraq và dĩ nhiên có việc Mỹ giúp Israel chống lại người Palestine. Nói rộng ra, danh sách buộc tội còn nêu ra sự ủng hộ của Mỹ tại Trung Đông và sự ủng hộ dành cho một số nhà cầm quyền chuyên chế khác, như vua Shah tại Iran và Haile Selassie tại Ethiopia, cũng như một danh sách (được điều chỉnh tùy theo tình huống) các nhà độc tài Ả Rập, chống lại nhân dân của họ.

Tuy nhiên lời cáo buộc mạnh mẽ nhất trong tất cả là sự suy đồi và trụy lạc của lối sống Mỹ, và mối đe dọa của lối sống này đối với đạo Hồi. Mối đe dọa này, thoát đầu là do Sayyid Quth nêu ra, ngày nay đã trở thành một thành phần thường trực trong vốn từ vựng và ý thức hệ của nhóm Hồi giáo chính thống, và rõ nhất là trong ngôn ngữ của Cách Mạng Iran. Chính đây là ý nghĩa của từ Satan đầu sở do cố giáo sĩ Ayatollah Khomeini gán cho nước Mỹ. Theo kinh Qur'an mô tả thì Satan cũng chẳng phải là bọn đế quốc hoặc kẻ bóc lột. Hẳn chính là tên dụ dỗ, “là tên ma vương quỷ quyệt nhỏ to vào

lòng người” (Qur’an CXIV,4,5).

SATAN VÀ LIÊN XÔ

Vai trò mới của nước Mỹ – theo nhận thức của vùng Trung Đông về vai trò này – được minh họa đầy sinh động bằng sự cố xảy ra tại Pakistan vào năm 1979. Vào ngày 20 tháng Mười một, một nhóm hàng ngàn người Hồi giáo cấp tiến chiếm giữ Nhà thờ lớn tại Mecca chống lại lực lượng an ninh một thời gian. Mục đích của họ là để “làm thanh sạch đạo Hồi” và để giải phóng đất thánh Ả Rập khỏi “bè lũ những tên vô đạo hoàng gia” và các lãnh đạo tôn giáo thối nát đang ủng hộ chúng. Qua loa phóng thanh, các nhà lãnh đạo sự cố này tố cáo phương Tây là kẻ phá hoại các giá trị cơ bản của Hồi giáo và chính quyền Saudi là những kẻ đồng phạm. Kẻ cầm đầu kêu gọi nên quay về những truyền thống xa xưa “bình đẳng và công bằng” của Hồi giáo. Sau một hồi giao tranh dữ dội, quân khởi loạn bị đè bẹp. Người cầm đầu bị xử tử vào ngày 9 tháng Giêng, 1980 cùng với 62 tông đảng, trong đó có người Ai Cập, Kuwait, Yemen và công dân của các nước Ả Rập khác.

Trong khi đó, tại Islamabad, Pakistan nổ ra một cuộc biểu tình ủng hộ quân khởi loạn. Một tin đồn lan truyền – được Ayatollah Khomeini, lúc này đang cố đóng vai là nhà cách mạng tại Iran, đồng tình – là quân Mỹ có tham gia vào những vụ đụng độ tại Mecca. Đám biểu tình Hồi giáo tấn công sứ quán Mỹ, làm chết hai người Mỹ và hai viên chức Pakistan. Tại sao Khomeini lại đưa ra một báo cáo không những là giả mạo và không thể nào xảy ra được?

Những biến cố này xảy ra trong bối cảnh Cách mạng Hồi giáo năm 1979. Vào ngày 4 tháng Mười một, sứ quán Mỹ tại Tehran bị chiếm, và 62 người Mỹ bị bắt làm con tin. Mười người trong bọn họ, là phụ nữ và người Mỹ da đen, được thả ra ngay; các con tin còn lại bị giữ 444 ngày, cho đến khi được thả ra vào ngày 20 tháng Giêng 1981. Cho đến lúc này mới rõ động cơ của việc bắt giữ, thông qua lời khai và phát hiện sau đó của người bắt con tin và

một số nguồn tin khác. Khi ấy người ta mới biết là vụ khủng hoảng con tin xảy ra không phải vì mối quan hệ giữa Mỹ và Iran xấu đi nhưng chính là do được cải thiện. Vào mùa thu năm 1979, Mehdi Bazargan, là thủ tướng Iran chủ trương tương đối ôn hoà, nhờ sự giúp đỡ của chính phủ Algeria, đã thu xếp để gặp cố vấn an ninh quốc gia Mỹ là Zbigniew Brezinski. Hai vị này đã gặp nhau vào ngày 01 tháng Mười một và theo báo cáo là có chụp ảnh bắt tay nhau. Một khả năng có thể trở thành hiện thực – dưới mắt của những người cấp tiến, một mối nguy hiểm thực sự – có thể có sự thoả hiệp nào đó giữa hai quốc gia. Đám phản đối chiếm lấy sứ quán và bắt các nhà ngoại giao Mỹ làm con tin để bóp dí hy vọng đối thoại xa hơn. Về việc này, họ đã thành công hoàn toàn, ít nhất cũng vào lúc ấy.

Theo Khomeini, thì nước Mỹ là kẻ thù chính mà ông ta phải phát động thánh chiến để chống lại. Thế thì, cũng như trong quá khứ, cái thế giới của những kẻ không có đức tin này được coi như là một thế lực đáng gờm đang cạnh tranh và ngăn không cho đạo Hồi chiến thắng và truyền bá theo sứ mạng được thánh thần giao cho. Trong tác phẩm trước đó của Khomeini và nhất là quyển “*Chính quyền Hồi giáo*” viết năm 1970, nước Mỹ đôi khi được nhắc, và sau đó được nhắc tới khi nói về chủ nghĩa đế quốc – ban đầu chỉ đóng vai trò hỗ trợ, dần dần với tính cách là người thay thế cho Đế quốc Anh quen thuộc nhiều hơn. Vào thời điểm cách mạng xảy ra, và khi sự đối đầu trực tiếp ngày càng tăng, thì nước Mỹ theo ông ta, đã trở thành kẻ thù chính, và là mục tiêu trung tâm của sự giận dữ và sự khinh miệt của tín đồ Hồi giáo.

Mối thù địch đặc biệt của Khomeini đối với nước Mỹ dường như bắt đầu từ tháng Mười năm 1964, trong bài phát biểu trước tư dinh tại Qum, ông ta kịch liệt tố cáo điều luật trình Quốc hội Iran về đặc quyền ngoại giao dành cho phái bộ quân sự Mỹ, cùng với gia đình, nhân viên, cố vấn, người giúp việc của họ được miễn trừ theo luật pháp Iran. Rõ ràng là ông ta không biết rằng quyền miễn trừ tương tự cũng đã được đề nghị và đương nhiên được chấp thuận cho các lực lượng Mỹ đóng tại Anh trong thế chiến thứ hai. Nhưng vấn đề về cái gọi là nhượng bộ, đặc quyền miễn trừ ngoại giao trong quá khứ dành cho các thương gia người Âu và du khách khác đến xứ Hồi giáo là một vấn đề tế nhị, nhưng Khomeini lại vận dụng một cách khéo léo:

“Họ đã đẩy người Iran xuống vị trí thấp hơn con chó của người Mỹ. Nếu có ai chẹn phải con chó của người Mỹ, người đó sẽ bị trừng trị. Ngay cả vua Shah, nếu ngài chẹn chết một con chó của người Mỹ, ngài cũng sẽ bị trừng trị. Nhưng nếu một đũa nấu bếp người Mỹ đụng phải vua Shah, là nguyên thủ quốc gia, thì không ai có quyền xâm phạm tên nấu bếp đó”. Do đã đụng chạm với nhà cầm quyền, sau bài phát biểu này, Khomeini bị trục xuất khỏi Iran vào ngày 4 tháng Mười một. Ông ta trở lại chủ đề này nhiều lần trong các bài phát biểu và bài viết sau đó, mạt sát người Mỹ là miệng thì cam kết tôn trọng nhân quyền, nhưng lại không hề đếm xỉa đến những quyền này đối với Iran và một số nước khác, trong số đó có các nước thuộc châu Mỹ Latin tại sân nhà của họ. Những lời kết tội khác gồm có tước đoạt sự phồn vinh của Iran, và ủng hộ chế độ quân chủ Iran.

Trong những bài phát biểu sau khi trở lại Iran, danh mục những nổi bất bình và danh sách các kẻ thù ngày càng dài thêm, nhưng bao giờ nước Mỹ cũng đứng đầu bảng. Và không chỉ duy nhất tại Iran. Trong bài phát biểu vào tháng Chín năm 1979 tại Qum, ông ta than phiền rằng toàn bộ thế giới Hồi giáo đều nằm trong nanh vuốt của người Mỹ và kêu gọi toàn thể người Hồi giáo trên thế giới đứng lên chống lại kẻ thù. Chính vào thời điểm này, ông ta bắt đầu gọi nước Mỹ là tên “Satan đầu sỏ”. Cũng vào thời điểm này, ông ta tố cáo Anwar Sadat của Ai Cập và Saddam Hussein của Iraq là đầy tớ và tay sai của Mỹ. Sadat phục vụ người Mỹ khi ký kết hoà bình với Israel; Saddam Hussein phục vụ Mỹ vì đã gây chiến với Iran. Sự đối đầu với Mỹ trong vụ khủng hoảng con tin, trong cuộc xâm lăng của Iraq, và trong nhiều trận chiến về kinh tế và ngoại giao đã chứng minh nhận định của Khomeini về vai trò chính của Mỹ trong cuộc chiến giữa Hồi giáo và phương Tây. Từ đó trở đi, nước Mỹ là “tên Satan đầu sỏ”, Israel là tay sai của Mỹ, là “tên Satan con”, nhật lệnh là “nước Mỹ phải chết”. Đó là khẩu hiệu được hô to và giương lên trong các cuộc tuần hành chống Mỹ năm 1979. Về sau, khẩu hiệu này được tô vẽ thêm trình trọng, đầy nghi thức tôn giáo cho nên không còn ý nghĩa thực sự của nó nữa.

Các nhà quan sát người Mỹ, bưng bình vì bị Cách mạng Iran lớn tiếng xỉ vả là tên Satan đầu sỏ, cố gắng tìm hiểu vì sao tình cảm chống Mỹ lại trở nên dậy mạnh mẽ trong thế giới Hồi giáo vào thời điểm đó. Một cách giải thích

có lúc được nhiều người chấp nhận, nhất là trong giới đối ngoại Mỹ, là hình ảnh nước Mỹ bị hoen ố trong thời chiến và do tiếp tục liên kết với các cường quốc thuộc địa châu Âu. Để biện hộ cho đất nước mình, một số nhà bình luận Mỹ cho rằng, khác với các đế quốc Tây Âu, bản thân nước Mỹ cũng là nạn nhân của chủ nghĩa thuộc địa, nước Mỹ là quốc gia đầu tiên giành được độc lập thoát khỏi sự cai trị của nước Anh. Nhưng các tác giả Ả Rập đã nhanh chóng chỉ ra rằng đó chỉ là viễn vọng khi hy vọng rằng dân bị trị của các đế quốc Anh và Pháp tại vùng Trung Đông sẽ coi cách mạng Mỹ là tấm gương trong cuộc chiến chống chủ nghĩa đế quốc của họ. Cuộc cách mạng Mỹ như họ thường lưu ý, không phải do người Mỹ bản xứ, mà lại do dân lập nghiệp người Anh đứng lên chiến đấu, như thế hoàn toàn không phải là chiến thắng chống lại chủ nghĩa thực dân, mà đó là cuộc chiến chung quyết của chủ nghĩa thực dân, là người Anh tại Bắc Mỹ đã thành công trong việc thực dân hoá vùng đất này một cách trọn vẹn đến mức họ không cần đến sự hỗ trợ của mẫu quốc để chống lại dân bản địa.

Không mấy ngạc nhiên khi thấy dân bị trị của các nước thực dân cũ tại vùng Trung Đông coi nước Mỹ cũng mang tính đế quốc chủ nghĩa như các nước Tây Âu. Nhưng sự uất hận của nhân dân vùng Trung Đông đối với các cường quốc đế quốc không phải lúc nào cũng nhất quán. Liên xô, nước đã duy trì và nới rộng các phần lãnh thổ do Sa hoàng chinh phục, cai trị hà khắc hàng chục triệu người Hồi giáo tại các nước cộng hoà Trung Á và vùng Caucasus. Nhưng Liên xô lại không hề bị những cộng đồng Ả Rập thù hận và căm ghét đến thế.

Mối quan tâm của Nga tại vùng Trung Đông có từ lâu. Qua nhiều thế kỷ các Sa hoàng đã mở rộng xuống phía nam và phía đông, và đã sáp nhập nhiều vùng đất Hồi giáo rộng lớn vào đế quốc Nga, chỉ trừ Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Tư và các nước Hồi giáo đã độc lập tại Trung Á. Việc thất trận của phe trục năm 1945 đã làm nảy sinh mối đe dọa mới từ Liên xô. Liên xô lúc này đang nắm chắc vùng Balkan và có thể đe dọa Thổ Nhĩ Kỳ cả hai mặt biên giới đông và tây. Họ đã thọc sâu vào Iran khi chiếm vùng Azerbaijan. Mối đe dọa đối với Iran đã có từ lâu. Trong các cuộc chiến tranh Nga-Iran năm 1804-1813 và 1826-1828, người Nga đã chiếm phía bắc Azerbaijan, biến vùng này thành một tỉnh của đế quốc của Sa hoàng và sau đó trở thành một

nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết. Trong thế chiến thứ hai, cùng với người Anh, Liên xô chiếm lấy Iran để bảo đảm phòng tuyến liên lạc cho cả hai nước. Khi chiến tranh chấm dứt, người Anh rút quân; Liên xô vẫn ở lại, rõ ràng là có ý định sáp nhập phần còn lại của Azerbaijan vào Liên xô.

Lần đó họ bị chặn lại. Nhờ sự giúp đỡ chủ yếu từ phía Mỹ, người Thổ gạt phắt yêu cầu của Liên xô đòi xây dựng căn cứ tại vùng eo biển Dardanelles, còn Iran thì lật đổ chính phủ cộng sản bù nhìn mà quân Xô viết chiếm đóng dựng lên tại vùng Azerbaijan Ba tư và tái xác lập chủ quyền quốc gia của chính phủ Iran trên toàn bộ lãnh thổ của mình.

Trong một thời gian, ý đồ thực hiện giấc mộng nhiều năm của Sa hoàng của Liên xô bị đội ngược, và cả Thổ Nhĩ Kỳ lẫn Iran đều gia nhập liên minh châu Âu. Nhưng hiệp ước khí giới Nga-Ai Cập năm 1955 đã đưa Nga trở lại chơi ván bài Trung Đông, lần này đóng vai trò chủ đạo. Người Thổ và người Iran đã có nhiều kinh nghiệm với chủ nghĩa đế quốc của Nga cho nên rất dè chừng. Còn các nước Ả Rập chỉ quen với chủ nghĩa đế quốc kiểu phương Tây, cho nên hồ hởi chờ đón Liên xô. Bằng cách vượt qua rào cản phía bắc và tiếp xúc trực tiếp với các nước Ả Rập mới độc lập, trong một thời gian ngắn, người Nga đã tạo dựng được một vị trí rất vững vàng.

Lúc đầu họ đi những bước cũng giống như những người Tây Âu tiên nhiệm – đặt căn cứ quân sự, cung cấp vũ khí, “hướng dẫn” quân sự, rồi xâm nhập kinh tế và văn hoá. Nhưng với Liên xô, các mối quan hệ kiểu này chỉ mới là bước đầu, ý đồ của họ rõ ràng là càng tiến xa càng tốt. Không mấy nghi ngờ là, nếu không có sự chống đối của Mỹ, chiến tranh lạnh, và sau đó là sự sụp đổ của Liên xô, thì thế giới Ả Rập trước sau gì rồi cũng rơi vào số phận của Ba lan và Hungary, chắc chắn hơn nữa sẽ là Uzbekistan. Nhưng không phải chỉ có thế. Trong khi cố đặt ách bảo hộ lên các đồng minh Trung Đông, Liên xô lại tỏ ra không xứng với vai trò bảo hộ chút nào. Trong chiến tranh Israel-Ả Rập năm 1967 và sau đó năm 1973, họ đã không muốn hoặc không thể cứu người được bảo trợ khỏi bị thất bại và nhục nhã. Tất cả cái mà họ làm được chỉ là cùng với Mỹ kêu gọi Israel ngừng tiến công.

Đến đầu thập niên 1970, thì sự hiện diện của Liên xô không những không hữu hiệu mà lại còn gây lăm phiền toái. Giống như các đế quốc châu

Âu đi trước, Liên xô xây dựng nhiều căn cứ quân sự trên đất Ai Cập mà không người Ai Cập nào được phép bén mảng đến và tiến sang giai đoạn cổ điển mới là ký kết các hiệp ước bất bình đẳng.

Có một số lãnh đạo Trung Đông thấm thía bài học và với ít nhiều miễn cưỡng, quay sang phương Tây. Rõ nhất là Tổng thống Anwar Sadat của Ai Cập, vốn từng thừa hưởng mối liên hệ với Liên xô từ người tiền nhiệm là Tổng thống Nasser. Vào tháng Năm năm 1971, ông ta buộc phải ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác rất không bình đẳng với Liên xô; đến tháng Bảy năm 1972, ông ta ra lệnh buộc tất cả các cố vấn quân sự Liên xô phải rời Ai Cập và bắt đầu tiếp cận với Mỹ và tìm kiếm hoà bình với Israel. Tuy nhiên, dường như Tổng thống Sadat hoàn toàn đơn độc khi đưa ra đường lối và chính sách như thế, và nhìn chung thì những sự cố trên không làm sút mẻ thiện chí của Liên xô cũng như tăng thêm thiện chí đối với Mỹ. Liên xô không hề sây sút hoặc thậm chí không hề bị trách cứ gì vì hành động đàn áp Hồi giáo tại các nước cộng hoà Trung Á và vùng Caucasus, nơi có đến 50 triệu người theo đạo Hồi. Về mặt này, người Trung Quốc cũng không bị tố cáo vì đã từng đàn áp người Hồi giáo tại Tân cương. Người Mỹ cũng không hề nhận được bất cứ sự tri ân nào khi ra sức cứu người Hồi giáo tại Bosnia, Kosovo và tại Albania. Rõ ràng là ở đây có những chuẩn mực khác.

Có lẽ thí dụ minh hoạ sâu sắc nhất cho sự thiên lệch này là vụ Liên xô xâm lăng Afghanistan vào cuối tháng chạp năm 1979 và dựng lên một chính phủ bù nhìn tại đây. Thật là khó mà tìm được một ví dụ nào rõ ràng, hiển nhiên hơn về sự xâm lăng, chinh phục và thống trị của đế quốc bằng trường hợp này. Tuy thế, hầu như không hề có phản ứng từ khối Ả Rập, và của thế giới Hồi giáo nói chung. Vào ngày 14 tháng Giêng 1980, sau nhiều lần trì hoãn, cuối cùng Đại hội đồng Liên hiệp quốc cũng thông qua một nghị quyết về biến cố này, không phải để tố cáo Liên xô xâm lăng nhưng “rất lấy làm tiếc về sự can thiệp bằng vũ lực tại Afghanistan”. Ở đây không dùng từ “xâm lăng”, cụm từ “kẻ can thiệp” cũng không hề được nhắc tới. Kết quả bỏ phiếu biểu quyết là 104/18. Trong số những nước khối Ả Rập, Syria và Algeria bỏ phiếu trắng, nam Yemen bỏ phiếu chống, còn Libya thì vắng mặt. PLO là quan sát viên, không có quyền bỏ phiếu nhưng lại đọc một diễn văn biện hộ mạnh mẽ cho hành động của Liên xô. Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC) cũng

không xử sự khá hơn. Ngày 27 tháng Giêng, sau nhiều lần vận động và thương thuyết, OIC cũng tổ chức được một cuộc họp tại Islamabad để thảo luận về vấn đề Liên xô-Afghanistan. Hai nước thành viên, Nam Yemen và Syria tẩy chay cuộc họp. Đại biểu của Libya công kích kịch liệt nước Mỹ, còn PLO, là thành viên chính thức của OIC, lại từ chối bỏ phiếu về nghị quyết chống Liên xô, thay vào đó, trình ra một văn bản bảo lưu.

Cũng có một vài đáp ứng từ thế giới Hồi giáo đối với sự xâm lăng của Liên xô-Saudi Arabia cho một ít tiền, Ai Cập cho một ít khí giới, và nhiều quân tình nguyện Ả Rập. Nhưng chính Mỹ là nước đứng ra tổ chức mặt trận phản công của Hồi giáo chống lại chủ nghĩa đế quốc Liên xô tại Afghanistan có phần nào thành công. OIC giúp người Afghan không nhiều, muốn tập trung sức lực vào những vấn đề khác – hướng về một số cộng đồng Hồi giáo nhỏ tại các khu vực chưa thoát khỏi ách thực dân, và dĩ nhiên là bao gồm cuộc xung đột Israel-Palestine.

Israel là một trong số nhiều điểm (gồm Nigeria, Sudan, Bosnia, Kosovo, Chechnya, Tân Cương, Kashmir, Timor, Mindanao, và v.v...) mà thế giới Hồi giáo và không-Hồi giáo gặp nhau. Mỗi nơi trong những điểm này là một chủ đề trung tâm cho những phe tham gia, và nhưng lại là lý do né tránh khó chịu cho nhóm khác. Ngược lại, phương Tây thường cố hết sức giải quyết những nổi bất bình của người này với cái giá là gây bất bình cho người khác. Cuộc xung đột Israel-Palestine chắc chắn là đã gây nhiều chú ý hơn bất cứ cuộc xung đột nào khác, vì nhiều lý do. Một là, vì Israel là một quốc gia dân chủ và là một xã hội cởi mở, cho nên sẽ dễ dàng hơn khi báo cáo – và báo cáo sai – về những gì xảy ra ở đó. Hai là, vì có liên quan đến người Do Thái, cho nên điều này bảo đảm sẽ được nhiều người nghe, trong số đó có người vì lý do này hay lý do khác ủng hộ hay là chống đối họ. Một ví dụ tiêu biểu cho sự khác biệt này là chiến tranh Iran-Iraq kéo dài tám năm từ 1980 đến 1988. Cuộc chiến này đã gây ra nhiều thương vong và huỷ hoại nhiều hơn tất cả các trận chiến Israel-Ả Rập cộng lại nhưng lại không được mấy ai chú ý. Bởi vì một lý do là, cả Iraq lẫn Iran đều không có dân chủ, và có nhiều khó khăn và nguy hiểm hơn trong việc tường trình. Mặt khác, do không liên quan đến người Do Thái, với tư cách là nạn nhân hoặc kẻ thủ ác, cho nên không có gì thú vị khi tường thuật cả.

Lý do thứ 3, chủ yếu quan trọng nhất khi đặt vấn đề Palestine lên hàng đầu là vì, cứ cho là thế, nổi bất bình được cho phép – nổi bất bình duy nhất được phát biểu tự do và an toàn tại những nước Hồi giáo nói trên, nơi mà báo chí chỉ do nhà nước làm chủ hoặc bị theo dõi gắt gao. Thật vậy, Israel là chỗ để trút mọi lời oán trách về sự thiếu thốn kinh tế và áp bức chính trị mà đại đa số người Hồi giáo hứng chịu, và được sử dụng như một phương tiện để làm chệch hướng nổi căm giận đó. Phương pháp này rất có ích khi xảy ra trùng hợp với hoàn cảnh nội tại của Israel, khi có bất cứ sự sai sót nào của chính phủ, quân đội, của người lập nghiệp hoặc bất cứ người nào bị phát hiện hoặc bất cứ sự dối trá nào tại Israel vừa bị bóc trần, từ phía người Do Thái lẫn người Ả Rập, trên báo chí và nghị viện Israel. Đa số những nước thù nghịch với Israel đều không bị những khó khăn này trong quan hệ ngoại giao của họ.

Khi các đế quốc Tây Âu suy tàn, thì tính chống Mỹ tại vùng Trung Đông lại được gán cho những nguyên nhân khác, đặc thù hơn: sự bóc lột kinh tế thường được mô tả như là sự cướp bóc các tài nguyên của người Hồi giáo; sự giúp đỡ cho các nhà độc tài thối nát địa phương phục vụ cho các mục tiêu của nước Mỹ khi áp bức và cướp đoạt tài sản của chính nhân dân mình, và còn nhiều, nhiều hơn nữa là một nguyên nhân khác: người Mỹ ủng hộ cho Israel, lúc đầu trong vụ xung đột của người Palestine gốc Ả Rập, sau đó là xung đột với các nước Ả Rập láng giềng và cuối cùng là thế giới Hồi giáo. Trên báo chí bằng tiếng Ả Rập và Ba tư chắc chắn có người ủng hộ giả thiết này, nhưng sẽ không phù hợp mấy nếu cho rằng không có những trở ngại này thì các chính sách của Mỹ tại Trung Đông sẽ thuận lợi hơn. Vấn đề Palestine chắc chắn đang gây nổi căm giận ngày càng lớn, đôi khi được hâm nóng và trở nên nghiêm trọng hơn vì các chính sách và hành động của chính phủ hoặc các đảng phái Israel. Nhưng thực sự đó có phải là lý do chính để gây nên tình cảm chống Mỹ, như một số người lập luận?

Lịch sử cứ diễn lại một số oái ăm. Vào những năm 1930, các chính sách của Đức quốc xã là nguyên nhân khiến người Do Thái di cư sang Palestine, lúc đó dưới quyền ủy trị của Anh, và kết cuộc là làm tăng số dân Do Thái ở đây. Bọn Quốc xã không những chỉ cho phép di cư, mà họ còn tạo thêm điều kiện thuận lợi cho đến khi chiến tranh nổ ra, còn người Anh, với hy vọng

heo hắt là tranh thủ thiện chí của khối Ả Rập, đã đưa ra các biện pháp hạn chế di cư. Tuy nhiên, giới lãnh đạo Palestine thời ấy, cũng như các nhà lãnh đạo khối Ả Rập khác, lại ủng hộ người Đức, vốn chủ trương tống người Do Thái sang Palestine, chứ không phải là nước Anh, cố gắng không cho họ đến vùng này.

Cũng có thể thấy tình hình treo căng ngồng tương tự trong những biến cố dẫn đến sự thành lập nhà nước Israel vào năm 1948 và sau đó. Liên xô lúc ấy đã đóng một vai trò quan trọng khi vận động Đại hội đồng Liên hiệp quốc biểu quyết thành lập một nhà nước Israel tại Palestine và lập tức công nhận Israel về mặt pháp lý (*de jure*). Nước Mỹ thì lại dè dặt hơn và chỉ công nhận trên thực tế (*de facto*). Quan trọng hơn nữa, là chính phủ Mỹ duy trì lệnh cấm vận một phần vũ khí cho Israel, trong khi đó, được sự cho phép của Moscow, Tiệp khắc lập tức chuyển ngay một số lượng vũ khí để giúp cho nhà nước Israel non trẻ sống sót. Lý do vì sao Liên xô có chính sách như thế vào thời điểm đó không phải vì có thiện ý đối với người Do Thái hoặc ác ý đối với người Ả Rập. Đó là do một sự tin tưởng sai lầm – nhưng lúc ấy lại được nhiều người chia sẻ – đó là nước Anh vẫn còn là một cường quốc phương Tây, và như thế là kẻ cạnh tranh chính của Liên xô. Theo cách nhìn này, thì ai phá nhiều người Anh – kiêu mà người Do Thái đang làm trong những năm cuối cùng khi Anh thực hiện quyền ủy trị Palestine – đều đáng được Liên xô giúp đỡ. Sau này, Stalin nhận thấy mình đã sai cho nên đã chú tâm vào nước Mỹ thay vì nước Anh.

Trong thập kỷ sau, khi nhà nước Israel được thành lập, việc đối xử của Mỹ với nhà nước Do Thái vẫn còn hạn chế và dè chừng. Sau chiến tranh kênh đào Suez năm 1956, người Mỹ đã can thiệp mạnh mẽ và quyết liệt để buộc các lực lượng Anh, Pháp, và Israel rút lui. Nhà lãnh đạo Liên xô lúc ấy là Khrushchev, khi cuộc chiến nổ ra vẫn còn im hơi thận trọng, cho rằng một tuyên cáo thân Ả Rập cũng không dẫn đến đụng độ với Mỹ, và chỉ từ sau lần đó – mới mạnh dạn đứng về phía Ả Rập. Cho đến tận chiến tranh năm 1967, Israel dựa vào kho vũ khí châu Âu cung cấp, chủ yếu do Pháp, chứ không phải của Mỹ.

Tuy thế, chủ nghĩa đế quốc Nga, giờ đây dưới hình thức Liên xô, quay

lại đóng một vai trò tích cực hơn đối với tình hình Trung Đông đã mang đến một đáp ứng cuồng nhiệt trong thế giới Ả Rập. Sau vài lần thăm viếng ngoại giao cùng với các hoạt động khác, một mối quan hệ mới được chính thức tuyên bố vào cuối tháng Chín năm 1955, là một thỏa hiệp về vũ khí được ký kết giữa Liên xô và Ai Cập, là nước càng ngày càng lộ rõ là một chư hầu của Liên xô. Thậm chí hiệp định vũ khí đã tạo ra một sự chào đón hồ hởi còn ấn tượng hơn là chính bản thân nó trong thế giới Ả Rập, vượt qua mọi sự khác biệt và bất bình tại địa phương. Hạ nghị viện các nước Syria, Liban, và Jordan họp ngay và đưa ra nghị quyết chúc mừng Thủ tướng Nasser thời đó, ngay cả Nuri Said, là nhà lãnh đạo thân phương Tây của Iraq, dù đang tranh giành với Nasser chiếc ghế lãnh đạo phong trào toàn-Ả Rập, cũng buộc phải chúc mừng người đồng sự Ai Cập. Hầu như toàn bộ giới báo chí tiếng Ả Rập đều nhất loạt tán thành.

Tại sao lại có phản ứng này? Chắc chắn là người Ả Rập chẳng yêu thương gì nước Nga, cũng như tín đồ đạo Hồi trong và ngoài thế giới Ả Rập lại muốn đem chủ nghĩa Cộng sản hoặc sức mạnh của Liên xô vào nước mình. Đó cũng chẳng phải là phần thưởng cho chính sách đối với Israel của Moscow, là chính sách khá thân thiện. Cái làm cho người Ả Rập hồ hởi là họ coi thỏa hiệp về vũ khí – chắc chắn là đúng như thế – là một cái tát vào mặt phương Tây. Cái tát này, và hình ảnh phương Tây bị rối tung thấy rõ và nhất là phản ứng của Mỹ, đã củng cố thêm cái tâm trạng thù hận và khinh bỉ đối với phương Tây và cổ vũ cho người có tâm trạng đó.

Do ảnh hưởng của Liên xô mở rộng tại Trung Đông và thái độ hồ hởi chào đón của vùng này khiến cho người Mỹ có thiện cảm hơn với Israel, giờ đây được coi như là một đồng minh tin cậy và là một đồng minh có ích lâu dài tại một vùng đất đầy thù nghịch. Ngày nay, ít ai còn nhớ rằng mối quan hệ chiến lược giữa Mỹ và Israel chỉ là hậu quả, chứ không phải là nguyên nhân của sự xâm nhập của Liên xô.

Đương nhiên điều quan tâm đầu tiên của bất cứ chính phủ Mỹ nào cũng là xác định quyền lợi của Mỹ và đề ra chính sách để bảo vệ và đẩy mạnh các lợi ích đó. Trong thời gian sau thế chiến thứ hai, chính sách của Mỹ tại Trung Đông, cũng như tại các nơi khác, chỉ nhấn mạnh yêu cầu làm sao ngăn

chặn được sự xâm nhập của Liên xô. Đáng tiếc là nước Mỹ đã từ bỏ ưu thế về đạo đức của kẻ đứng ngoài cuộc và nhảy vào sân khấu: đầu tiên là ủng hộ vị trí đang rệu rã của người Anh, rồi sau đó, khi đã rõ là không thể nào giữ vị trí này vững được, lại tham gia một cách trực tiếp hơn và cuối cùng là thay thế người Anh để bảo vệ vùng Trung Đông khỏi bị bên ngoài tấn công, nhất là từ Liên xô.

Nhu cầu hậu chiến ngay sau đó là chống trả lại áp lực của Liên xô ở rìa phía bắc – bảo đảm để Liên xô rút ra khỏi vùng Azerbaijan thuộc Iran và từ bỏ yêu sách đối với Thổ Nhĩ Kỳ. Chính sách này rõ ràng và có thể hiểu được và, nói chung, đã thành công trong việc cứu Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng khi thử mở rộng sang thế giới Ả Rập qua hiệp ước Baghdad, quả tình đã bị trở quẻ một cách tai hại vì đã đối đầu hoặc làm giảm uy tín những kẻ mà nước Mỹ muốn lôi cuốn. Nhà lãnh đạo Ai Cập, Gamal' Abd al-Nasser, nhận thấy hiệp ước trên đe dọa đến quyền lãnh đạo của mình, nên đã quay sang phía Liên xô. Chế độ thân phương Tây tại Iraq bị lật đổ, các chế độ thân thiện khác tại Liban và Jordan lâm vào tình cảnh nguy hiểm đến mức phải cầu viện phương Tây giúp đỡ bằng quân sự mới cầm cự được. Từ năm 1955, khi Liên xô nhảy vượt từ biên giới phía bắc vào thế giới Ả Rập, thì cả sự đe dọa lẫn phương tiện để chống lại sự đe dọa này đã thay đổi một cách triệt để. Trong khi rìa phía bắc vẫn còn giữ vững, thì vùng đất Ả Rập lại trở thành thù nghịch, hoặc ít nhất cũng giữ thế trung lập một cách áy náy. Trong tình thế này, mối quan hệ của Mỹ đối với Israel bước vào một giai đoạn mới.

Mối quan hệ này đã định hình từ lâu dựa trên hai sự cân nhắc hoàn toàn khác nhau: cái thứ nhất dựa trên ý thức hệ hoặc tình cảm, cái kia là vị trí chiến lược. Người Mỹ, được nhồi nhét Kinh thánh và lịch sử nước họ, dễ dàng nhận thấy sự ra đời của nhà nước Israel hiện đại là một đợt di dân (Exodus) mới quay về vùng đất hứa, và cũng dễ cảm tình với những người dường như lập lại cái kinh nghiệm đi sang Mỹ lập nghiệp của cha ông họ, những người đi khai phá và những người kế tục. Còn người Ả Rập, dĩ nhiên không hề nhìn theo cách này, và nhiều nước châu Âu cũng chia sẻ quan niệm này.

Mối gắn kết khác giữa Mỹ và Israel là mối liên hệ chiến lược, khởi đầu

từ những năm 1960, đã nảy nở mạnh trong những năm 1970 và 1980, chao đảo trong thập niên 1990 và trở nên quan trọng khi nước Mỹ cùng lúc đối diện với sự đe dọa do tham vọng bá quyền của Saddam Hussein và sự khủng bố của bọn al-Qa'ida chính thống, và từ những nổi bất bình trong số các đồng minh của Mỹ vốn đã có từ lâu, nay lại tăng thêm. Vai trò lợi thế chiến lược của Israel đối với Mỹ đã gây nhiều tranh cãi. Có một số người ở Mỹ coi Israel là một đồng minh chiến lược chính trong khu vực và là một thành lũy tin cậy chống lại kẻ thù trong và ngoài khu vực. Những người khác lý luận rằng Israel còn lâu mới là một lợi điểm chiến lược, chỉ là cái của nợ chiến lược, bởi vì nó làm rạn nứt mối quan hệ của Mỹ đối với thế giới Ả Rập và là nguyên do làm cho các chính sách của Mỹ trong khu vực thất bại.

Nhưng nếu ta so sánh hồ sơ của chính sách Mỹ tại vùng Trung Đông với các vùng khác, ta sẽ ngạc nhiên vì đó không phải là thất bại mà lại là thành công. Nói cho cùng, không hề có Việt Nam tại Trung Đông, không có Cuba hoặc Nicaragua hoặc El Salvador, thậm chí không có Angola nữa. Ngược lại, qua suốt một loạt các khủng hoảng liên tiếp làm rung chuyển cả khu vực, luôn luôn vẫn còn sự hiện diện đường bộ của nước Mỹ trên các mặt chính trị, kinh tế và văn hóa tại nhiều quốc gia trong khu vực – cho đến khi chiến tranh vùng Vịnh xảy ra năm 1991, mà không cần đến bất cứ sự can thiệp quân sự đáng kể nào. Và thậm chí cho đến lúc đó, sự hiện diện của Mỹ là để giải cứu những nạn nhân của một sự xâm lăng giữa hai nước Ả Rập, không hề có liên quan gì đến người Israel hoặc Palestine. Những ai chỉ chăm chú vào miền Trung Đông luôn luôn xoi mói đến những khó khăn và thất bại của chính sách Mỹ tại khu vực này, nhưng nếu ta nhìn rộng hơn, ta sẽ lấy làm ngạc nhiên về hiệu quả của chính sách Mỹ tại vùng này trái ngược hẳn với chính sách tại Đông nam Á, Trung Mỹ hoặc tại Đông Phi.

Từ khi Liên xô sụp đổ, một chính sách Mỹ mới xuất hiện tại Trung Đông, liên quan đến nhiều mục tiêu khác nhau. Mục đích chính của chính sách này là ngăn ngừa sự hình thành một bá quyền khu vực – tức là một cường quốc duy nhất trong vùng có khả năng thống trị khu vực và tiến đến việc kiểm soát độc quyền dầu mỏ khu vực này. Đây là mối quan tâm cơ bản của các chính sách kế tiếp nhau của Mỹ đối với Iran, Iraq, hoặc đối với bất cứ nước nào được cảm nhận là mối đe dọa tương lai trong khu vực.

Cho tới nay chính sách được chấp nhận, nhằm ngăn chặn một bá quyền như thế, là khuyến khích, cung cấp vũ khí, và khi cần thiết sẽ hỗ trợ cho một hiệp ước an ninh khu vực, chủ yếu là các nước Ả Rập. Chính sách này đương nhiên là sẽ làm sống lại quá khứ không có gì vui của những toan tính trước kia, quả là lợi bất cập hại. Lần này, hiệp ước được đề ra có phần gặp may mắn hơn. Kẻ thù giả định không còn là Liên xô đáng sợ, và các kẻ thù trong khu vực lại có nhận định tỉnh táo hơn về tình hình thế giới và vị trí của mình. Nhưng một hiệp ước như thế, dựa trên các chế độ bấp bênh, cai trị những xã hội dễ thay đổi, rõ ràng là liều lĩnh bởi vì theo lẽ thường mắc xích yếu nhất sẽ quyết định độ mạnh của dây xích. Lịch sử Iraq mới đây đã cho thấy rõ ràng vì sao một chính sách như thế có thể mắc sai lầm. Khi tích cực ủng hộ vua Shah, Mỹ đã đưa ông ta đến chỗ bị lật đổ; khi chăm sóc Saddam Hussein, Mỹ đã nuôi dưỡng một con quái vật. Thật là dễ dàng một cách tai hại khi lặp lại một hoặc cả hai sai lầm trên, gây nguy hiểm cho các lợi ích của phương Tây trong khu vực và đem lại những hậu quả khủng khiếp cho nhân dân sống trong vùng đó.

Trong khung cảnh này, cũng dễ hiểu khi thấy thiện chí của một số chính phủ Ả Rập muốn thương thuyết hòa bình với Israel, và người Mỹ muốn đẩy mạnh tiến trình hòa bình. Nhiều nước Ả Rập bắt đầu nhận ra rằng, dựa trên điểm mạnh và điểm yếu của Israel, Israel không phải là vấn đề nghiêm trọng nhất đối với họ, cũng không phải là mối đe dọa lớn nhất mà họ phải đối đầu. Một nước Israel gây chiến với láng giềng sẽ là một mối nguy hiểm thường xuyên, là một cách đánh lạc hướng mà một Saddam Hussein mới – thậm chí cũ cũng được – bao giờ cũng có thể dùng tới. Nhưng một Israel hòa bình với láng giềng, ít nhất, cũng có thể đóng vai trò một yếu tố ổn định dân chủ trong vùng.

Nói chung, có hai kiểu liên minh hoàn toàn khác nhau. Một kiểu là chiến lược và có thể chỉ là hoàn toàn hòa hoãn tạm thời dựa trên cơ sở cảm nhận có chung những mối đe dọa. Một sự hòa hoãn như thế có thể đạt được với bất cứ nhà lãnh đạo nào cũng được – không cần quan tâm đến cách điều hành chính phủ, mô hình xã hội mà ông ta cai trị. Phía đối tác của một liên minh như vậy có thể thay đổi ý kiến bất cứ lúc nào, hoặc thay ngựa giữa dòng nếu ông ta bị lật đổ hoặc bị thay thế. Như thế, liên minh này có thể

chấm dứt khi thay đổi chế độ, thay đổi lãnh đạo, hoặc thậm chí thay đổi tâm nhìn. Các biến cố tại Libya, Iraq, Iran và Sudan sẽ làm rõ ý này khi chính trị thay đổi thì chính sách bị đảo ngược hoàn toàn, hoặc theo chiều hướng khác như tại Ai Cập, dù không thay đổi chế độ, các nhà lãnh đạo cũng có thể chuyển hướng từ phương Tây sang Liên xô và sau đó quay về hàng ngũ phương Tây.

Phía Mỹ cũng có tính uyển chuyển tương tự. Vì loại đồng minh như vậy có thể bỏ rơi Mỹ bất cứ lúc nào, Mỹ rõ ràng là cũng thấy thoải mái khi bỏ rơi những đồng minh như thế, nếu việc liên minh tỏ ra quá phiền phức hoặc không còn hiệu quả kinh tế nữa – lấy ví dụ, trường hợp của Việt Nam, Kurdistan và Liban. Người ta có thể bỏ rơi một đồng minh chỉ vồn vện đóng vai trò hòa hoãn chiến lược, mà không hề tỏ ra ân hận hoặc lo lắng vì bị chỉ trích mạnh mẽ trong nước.

Kiểu liên minh còn lại đặt cơ sở trên sự tương đồng về định chế, nguyện vọng, và lối sống – kiểu này khó thay đổi. Liên xô vào thời điểm vàng son ý thức rõ điều này và đã cố gắng tạo dựng các chế độ độc tài cộng sản tại những nơi họ có mặt. Các chế độ dân chủ tạo ra khó khăn hơn. Và cũng khó phá hủy hơn.

TIÊU CHUẨN NƯỚC ĐÔI

Trong những thập niên gần đây, càng ngày người Trung Đông càng biểu lộ một sự oán trách nhạy cảm hơn, một mối bất bình mới chống lại chính sách Mỹ: không chỉ nhằm vào sự đồng lõa của Mỹ với chủ nghĩa đế quốc hoặc với chủ nghĩa Zion nhưng là một cái gì đó gần gũi và trực tiếp hơn – đó là sự đồng lõa của Mỹ với các nhà độc tài thối nát đang cai trị họ. Vì nhiều lý do hiển nhiên, lời oán trách cụ thể này không xuất hiện thường xuyên trước công chúng, cũng không thể nêu ra trong các cuộc chuyện trò giữa các viên chức đối ngoại và các nhà ngoại giao. Các chính phủ Trung Đông, như Iraq, Syria và Tổ chức Palestine, đã học được cách kiểm soát khéo léo cơ quan ngôn luận trong nước và lôi kéo cả các phương tiện truyền thông phương Tây. Những lời oán thán này cũng không được nêu ra trong khi thương thảo ngoại giao cũng vì những lý do hiển nhiên tương tự. Nhưng càng ngày vấn đề càng trở nên bức xúc và khắc khoải hơn khi được đưa ra bàn luận riêng với những ai đáng tin cậy, và gần đây thậm chí công khai – mà không những chỉ giữa những người Hồi giáo cấp tiến, bởi vì đối với nhóm này đây là một vấn đề, là một chủ đề chính. Một điều khá thú vị, Cách mạng Hồi giáo Iran năm 1979 là thời điểm mà sự oán hận này được phát biểu công khai. Vua Shah bị tố cáo đã ủng hộ nước Mỹ, nhưng nước Mỹ cũng bị công kích vì đã dựng lên một chế mà các nhà cách mạng coi là vô đạo với nhà lãnh đạo độc đoán đóng vai bù nhìn. Trong những năm sau đó, người Iran phát hiện ra rằng những tên độc tài sùng đạo cũng có thể xấu xa bằng tên độc tài vô đạo, hoặc còn tệ hơn, và như thế cái nhãn hiệu độc tài này không thể đổ lỗi là do nước ngoài nặn ra hoặc bảo trợ.

Những lời cáo buộc thường chia vào nước Mỹ, và nói chung là phương Tây, có một số điểm đúng: Người Trung Đông càng ngày càng than phiền rằng phương Tây đánh giá họ theo những tiêu chuẩn khác biệt và thấp hơn so với người Âu và Mỹ, cả hai mặt về những gì mong đợi ở họ và ở những gì

họ mong đợi, đó là nói về sự sung túc kinh tế và tự do chính trị của họ. Họ quả quyết rằng phương Tây nhiều lần bỏ qua hoặc thậm chí còn bảo vệ các hành động và giúp đỡ cho các nhà cầm quyền mà chính tại quê hương họ cũng không dung nạp được.

Có một số tương đối ít tại phương Tây tự cho rằng đang lâm vào cảnh đối đầu với đạo Hồi. Tuy nhiên, có một cảm nhận rộng rãi là có sự khác biệt khá lớn giữa châu Âu tiên bộ với phần còn lại của thế giới, nhất là các dân tộc theo đạo Hồi và chính những người theo đạo Hồi này bằng nhiều cách khác nhau, thường ngấm cho rằng mình thuộc hạng hèn kém. Những vụ vi phạm nhân quyền trắng trợn, quyền tự do chính trị, thậm chí sự tử tế của con người cũng không được đếm xỉa hoặc bị che đi, và các tội ác chống lại nhân loại, nếu ở châu Âu hoặc tại Mỹ sẽ gây nên một làn sóng phản đối dữ dội, còn tại Trung Đông thì không có gì đặc biệt, thậm chí lại còn được chấp nhận. Các chế độ vi phạm không những đã được dung thứ, mà thậm chí lại còn được bầu vào Ủy ban nhân quyền của Liên hiệp quốc, như Saudi Arabia, Syria, Sudan và Libya.

Lý luận cơ bản của tất cả những điều này là các dân tộc trên không có khả năng điều hành một xã hội dân chủ và cũng như việc quan tâm và khả năng thu nhận tính tử tế của con người. Nhất loạt họ chỉ đáng để các chế độ độc tài thời nát cai trị. Không phải là việc của phương Tây uốn nắn họ, càng không phải làm cho họ thay đổi, nhưng chỉ để bảo đảm là các nhà độc tài thân thiện thay vì đối nghịch với các quyền lợi phương Tây. Trong bối cảnh này, quả thật là nguy hiểm khi soi mói vào cái trật tự hiện có và những ai mưu cầu cuộc sống tốt hơn cho bản thân và đồng bào lại bị chê bai, và lắm khi nản chí. Quả là đơn giản, ít tốn, và an toàn hơn khi thay thế một bạo chúa gây lăm phiền toái bằng một bạo chúa dễ bảo, thay vì phải đối diện với nguy cơ không đoán được khi chế độ thay đổi, nhất là khi sự thay đổi này là do ý chí của người dân thể hiện qua bầu cử tự do.

Nguyên tắc “ma quen mặt” (devil-you-know) dường như là nền tảng của các chính sách ngoại giao của nhiều chính phủ phương Tây đối với các dân tộc trong thế giới Hồi giáo. Thái độ này đôi khi được trình bày và thậm chí được chấp nhận như là cách biểu lộ tình cảm và giúp đỡ cho nhân dân Ả Rập

và chính nghĩa của họ, tin rằng khi bỏ qua cho các nhà lãnh đạo Ả Rập các quy luật thông thường phải cư xử theo văn minh thì chúng ta cũng đã ít nhiều tỏ ra hào hiệp đối với các dân tộc Ả Rập rồi. Trên thực tế, sự miễn trừ này chẳng hề có ý nghĩa gì, chẳng qua chỉ là đòi hỏi cần phải có một liên minh tạm thời vì lợi ích chung và nhắm vào một kẻ thù chung, đôi khi cũng vì có cùng thành kiến. Đào sâu hơn vào thực tế này, ta thấy đó chẳng qua chỉ là biểu hiện cho một sự thiếu tôn trọng và vô tình – thiếu tôn trọng về quá khứ vùng Ả Rập, vô tình đối với hiện tại và tương lai của họ.

Cách tiếp cận này cần có sự tiếp tay của cả giới ngoại giao lẫn giới học thuật tại Mỹ và khá rộng rãi ở châu Âu. Các nhà lãnh đạo Ả Rập vì thế có thể tàn sát hàng chục ngàn dân trong nước, như tại Syria và Algeria, hoặc giết hàng trăm ngàn người như tại Iraq và Sudan, tước đoạt quyền công dân của hầu hết đàn ông và của tất cả phụ nữ, và nhồi nhét cho học sinh thái độ cố chấp và thù ghét người khác, mà không hề có sự phản đối quan trọng nào từ các phương tiện truyền thông và các định chế tự do từ phương Tây, thậm chí không hề có ý định trừng phạt như tẩy chay, gạt bỏ hoặc tố cáo từ trụ sở EU tại Brussels. Thái độ ngoại giao qua quýt đối với các chính phủ Ả Rập đã làm hại rất nhiều cho nhân dân Ả Rập, một thực tế mà họ đang cảm nhận một cách đau xót.

Khi có nhiều người Trung Đông nhận ra vấn đề này, thì lập trường cơ bản của các chính phủ châu Âu và Mỹ như sau: “Chúng tôi không quan tâm đến những gì các ông làm đối với dân các ông, miễn là các ông hợp tác đáp ứng các yêu cầu của chúng tôi và bảo vệ quyền lợi cho chúng tôi”.

Đôi khi, khi quyền lợi của Mỹ bị đụng chạm, chính phủ Mỹ sẵn sàng phản bội những ai mà họ đã hứa hẹn giúp đỡ và thuyết phục họ chấp nhận rủi ro. Lấy một ví dụ khá rõ xảy ra vào năm 1991, khi Mỹ kêu gọi dân Iraq chống lại Saddam Hussein. Người Kurd ở phía bắc và người Shi'a ở phía nam Iraq đã đứng lên; còn các lực lượng chiến thắng của Mỹ chỉ đứng im nhìn Saddam Hussein đem máy bay trực thăng (theo thỏa hiệp ngừng bắn cho phép Iraq được giữ lại) đàn áp đẫm máu và tàn sát quân nổi dậy từng nhóm một, từng vùng một.

Cũng không khó mấy để hiểu được lý lẽ cho hành động này – đúng ra là

bất động. Đương nhiên là, liên minh chiến thắng vùng Vịnh muốn chính quyền tại Iraq có sự thay đổi, nhưng họ lại mong một cuộc đảo chính, thay vì một cuộc cách mạng. Họ cho rằng quả là nguy hiểm khi có một cuộc nổi dậy thực sự do quần chúng nổ ra – bởi vì có thể dẫn tới tình trạng mất ổn định, thậm chí tình trạng vô chính phủ trong vùng. Cuộc nổi dậy này còn có thể đẻ ra một nhà nước dân chủ, là một viễn cảnh đầy hoảng sợ cho các đồng minh của Mỹ trong vùng. Một cuộc đảo chính sẽ dễ dự đoán trước vì có thể đạt được kết quả mong muốn: thay thế Saddam Hussein bằng một người khác, một tay độc tài dễ sai hơn, người sẽ thay cho ông ta vị trí đồng minh trong liên minh. Chính sách này đã thất bại một cách thảm hại, và trong vùng coi đó là một hành động phản bội, hoặc là mềm yếu, ngu xuẩn hoặc giả đạo đức.

Một ví dụ khác về tiêu chuẩn nước đôi này đã xảy ra tại thành phố Hama của Syria vào năm 1982. Những vụ lộn xộn tại Hama bắt đầu bằng một cuộc nổi dậy do nhóm Huynh đệ Hồi giáo cấp tiến dẫn đầu. Chính phủ Syria thẳng tay đàn áp tức thì. Họ chẳng cần sử dụng súng phun nước và đạn cao su, cũng chẳng cần đưa lính tới để ứng phó với mấy tay bắn tỉa hoặc gỡ mìn con cóc (booby trap) khi lục soát từng nhà nhằm phát hiện kẻ thù lẫn trốn trong dân chúng. Phương pháp của họ đơn giản hơn, an toàn hơn và chóng vánh hơn. Họ đem xe tăng, pháo binh, máy bay thả bom đến tấn công thành phố, sau đó đem xe ủi đất đến để hoàn tất công trình tiêu diệt. Trong một thời gian rất ngắn, họ biến phần lớn thành phố thành đồng gạch vụn. Số người bị giết, theo Tổ chức Ân xá quốc tế, ước tính đâu đó giữa con số 10.000 và 25.000.

Hành động này, do chính Tổng thống Syria, là Hafiz al-Assad, ra lệnh và chỉ đạo, không được chú ý mấy vào thời điểm đó. Thật là một đáp ứng nghèo nàn trái ngược hoàn toàn với một vụ thảm sát khác, xảy ra vài tháng sau đó tại một trại tị nạn Palestine tại Sabra và Shatila, tại Liban. Trong biến cố này, có khoảng 7-800 người Palestine bị dân quân Cơ Đốc Liban, đồng minh của Israel, tàn sát. Cuộc giết chóc này đã dấy lên một sự chê trách dữ dội và rộng rãi tại Israel cho đến tận bây giờ. Cuộc thảm sát tại Hama không hề ngăn Mỹ thôi ve vãn Assad, người đứng ra đón tiếp một loạt các cuộc thăm viếng của các đời Ngoại trưởng Mỹ, từ James Baker (11 lần từ tháng Chín năm 1990 đến tháng Bảy năm 1992), Warren Christopher (15 lần từ tháng Hai năm

1993 và tháng Hai năm 1996) và Madeline Albright (4 lần từ tháng Chín năm 1997 đến tháng Giêng năm 2000), và ngay cả đến Tổng thống Bill Clinton (một lần viếng Syria và hai lần gặp tại Thụy sĩ tháng Giêng năm 1994 và tháng Ba năm 2000). Khó mà có thể chấp nhận rằng người Mỹ lại sẵn lòng vô vấp một nhà lãnh đạo gây ra những tội ác như thế trên đất phương Tây, với nạn nhân là người châu Âu. Hafiz al-Assad chưa bao giờ là đồng minh của Mỹ hoặc, như theo những người khác, là bù nhìn, nhưng chắc chắn không phải là do nền ngoại giao của Mỹ không cố gắng.

Phe Hồi giáo chính thống cảm nhận có một sự bất bình đẳng khác biệt – một sự bất bình đẳng khác không kém phần sâu sắc về các tiêu chuẩn nước đôi. Những người bị tàn sát tại Hama là nhóm Huynh đệ Hồi giáo cùng với gia đình và láng giềng của họ, đã không khơi dậy được mấy sự quan tâm ở phương Tây. Dường như dưới mắt phương Tây, nhân quyền không hề áp dụng cho các nạn nhân đạo Hồi ngoan đạo, cũng như những hạn chế về dân chủ đem áp dụng cho các tên giết người “thế tục”.

Sự ngờ vực của phương Tây đối với các phong trào chính trị Hồi giáo, và sẵn lòng dung thứ hoặc thậm chí còn giúp đỡ các nhà độc tài tìm cách gạt không cho những phong trào đó nắm quyền càng thấy rõ hơn trong trường hợp Algeria, khi bản hiến pháp dân chủ được cuộc trưng cầu ý kiến tháng Hai năm 1989 thừa nhận và một hệ thống đa đảng chính thức ra đời vào tháng Bảy cùng năm. Vào tháng Mười hai năm 1991, Mặt trận cứu nguy Hồi giáo (FIS) chiếm ưu thế trong vòng đầu phiếu đầu tiên bầu Quốc hội và hình như có rất nhiều khả năng sẽ thắng đa số trong vòng hai. FIS đã thách thức giới quân đội Algeria, đã tố cáo họ đàn áp nhân dân giỏi hơn là ra tay giúp đỡ người anh em trong cơn nguy khốn. Người anh em đang nguy khốn là Saddam Hussein, người mà qua việc xâm lăng Kuwait và thách thức phương Tây đã khơi lên một tình cảm cuồng nhiệt cho nhóm Hồi giáo chính thống tại Bắc Phi, và đã thuyết phục các nhà lãnh đạo của họ chuyển lòng trung thành đối với những người bảo trợ ở Saudi Arabia sang vị anh hùng mới ở Iraq. Vào tháng Giêng năm 1992, căng thẳng càng lúc càng tăng, phe quân sự hủy bỏ vòng bầu cử lần hai. Trong những tháng sau đó, họ giải tán FIS và thiết lập một chế độ “thế tục”, thực tế là một chế độ độc tài tàn nhẫn, có sự đồng tình từ Paris, Washington và các thủ đô phương Tây khác. Tiếp sau đó là

một cuộc chiến cay đắng và đầy chết chóc, với lời tố cáo đó là những cuộc tàn sát từ hai bên – phe chính thống là do quân đội và các công cụ khác của nhà nước, còn phe chính thống thì cho đó là do bọn chủ trương thế tục và cải cách cùng với những kẻ chờ thời không đảng phái. Năm 1997, Tổ chức Ân xá quốc tế ước tính con số nạn nhân khoảng 80.000 người, đa số là dân thường, tính từ khi cuộc chiến đầu bắt đầu.

Al- Qa'ida một mực cho rằng nước Mỹ chịu trách nhiệm về việc giới quân sự cướp quyền tại Algeria. Ở đây cũng như tại nơi khác, Mỹ – kẻ đầu sỏ của thế giới những tên vô đạo – đương nhiên là bị chê trách cho tất cả những gì sai trái, nhất là đối với việc đàn áp các phong trào Hồi giáo, tàn sát các tín đồ đạo này, việc dựng lên những cái được coi là nền cai trị độc tài chống lại đạo Hồi với sự tiếp tay của phương Tây – và nhất là Mỹ. Ở đây, người Mỹ cũng bị trách cứ – do nhiều người vì không phản đối sự vi phạm các quyền tự do dân chủ, do một số vì đã tích cực khuyến khích và giúp đỡ cho chế độ quân sự. Những vấn đề tương tự cũng đã xảy ra tại Ai Cập, Pakistan và tại một số quốc gia Hồi giáo khác là những nơi mà nếu cho bầu cử tự do và công bằng thì phe Hồi giáo có khả năng thắng cử.

Về mặt này, phe dân chủ đương nhiên là bị bất lợi. Ý thức hệ của họ đòi hỏi phải cho phe đối lập Hồi giáo tự do và quyền lợi, ngay cả khi họ đang cầm quyền. Phe Hồi giáo, khi lên cầm quyền, đứng ra phải chịu sự bó buộc tương tự. Nhưng ngược lại, nguyên tắc của phe Hồi giáo là phải đàn áp những gì mà họ coi là các hoạt động không sùng đạo và lật đổ.

Đối với nhóm chủ trương Hồi giáo (Islamist), thì nền dân chủ, bày tỏ ý muốn người dân, là con đường để nắm quyền lực, nhưng đó là đường một chiều, không có điếm lùi, không được từ bỏ quyền lực của Thượng đế, được thể hiện qua những người đại diện được chính Thượng đế lựa chọn. Chính sách bầu cử của họ được tóm tắt kinh điển như sau: *“Một người (chỉ dành cho nam giới), một phiếu, một lần duy nhất”*.

Rõ ràng là, trong thế giới Hồi giáo cũng như tại châu Âu, bầu cử tự do và công bằng chỉ là một kết quả cuối cùng, chứ không phải là sự khởi đầu của một tiến trình xây dựng dân chủ. Nhưng đó không phải là lý do để ve vãn các nhà độc tài.

SỰ THẤT BẠI CỦA PHONG TRÀO CÁCH TÂN

Dường như toàn bộ thế giới Hồi giáo đều chịu cảnh nghèo nàn và ách chuyên chế. Cả hai vấn đề này đều được quy cho nước Mỹ, nhất là đối với những ai cố tình đánh lạc hướng để khỏi bị chú ý – vấn đề thứ nhất là sự thống trị và bóc lột kinh tế của Mỹ mà hiện nay được cải trang qua quít dưới dạng “toàn cầu hóa”; vấn đề thứ hai là sự ủng hộ của Mỹ cho nhiều tay được gọi là độc tài Hồi giáo đang phục vụ cho các mục đích của họ. Toàn cầu hóa là một chủ đề chính trên các phương tiện truyền thông Á Rập, và luôn luôn được coi là có liên quan với sự xâm nhập kinh tế của Mỹ. Tình hình kinh tế càng ngày càng bi đát tại phần lớn thế giới Hồi giáo, khi so sánh không những chỉ với phương Tây mà còn với các nền kinh tế đang lên nhanh chóng tại Đông Á, lại càng làm cho nỗi căm giận bùng lên. Chính vì uy thế tột đỉnh của Mỹ, theo cách nhìn của người Trung Đông, đã chỉ ra nơi nào để trút sự chỉ trích và hành vi thù địch.

Sự kết hợp giữa năng suất lao động thấp và tỉ suất sinh cao tại Trung Đông đã tạo nên một hỗn hợp bất ổn, giữa một dân số lớn và càng ngày càng tăng thêm gồm toàn các thanh niên thất nghiệp, ít học và chán nản. Theo tất cả các chỉ tiêu của Liên hiệp quốc, Ngân hàng thế giới, và các cơ quan khác, về các vấn đề như tạo việc làm, giáo dục, trình độ công nghệ và năng lực sản xuất, các nước Á Rập càng ngày càng tụt hậu sau phương Tây. Tệ hơn nữa, là các nước Á Rập cũng tụt hậu so với những nước mới đi theo con đường cách tân phương Tây, như Hàn quốc, Đài loan, Singapore.

Các con số so sánh về năng lực thực hiện của các nước Hồi giáo, phản ánh trên con số thống kê, lại càng tệ hại. Trong danh sách các nền kinh tế tính theo GDP, xếp hạng cao nhất tại một nước đa số đạo Hồi là Thổ Nhĩ Kỳ, với 64 triệu dân, chỉ đứng hàng thứ 23, giữa Áo và Đan mạch, là những nước có số dân xấp xỉ 5 triệu. Nước tiếp theo là Indonesia, với 212 triệu dân,

chiếm vị trí thứ 28, đứng sau Na Uy với 4,5 triệu dân, và kế tiếp là Saudi Arabia có 21 triệu dân. Khi so sánh với năng lực mua sắm, nước Hồi giáo đầu tiên là Indonesia xếp hàng thứ 15, tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ hàng thứ 19. Nước Ả Rập xếp hạng cao nhất là Saudi Arabia, ở vị trí 29, sau đó là Ai Cập. Về tiêu chuẩn sống, tính theo GDP đầu người, nước Hồi giáo cao nhất là Qatar, vị trí thứ 23, sau đó là Các tiểu vương quốc Ả Rập (UEA), vị trí 25 và Kuwait vị trí 28.

Xếp theo năng suất công nghiệp, nước Hồi giáo xếp hạng cao nhất là Saudi Arabia, thứ 21, theo sau là Indonesia, cùng hạng 22 với Áo và Bỉ, còn Thổ Nhĩ Kỳ cùng hạng 27 với Na Uy. Xếp theo năng suất chế tạo, nước Ả Rập có vị trí cao nhất là Ai Cập, cùng hạng thứ 35 với Na Uy. Xếp theo kỳ vọng sống, nước Ả Rập cao nhất là Kuwait, hạng thứ 32, đứng sau Đan Mạch và trước Cuba. Về số lượng máy điện thoại trên 100 dân, nước Hồi giáo xếp hạng cao nhất là Các tiểu vương quốc Ả Rập (UEA), chiếm vị trí 33, đi sau Macau, trước Reunion. Về số lượng máy vi tính trên 100 dân, nước Hồi giáo xếp hạng cao nhất là Bahrain, vị trí 30, trước Qatar vị trí 32 và Các tiểu vương quốc Ả Rập (UEA) vị trí 34.

Về số lượng sách được bán lại là một bức tranh ảm đạm hơn. Trong bảng xếp hạng 27 quốc gia, đầu bảng là Mỹ, cuối bảng Việt Nam, không hề có tên một nước Hồi giáo nào cả. Về chỉ số phát triển con người (HDI), Brunei hạng thứ 32, Kuwait thứ 40, Qatar thứ 41, Các tiểu vương quốc Ả Rập (UEA) 44, Libya 66, Kazakhstan 67, và Saudi Arabia cùng hạng 68 với Brazil.

Trong báo cáo về vấn đề Phát triển con người Ả Rập năm 2002, do một tiểu ban gồm các trí thức Ả Rập chuẩn bị và xuất bản dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, một lần nữa lại phát hiện những điểm đối nghịch đập ngay vào mắt. “Thế giới Ả Rập dịch mỗi năm khoảng 330 quyển sách, bằng 1/5 số sách dịch của Hy Lạp. Toàn bộ số sách dịch tính dồn từ thời Caliph Maa'moun's (sic) (thế kỷ thứ 9) khoảng 100.000 quyển, bằng con số trung bình mà Tây ban nha dịch trong một năm.” Tình hình kinh tế cũng không khá hơn: “GDP của tất cả các nước Ả Rập cộng lại chỉ được 531,2 tỉ USD vào năm 1999 – còn thấp hơn nước châu Âu là Tây ban nha (595,5 tỉ).” Một

khía cạnh khác của tình trạng kém phát triển được trình bày trong bảng “các nhà khoa học nghiên cứu tích cực, các bài báo, và các tạp chí được trích dẫn thường xuyên tính trên triệu dân, 1987.”

Nước	Các nhà khoa học nghiên cứu	Các bài báo có từ 40 lần trích dẫn trở lên	Số tạp chí được trích dẫn /1 triệu dân
Mỹ	466211	10481	42,99
Ấn độ	29509	31	0,04
Úc	24963	280	17,23
Thụy sĩ	17028	523	79,9
Trung quốc	15558	31	0,03
Israel	11617	169	36,63
Ai cập	3782	1	0,02
Hàn quốc	2255	5	0,12
Saudi Arabia	1915	1	0,07
Kuwait	884	1	0,53
Algeria	362	1	0,01

Không có gì ngạc nhiên, khi so sánh các con số về tình trạng không biết đọc.

Trong bảng sắp 155 nước có tự do kinh tế năm 2001, các nước Ả Rập vùng vịnh có vị trí khá tốt, Bahrain hạng thứ 9, Các tiểu vương quốc Ả Rập (UEA) thứ 14, và Kuwait thứ 42. Nhưng năng lực kinh tế chung của khối Ả Rập và của khối Hồi giáo nói chung vẫn còn khá nghèo. Theo Ngân hàng thế giới, vào năm 2000 lợi tức bình quân tại các nước Hồi giáo từ Morocco đến Bangladesh chỉ bằng nửa bình quân thế giới, và vào những năm thuộc thập kỷ 1990 GNP kết hợp của Jordan, Syria và Liban – tức là 3 nước Ả Rập láng giềng của Israel – còn thấp hơn Israel một mình. Các con số tính theo đầu người còn tệ hơn. Theo thống kê Liên hợp quốc, GDP đầu người của Israel gấp 3,5 lần của Liban và Syria, gấp Jordan 12 lần, và gấp 13,5 lần so với Ai Cập.

Sự đối nghịch với phương Tây, và giờ đây với Viễn đông, lại càng làm chung hững nhiều hơn. Trong quá khứ, đã có những sự cách biệt như thế nhưng đa số quần chúng không hề hay biết. Ngày nay nhờ các phương tiện truyền thông và thông tin hiện đại, ngay cả một người dân nghèo nhất, ít học nhất cũng thấy đau xót về sự khác biệt giữa họ với người khác, theo từng mức cá nhân, gia đình, địa phương, và cấu trúc xã hội.

Sự cạnh tranh về chính trị cũng không đưa đến kết quả tốt hơn – có lẽ còn

tệ hơn – so với chiến tranh và kinh tế. Nhiều quốc gia Hồi giáo đã trải qua các định chế dân chủ dưới hình thức này hoặc hình thức khác. Một số nước, như tại Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, các định chế này là do các nhà cải cách bản xứ có tinh thần sáng tạo đưa vào; tại các nước khác, như tại nhiều nước Ả Rập, các định chế trên được đế quốc dựng lên rồi trao lại khi rút lui. Chỉ trừ ngoại lệ Thổ Nhĩ Kỳ, tất cả đều là thất bại không cứu vãn được. Các đảng phái chính trị và nghị viện rập theo phương Tây hầu như bao giờ cũng đưa đến các nền cai trị độc tài thối nát, được duy trì bằng sự đàn áp và nhồi sọ giáo điều. Mô hình phương Tây duy nhất có tác dụng, về mặt đạt được mục đích, là nền độc tài một đảng. Đảng Ba'ath, có nhiều nhánh chia ra cai trị Iraq và Syria trong nhiều thập kỷ, là sự kết hợp những tính chất tệ hại nhất của mô hình Quốc xã và Liên xô. Từ khi nhà lãnh đạo Ai Cập, Tổng thống Nasser, qua đời năm 1970, không có nhà lãnh đạo Ả Rập nào có được sự ủng hộ rộng rãi bên ngoài nước mình. Thật vậy, không có nhà lãnh đạo Ả Rập nào dám thử thách quyền lực của mình qua bầu cử tự do. Những nhà lãnh đạo được lòng toàn thể khối Ả Rập là Mu'ammar Qaddafi của Libya vào những năm thuộc thập kỷ 1970 và gần đây nhất là Saddam Hussein. Vì sao hai nhà lãnh đạo này, trong số tất cả các nhà lãnh đạo Ả Rập, lại được ủng hộ rộng rãi như thế là một điều kinh khủng và cần phải tìm hiểu.

Nhận định về vấn đề này, sẽ không hề ngạc nhiên khi nhiều người Hồi giáo nói đến sự thất bại của việc hiện đại hóa và ứng phó với các chẩn đoán khác nhau về căn bệnh của xã hội của mình, cùng với các đơn thuốc để chữa trị.

Đối với nhiều người, câu trả lời là cần hiện đại hóa nhiều hơn, tốt hơn nữa, để đưa vùng Trung Đông bắt kịp thế giới hiện đại và đang hiện đại hóa. Đối với những người khác, hiện đại tự nó là một vấn đề, là nguyên nhân của tất cả những nổi thống khổ của họ.

Nhân dân vùng Trung Đông ngày càng ý thức về cái hố sâu càng ngày càng rộng giữa các cơ hội của thế giới tự do bên ngoài biên giới của họ và sự thiếu thốn và áp bức kinh hoàng trong nước. Nổi căm giận từ đó đương nhiên là nhắm vào trước hết các nhà cầm quyền, và sau đó là nhắm vào những ai vì lý do ích kỷ đã giúp cho những người cầm quyền này giữ được

quyền lực. Chắc hẳn là có ý nghĩa khi tất cả những tên khủng bố tham gia vào vụ tấn công 11 tháng Chín vào New York và Ngũ giác đài đều đến từ Saudi Arabia và Ai Cập – tức là các quốc gia mà các nhà lãnh đạo được coi là thân thiện với Mỹ.

Một lý do giải thích thực tế kỳ quặc này, do một đặc vụ Al Qa'ida đưa ra, là những tay khủng bố từ các quốc gia thân thiện ít bị khó khăn khi xin thị thực vào nước Mỹ. Một lý do có tính cơ bản hơn là tại những nước mà Mỹ nhúng tay duy trì các chế độ độc đoán vốn có thái độ thù nghịch sâu sắc hơn. Một trường hợp đặc biệt, đang được xem xét kỹ hơn, đó là Saudi Arabia, là nơi có một số khá đông thành viên của chính chế độ đó dường như có lúc cũng chia sẻ và hun đúc mối thù nghịch này.

CUỘC HÔN NHÂN GIỮA QUYỀN LỰC NHÀ SAUDI VÀ LỜI GIẢNG CỦA WAHHABI

Việc từ bỏ tính hiện đại để quay về với quá khứ thần thánh đã từng là một lịch sử lăm vè và đầy góc ngách trong vùng và đã phát sinh ra một số phong trào. Quan trọng nhất trong những phong trào này chắc chắn phải là phong trào Wahhabi đặt theo tên người sáng lập Muhammad ibn ‘Abd al-Wahhab (1703-1792), là một nhà thần học vùng Najd thuộc Arabia, vùng này do các sheik thuộc gia tộc Saud cai trị. Năm 1744, Wahhab phát động một chiến dịch thanh giáo và phục hưng. Mục đích công khai là quay trở lại Hồi giáo thuần khiết và chân chính của Đấng sáng lập, lột bỏ, và nếu cần, triệt phá tất cả những gì sau này mới thêm vào và làm sai lệch.

Sự nghiệp của Wahhabi được các nhà cai trị dòng Saud tại Najd chớp lấy, rồi có lúc đã khuếch trương thành công nhờ vũ lực. Qua nhiều chiến dịch quân sự, họ đã đặt được nền móng cai trị và đức tin tại phần lớn vùng trung và phía đông bán đảo Ả Rập và thậm chí còn tấn công vùng Lưỡng liêm phì nhiêu do đế quốc Ottoman cai trị trực tiếp. Sau khi cướp được Karbala, là thánh địa của dòng Shi’a tại Iraq, họ quay sang chú ý Hijaz và vào năm 1804-1806, họ chiếm được nơi này và sau đó – theo lời họ – đã làm tinh khiết các thành phố linh thiêng Mecca và Medina. Lúc này rõ ràng là họ đang đối đầu và thách thức sultan của đế quốc Ottoman, người mà nhà cai trị dòng Saud tố cáo là kẻ đã sa ngã, xa rời niềm tin Hồi giáo và là kẻ thoán đoạt tại một nhà nước Hồi giáo.

Đế quốc Ottoman, dù đang ở trong giai đoạn suy tàn, nhưng vẫn đủ sức đối đầu với một tên phiến loạn vùng sa mạc. Nhờ sự giúp đỡ của viên Pasha tại Ai Cập gọi quân tiếp viện, công việc bình định hoàn tất năm 1818, thủ đô Saudi bị chiếm, viên emir Saud bị bắt dẫn về Istanbul xử trảm. Vào thời điểm này, nhà nước Saud không còn tồn tại, nhưng học thuyết của Wahhabi vẫn còn, và từ năm 1823 trở đi, một thành viên khác của tộc Saud phục hồi

được một lãnh địa Saud, đóng đô tại Riyadh. Một lần nữa, các thủ lĩnh của tộc Saud lại đứng ra giúp đỡ và được sự giúp đỡ của các luận điểm của học thuyết Wahhabi.

Sự ra đời của học thuyết Wahhabi tại bán đảo Ả Rập vào thế kỷ 18 trong chừng mực nào đó là một đáp ứng đối với sự chuyển mình của thời đại. Dĩ nhiên một trong những tình huống đó là sự thoái trào của đạo Hồi và bước tấn công tương ứng của thế giới Cơ Đốc. Điều này đã xảy ra từ lâu rồi, nhưng đây là một tiến trình chậm và từ từ, và khởi sự tại những vùng biên xa xôi thuộc thế giới Hồi giáo. Đến thế kỷ 18, nó mới trở nên rõ ràng tại vùng trung tâm. Sự thoái lui lâu dài và chậm của đế quốc Ottoman ở vùng Balkan và sự dần bước của người Anh tại Ấn Độ, tuy vẫn còn xa xôi đối với bán đảo Ả Rập, nhưng tác động của nó vẫn được cảm nhận, một mặt từ phía đế quốc Ottoman, mặt kia từ phía vùng vịnh Ba Tư, và chắc chắn đã được phản ánh qua các khách hành hương từ khắp thế giới Hồi giáo đến Arabia hàng năm. Sự căm giận của những tín đồ Wahhabi không chia thẳng vào người bên ngoài, nhưng nhắm vào những người mà họ cho là phản bội và làm giảm uy tín Hồi giáo từ bên trong: một mặt là những người chủ trương cải cách canh tân, mặt khác – và đây chính là mục tiêu trực tiếp hơn – đó là những người mà nhóm Wahhabi cho là đã làm thối nát và làm xấu đi di sản Hồi giáo chân chính của Đấng Tiên Tri và Chiến hữu của Người. Dĩ nhiên ngoài chính họ ra, còn lại họ chống đối mạnh mẽ mọi trường phái hoặc phe phái Hồi giáo, dù đó là Sunni hoặc Shi'a. Họ hết sức chống phái Sufi, tố cáo phái này không những ở chủ trương thần bí và tính khoan dung mà còn ở điểm họ cho rằng phái này thờ phụng tà giáo.

Ở bất cứ nơi nào, khi có điều kiện thì họ thể hiện niềm tin của mình cực kỳ tàn bạo và nghiêm khắc như phá hủy lăng mộ, báng bổ những chôn linh thiêng mà họ cho là giả ngụy và thờ ngẫu tượng, và tàn sát vô số đàn ông, đàn bà, và trẻ em là những người không đạt được các tiêu chuẩn Hồi giáo thuần khiết và chân chính. Wahhabi cũng thực hiện việc quy tội cho sách và đốt sách. Đó chủ yếu là những công trình Hồi giáo về thần học và luật được coi là trái ngược với học thuyết Wahhabi. Cùng với đốt sách là việc xử tử ngắn gọn những ai viết sách, chép sách hoặc dạy theo sách đó.

Liên minh lần hai giữa học thuyết Wahhabi và lực lượng vua Saud bắt đầu vào những năm cuối của đế quốc Ottoman và còn kéo dài đến tận ngày nay. Có hai sự phát triển vào đầu thế kỷ 20 đã chuyển đổi học thuyết Wahhabi thành một lực lượng chính bên trong thế giới Hồi giáo và vượt ra ngoài. Sự phát triển thứ nhất là việc củng cố và mở rộng vương quốc Saudi. Vào những năm cuối cùng của đế quốc Ottoman, Sheikh 'Abd al'Aziz Ibn Saud (sinh năm 1880, trị vì 1902-1953) đã khéo léo chống lại vua Ottoman phía bắc và sự bành trướng quyền lực của Anh ở phía đông bán đảo Ả Rập. Vào tháng Mười hai năm 1915, ông ta ký một thỏa ước với Anh; nhờ đó trong khi vừa giữ được nền độc lập, lại nhận được sự trợ cấp và lời hứa sẽ được giúp đỡ nếu bị tấn công. Chiến tranh chấm dứt và sự tan rã của đế quốc Ottoman đã chấm dứt giai đoạn này, và để lại một mình ông ta đối diện với người Anh. Ông ta kiểm soát khá trong hoàn cảnh mới này và có cơ hội mở rộng cương vực thừa kế qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau. Vào năm 1921, cuối cùng thì ông ta cũng đánh bại được kẻ kình địch lâu đời là Ibn Rashid tại vùng bắc Najd, sáp nhập lãnh thổ của kẻ thù và lấy tước hiệu là sultan vùng Najd.

Giờ đến giai đoạn phải chiến đấu quyết liệt hơn, để giành quyền kiểm soát Hijaz. Vùng đất này, có hai thành phố thiêng liêng của đạo Hồi là Mecca và Medina, trên 1000 năm dưới quyền cai trị của con cháu triều đại Hashimite, hậu duệ của Đấng Tiên Tri; những thế kỷ sau này dưới quyền bá chủ lỏng lẻo của đế quốc Ottoman. Sự hình thành các vương quốc Hashimite, do nhiều nhánh của gia tộc này cai trị, tại Iraq và tại Transjordan như là một phần của việc tổ chức lại các tỉnh Ả Rập thuộc đế quốc Ottoman trước kia sau khi thế chiến thứ nhất chấm dứt, theo Ibn Saud là một sự đe dọa cho vương quốc của mình. Sau nhiều năm quan hệ tồi tệ, vua Hussein tại Hijaz đưa ra một lý lẽ nước đôi, một là tự phong cho mình tước hiệu Caliph, hai là cho kiểm soát chặt chẽ các khách hành hương nhóm Wahhabi khi vào hai thành phố thiêng liêng này. Ibn Saud phản ứng bằng cách tấn công Hijaz.

Chiến tranh chinh phục của nhà Saud đạt được thắng lợi hoàn toàn. Lực lượng của họ đầu tiên chiếm Mecca; sau đó, vào ngày 5 tháng Mười hai năm 1925, Medina ngoan ngoãn đầu hàng sau khi bị bao vây mười tháng. Hai tuần sau, vua Ali, người kế nghiệp vua cha Hussein, nhờ viên phó Lãnh sự

người Anh tại Jedda báo cho Ibn Saud là ông ta sẽ rút lui khỏi Hijaz cùng với tư trang cá nhân. Được coi là nhà vua thoái vị, ngày hôm sau quân của Saud tiến vào Jedda. Giờ đây rộng đường cho Ibn Saud thoải mái tự xưng là vua Hijaz và Sultan Najd và các vùng phụ thuộc vào ngày 8 tháng Giêng năm 1926. Chế độ mới lập tức được các cường quốc châu Âu thừa nhận, đặc biệt là Liên xô đã thông báo ngoại giao cho Ibn Saud “*căn cứ trên nguyên tắc quyền tự quyết của dân tộc và xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân Hijaz chọn ngài làm vua của họ*”. Một hiệp ước chính thức giữa Ibn và nước Anh, thừa nhận sự độc lập toàn vẹn của vương quốc, được ký vào ngày 20 tháng Năm, 1927. Một số quốc gia châu Âu khác cũng theo gương này.

Sự thừa nhận từ khối Hồi giáo ngược lại chậm hơn và có tính miễn cưỡng hơn. Một phái đoàn Hồi giáo từ Ấn Độ viếng Jedda và yêu cầu nhà vua trao quyền kiểm soát các thành phố thiêng liêng cho một uỷ ban gồm các đại biểu được tất cả các nước Hồi giáo chỉ định. Ibn Saud không thêm đáp ứng yêu cầu này và tổng phái đoàn về Ấn Độ bằng đường biển. Vào tháng Sáu năm đó, ông triệu tập Hội nghị toàn Hồi giáo tại Mecca, mời các vua chúa và lãnh đạo các nước Hồi giáo độc lập và đại biểu thuộc các tổ chức Hồi giáo tại các quốc gia không thuộc quyền cai trị Hồi giáo. Có 69 đại diện từ mọi nước thuộc thế giới Hồi giáo tham dự. Phát biểu trước hội nghị, Ibn Saud nói rõ là giờ đây ông ta là người cai trị Hijaz. Nhà vua có nhiệm vụ gìn giữ các thánh địa và bảo vệ cho người hành hương nhưng lại không cho phép bất cứ sự can thiệp bên ngoài nào xía vào những nhiệm vụ trên.

Khi đó, ông ta đã làm cho mọi người ngỡ ngác. Một số tức giận và bỏ đi; một số khác thừa nhận trật tự mới. Trong nhóm sau, đáng chú ý nhất là người dẫn đầu đoàn đại biểu tín đồ Hồi giáo ở Liên xô, vị trưởng đoàn này trong bài phỏng vấn của Thông tấn xã Liên xô TASS, đã tuyên bố rằng Hội nghị Hồi giáo này công nhận vua Ibn Saud là người Cai quản các thánh địa, hội nghị cũng kêu gọi nên chuyển giao những phần đất của Jordan sang cho vương quốc Hijaz mới thành lập, và nói chung là bày tỏ sự ủng hộ đối với vua Ibn Saud. Mãi về sau này các quốc gia Hồi giáo và các nước Ả Rập mới thừa nhận. Các hiệp ước hữu nghị được ký kết với Thổ Nhĩ Kỳ và Iran vào năm 1929, với Iraq năm 1930 và với Jordan năm 1933. Ai Cập chỉ chính thức công nhận sự sáp nhập vào Saudi Arabia khi ký hiệp ước vào tháng

Năm năm 1936.

Vào thời điểm này, vua Ibn Saud nhanh chóng thực hiện việc tổ chức và cơ cấu lại vương quốc bao la của mình và vào tháng Chín năm 1932, một nhà nước thống nhất với tên gọi là Vương quốc Saudi Arabia được tuyên cáo. Năm sau, ông ta chỉ định người con trưởng, Saud, làm người kế vị ngai vàng.

Cùng năm đó, cũng có một sự kiện lớn khác gây ảnh hưởng đến khu vực, đó là việc ký kết một thỏa hiệp giữa bộ trưởng tài chính Saudi Arabia và đại diện của công ty dầu hỏa Standard Oil of California vào ngày 19 tháng Năm năm 1933. Nền chính trị Saudi và các học thuyết của Wahhabi giờ đây đã tạo được một cơ sở tài chính vững chắc.

• • •

Các quyền lợi của phương Tây về mặt dầu hỏa tại Trung Đông bắt đầu từ đầu thế kỷ 20 và chủ yếu là do các công ty của Anh, Hà lan và Pháp nắm giữ. Quyền lợi của Mỹ chỉ mới có vào đầu những năm 1920, do người Mỹ càng ngày càng lo cho sự cạn kiệt các nguồn dầu mỏ trong nước và lo sợ sự độc quyền của các nước châu Âu đối với dầu mỏ Trung Đông. Khởi đầu các công ty Mỹ chỉ là những người hùn hạp nhỏ với các tổ hợp lớn châu Âu khi mới vào thị trường dầu mỏ Trung Đông. Standard Oil of California là công ty Mỹ đầu tiên tham gia nghiêm túc việc thăm dò dầu mỏ. Sau một số cố gắng không đạt mấy kết quả tại các nước vùng Vịnh, cuối cùng, Standard Oil quay sang Saudi Arabia và vào năm 1930 xin phép thăm dò địa chất tỉnh phía đông. Vua Ibn Saud lúc đầu từ chối yêu cầu này nhưng sau đó đồng ý tiến hành thương thuyết, cuối cùng dẫn tới thỏa hiệp năm 1933. Hiển nhiên, một trong những yếu tố xui nhà vua thay đổi ý kiến là tình hình suy thoái kinh tế bắt đầu từ năm 1929, từ đó đã làm cho nền tài chính của vương quốc càng ngày càng lâm vào cảnh sa sút nghiêm trọng.

Chưa đầy bốn tháng sau khi ký kết thỏa hiệp, các nhà địa chất Mỹ đổ bộ lên phía đông Arabia. Đến cuối năm, các nhóm thăm dò được thành lập xong, và năm sau, các toán người Mỹ đã bắt đầu khai thác và xuất cảng được dầu hỏa. Tiến trình phát triển bị gián đoạn trong thế chiến thứ hai nhưng lại tiếp tục khi chiến tranh chấm dứt. Một vài chỉ dẫn cho biết mức độ phát triển

qua các con số dầu mỏ được khai thác tại Arabia, tính theo triệu thùng: 1945: 21,3; 1955: 356,6; 1965: 804,8; 1975: 2.582,5.

Dầu mỏ xuất ra, tiền bạc ào ào chảy vào đã đem lại nhiều sự thay đổi cho vương quốc Saudi, về cơ cấu nội tại và lối sống, cùng với vai trò và ảnh hưởng đối ngoại, cả tại các quốc gia tiêu thụ dầu mỏ và, mạnh hơn nữa, là trong thế giới Hồi giáo. Sự thay đổi có ý nghĩa nhất là ảnh hưởng của học thuyết Wahhabi và vai trò của những kẻ theo học thuyết này. Học thuyết Wahhabi giờ đây là học thuyết chính thức, được thi hành bởi một chính quyền có nhiều ảnh hưởng nhất trong toàn thế giới Hồi giáo – đó là người cai quản hai thánh địa linh thiêng nhất của đạo Hồi, nơi mà hàng năm có đến hàng triệu tín đồ đạo Hồi trên khắp thế giới đến hành hương và thực hiện các nghi thức và nghi lễ tôn giáo. Trong khi đó, các thầy giảng và giáo sĩ Wahhabi có dưới tay nguồn tài chính vô hạn, đem ra phân phát để đẩy mạnh và khuếch trương học thuyết Hồi giáo mới của họ. Ngay cả tại các nước phương Tây tại châu Âu và Mỹ, nơi mà hệ thống giáo dục công lập đã tốt rồi, nhưng để dạy giáo lý Hồi giáo cho những tân tòng và khi các bậc cha mẹ Hồi giáo muốn giáo dục cho con cái một số cơ bản về truyền thống văn hóa và tôn giáo Hồi giáo, thì duy nhất chỉ có các trung tâm truyền bá giáo lý Wahhabi làm việc này. Việc truyền bá giáo lý này được triển khai tại các trường tư, các hội thảo tôn giáo, các trường học nhà thờ, trại hè, và càng ngày càng nhiều hơn, tại các nhà tù.

Theo ngôn ngữ truyền thống Hồi giáo, *madrassa* là một trung tâm giáo dục kiểu đại học, có nghiên cứu, giảng dạy. *Madrassa* Hồi giáo cổ điển là tiền thân và trên nhiều mặt cũng là khuôn mẫu cho các trường đại học tổng hợp lớn ở châu Âu thời trung cổ. Theo ngôn ngữ hiện đại, từ *madrassa* có ý nghĩa tiêu cực; dùng để chỉ một nơi nhồi nhét sự cố chấp và bạo lực. Lấy một ví dụ để chứng minh là khi nghiên cứu lý lịch hoạt động của một số người Thổ Nhĩ Kỳ bị bắt vì tình nghi tham gia vào các động khủng bố. Tất cả bọn họ đều sinh ra và được giáo dục tại Đức, không có người nào từ Thổ Nhĩ Kỳ. Chính phủ Đức không giám sát việc giáo dục tôn giáo của các nhóm thiểu số. Nhưng chính phủ Thổ lại luôn dè chừng những vấn đề này. Tại châu Âu và Mỹ, do nhà nước không muốn can dự vào các vấn đề tôn giáo, việc dạy giáo lý Hồi giáo ở trường và ngoài nhà trường hầu như nhà cầm quyền

không hề để mắt tới. Tình hình này rõ ràng là tạo điều kiện cho những kẻ liều lĩnh, cuồng tín và có quá nhiều tiền bạc.

Có lẽ ta có thể diễn tả kết quả sẽ ra sao bằng một ví dụ tưởng tượng. Hãy tưởng tượng là nhóm Ku Klux Klan hoặc tương tự chiếm quyền kiểm soát hoàn toàn bang Texas, chiếm các giếng dầu mỏ cùng với lợi tức từ dầu mỏ, và họ cũng làm như thế, bỏ nhiều tiền ra xây dựng một hệ thống các trường trung học và cao đẳng trong tất cả thế giới Cơ Đốc, nơi nào cũng dán nhãn Cơ Đốc giáo. Ví dụ tương đương này có phần ít khốc liệt hơn thực tế, bởi vì đa số các nước Cơ Đốc đều đứng ra quản lý hệ thống trường công. Tại một số nước Hồi giáo, họ không làm như thế, và các trường trung học và cao đẳng do phái Wahhabi bảo trợ là nơi cung cấp một nền giáo dục duy nhất cho các thanh niên Hồi giáo. Bằng cách này, tín đồ Wahhabi mang thông điệp của họ đến các nước theo Hồi giáo và càng ngày càng tăng tại các cộng đồng thiểu số tại châu Âu và Bắc Mỹ. Sinh hoạt công cộng, giáo dục và thậm chí việc thờ phụng được tổ chức theo khuôn phép Hồi giáo, đều được nhóm Wahhabi tài trợ rộng rãi đến mức kinh ngạc, và như thế phiên bản đạo Hồi mà họ thực hành và rao giảng đều bị chi phối bởi các nguyên tắc và quan điểm của phái Wahhabi. Quyền cai quản các thánh địa và lợi tức từ dầu mỏ đã khiến cho một vùng đất biên địa của nhóm tín đồ cực đoan tại một quốc gia xa xôi trở thành một trung tâm gây ảnh hưởng trên toàn thế giới.

• • •

Việc khai thác dầu mỏ đã mang lại một sự giàu có vô tận mới và cùng với nó là những mối căng thẳng xã hội mới ngày càng trở nên sâu sắc. Trong xã hội cũ, sự cách biệt giữa giàu và nghèo không nhiều, và hệ quả cũng có chừng mực – một mặt, giữa người giàu và nghèo có những mối liên kết xã hội truyền thống và, mặt khác, do kiểu sống kín đáo trong gia đình của người Hồi giáo. Quá trình hiện đại hóa lại làm cho hố ngăn cách ngày càng rộng ra, phá hủy những mối ràng buộc xã hội, và do các phương tiện truyền thông đại chúng trở nên phổ biến càng làm cho những hình ảnh bất bình đẳng hiển hiện một cách nhức nhối. Tất cả những điều này đã hình thành một lớp người mới, dễ nghe theo giáo lý của nhóm Wahhabi và những nhóm có tư tưởng tương tự, trong số đó có nhóm Huynh đệ Hồi giáo tại Ai Cập và Syria

và nhóm Taliban tại Afghanistan.

Sự giàu có do dầu mỏ cũng đem lại những hệ quả tiêu cực về chính trị, làm hạn chế sự phát triển của các định chế đại diện cho nhân dân. “Không đóng thuế thì không có đại diện” là một bước quan trọng trong sự hình thành nền dân chủ phương Tây. Rủi thay, điều ngược lại cũng đúng – không có đại diện nếu không đóng thuế. Các chính quyền giàu có nhờ dầu mỏ không cần quốc hội để đặt ra thuế và thu thuế, và không ít khi họ chẳng cần đếm xỉa gì đến công luận. Ngay cả từ công luận cũng chẳng có mấy ý nghĩa trong những xã hội đó. Không tìm ra được lối thoát nào khác, cho nên những nổi bất bình mới, sôi sục đã tìm được cách biểu thị nơi các phong trào tôn giáo cực đoan.

Hiện nay ta thường gọi những phong trào này là phái chính thống (fundamentalist). Tên gọi này không được may mắn vì một số lý do. Khởi thủy đó là một từ của Tin lành Mỹ, dùng để chỉ một số nhà thờ khác với các nhà thờ thuộc dòng chính phái ở một số điểm. Hai sự khác biệt chính là thần học tự do và sự phê phán kinh thánh, cả hai đều được coi là có thể phản bác. Thần học tự do đã từng là một chủ đề đối với người Hồi giáo trong quá khứ và có thể lại xảy ra trong tương lai. Giáo điều cơ bản của Hồi giáo là kinh Qur'an với từng câu từng chữ đều có tính thần thánh và không thể sai lầm được, và mặc dù có người nghi ngờ về điều này nhưng không ai dám lên tiếng. Những sự khác biệt này không hề giống chút gì với những điều phân biệt giữa phái Hồi giáo chính thống với dòng Hồi giáo chủ đạo, vì vậy từ này có thể gây sai lạc. Tuy nhiên, ngày nay lại trở nên thông dụng, và được dịch nguyên văn sang tiếng Ả Rập, Ba tư và Thổ Nhĩ Kỳ.

Sự lu mờ của chủ nghĩa toàn-Ả Rập đã làm chủ nghĩa chính thống trở thành một sự lựa chọn hấp dẫn nhất cho những ai nghĩ rằng phải có một cái gì đó tốt hơn, chân thực hơn và mang lại nhiều hy vọng hơn là các chế độ độc tài lạc lõng đang cai trị, và các ý thức hệ phá sản được tuồn từ bên ngoài vào xứ họ. Sau khi tất cả những phương thuốc chính trị và kinh tế, hoặc do ngoại nhập hoặc do sao chép tại chỗ đều thất bại, dẫn tới sự vỡ mộng và căm giận tạo điều kiện cho những phong trào này phát sinh và tồn tại nhờ tình trạng thiếu thốn và bị lãng nhục. Như nhiều người tại Trung Đông và Bắc

Phi nhận xét, cả chủ nghĩa Tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội đều được đem thử rồi cùng chịu thất bại; cả hai mô hình phương Tây và phương Đông đều chỉ tạo ra sự nghèo đói và độc tài. Đường như không công bằng khi nói rằng sau khi độc lập, như tại Algeria chẳng hạn, phương Tây đáng bị trách cứ vì các chính sách Stalinist giả tạo của một chính phủ chống-phương Tây, vì sự thất bại của cái này và sự lạc lõng của cái kia. Nhưng tình cảm của quần chúng không phải hoàn toàn sai khi cho rằng thế giới phương Tây và các tư tưởng phương Tây là nguồn gốc chủ yếu của những thay đổi chính đã làm biến chuyển thế giới Hồi giáo trong thế kỷ vừa qua hoặc về sau. Kết cuộc là, phần lớn những nỗi căm giận của thế giới Hồi giáo đều nhắm vào phương Tây, vốn được coi là kẻ cựu thù xa xưa của Hồi giáo kể từ khi có những xung đột đầu tiên giữa các Caliph Hồi giáo và các hoàng đế Cơ Đốc, và chống cả những người chủ trương theo phương Tây, bị coi là công cụ hoặc tông phạm của phương Tây, là kẻ phản bội đức tin và dân tộc của mình.

Phái chủ trương chính thống về tôn giáo hưởng được nhiều ưu thế so với các ý thức hệ cùng tranh giành. Chủ trương này dễ hiểu đối với cả người Hồi giáo có học và thất học. Học thuyết chính thống đưa ra một tập hợp các chủ đề, khẩu hiệu và biểu tượng hết sức quen thuộc có hiệu quả trong việc huy động sự ủng hộ và đưa ra được một lập trường phê phán cái gì sai cũng như đưa ra chương trình cải tạo nó. Các phong trào tôn giáo cũng hưởng được một ưu thế thực tiễn khác trong những xã hội giống như xã hội vùng Trung Đông và Bắc Phi là những nơi đang được cai trị bởi các chế độ độc đoán nhiều hoặc ít: các nhà độc tài có thể cấm các đảng phái hoạt động, có thể cấm không cho hội họp –nhưng lại không thể cấm việc thờ phụng công cộng, và nếu có, chỉ giới hạn việc giảng đạo trong một chừng mực nào đó.

Kết quả là chỉ còn có các nhóm chống đối tôn giáo mới có nơi hội họp thường xuyên, nơi mà họ có thể tụ tập và tổ chức được một mạng lưới nằm ngoài vòng kiểm soát của nhà nước hoặc ít nhất cũng không bị nắm hoàn toàn. Chế độ càng áp bức, thì càng giúp cho nhóm chủ trương chính thống khi tạo cho họ hầu như độc quyền chống đối.

Chủ trương cấp tiến Hồi giáo bằng quân sự không phải mới có. Đã xảy ra nhiều lần kể từ khi có ảnh hưởng của phương Tây vào thế kỷ 18, đã từng có

nhieu phong trào chống đối nổ ra dưới hình thức quân sự. Cho đến nay, tất cả đều thất bại. Đôi khi, những phong trào này thất bại một cách dễ dàng và tương đối êm thấm vì bị đánh bại và đàn áp, trong trường hợp này họ cũng được coi là thành công vì có người tử vì đạo. Đôi khi họ thất bại chua xót hơn, khi nắm được quyền lực, nhưng lại phải đối đầu với những vấn đề kinh tế và xã hội mà họ không giải quyết được. Điều thường xảy ra là họ lại trở thành kẻ đi áp bức và cũng nực cười như người bị họ lật đổ. Chính vào giai đoạn này họ có thể trở nên rất nguy hiểm, nói theo ngôn ngữ phương Tây, là khi cuộc cách mạng chuyển sang giai đoạn Napoleon hoặc giai đoạn Stalinist. Với một chương trình xâm lăng và bành trướng, các phong trào này, giống như các đàn anh phái Jacobin và Bolshevik sẽ có ưu thế là sự tiếp tay của những đội quân thứ năm tại mỗi nước và mỗi cộng đồng mà họ có những tương đồng về văn hóa.

Nói rộng ra, phái Hồi giáo chủ trương chính thống là những người cảm thấy rằng tất cả những rối rắm của thế giới Hồi giáo hiện nay không phải là do hiện đại hóa chưa đủ nhưng là do hiện đại hóa quá mức, theo họ đó là sự phản bội các giá trị Hồi giáo đích thực. Theo họ, phương thuốc là quay về với Hồi giáo đích thực, bao gồm việc bãi bỏ tất cả các luật pháp và những điều vay mượn về mặt xã hội từ phương Tây và phục hồi Thánh luật Hồi giáo, shari'a, là luật phù hợp của đất nước. Từ quan điểm này, cuộc chiến cuối cùng không phải dành cho kẻ đột nhập phương Tây nhưng là để chống lại tên phản bội theo phương Tây trong nước. Kẻ thù nguy hiểm nhất, theo họ, là những tên Hồi giáo trá ngụy và phản bội đang ngồi cai trị các quốc gia trong thế giới Hồi giáo, và là những kẻ đã nhập cảnh cũng như áp đặt lối sống của bọn vô đạo lên nhân dân Hồi giáo.

Điểm này được nêu rõ trong một bài viết ngắn của 'Abd al-Salm Faraq, người Ai Cập bị xử tử cùng với đồng bọn vào tháng Tư năm 1982 vì tội danh đã âm mưu và thủ mưu ám sát Tổng thống Sadat. Nhận xét của Faraq cho ta biết rõ thêm về động cơ của hắn:

Cơ sở để bọn đế quốc hiện diện trên các vùng đất Hồi giáo là những tay cầm quyền tương tự. Đứng ra chống bọn chủ nghĩa đế quốc là một công việc chẳng hề mang được lợi ích hoặc vinh vang gì, chỉ tốn thời gian vô ích. Bản phận của chúng ta là tập trung vào sự nghiệp Hồi giáo, đó là phải thiết lập trước hết, luật của Thượng đế trên

đất nước chung ta và làm cho tiếng nói của Thượng đế chiếm ưu thế. Không còn gì nghi ngờ là trận chiến đầu tiên của cuộc thánh chiến là việc tước bỏ quyền lãnh đạo của bọn vô đạo và thay thế bằng một trật tự Hồi giáo hoàn hảo, và từ đó sẽ giải phóng được năng lực của chúng ta.

Trong khoảng thời gian từ lúc Tổng thống Sadat bị mưu sát cho đến lúc bắt được bọn sát thủ, người cầm đầu bọn họ đã đắc thắng la to “Ta đã giết được tên Pharaoh! Ta không hề sợ chết”. Theo như cách nhìn nhận của nhiều người phương Tây vào thời đó, nếu dưới mắt các tay sát thủ sai phạm của Sadat là đã ký kết hòa bình với Israel, thì Pharaoh là một tên gọi hoàn toàn không phù hợp. Rõ ràng là họ không nhắc đến Pharaoh như sách giáo khoa Ai Cập hiện nay, là người thể hiện được sự vĩ đại và vinh quang của Ai Cập cổ đại. Nhưng đó là Pharaoh trong sách Exodus, kẻ mà theo Qur'an, là một tên độc tài vô đạo đã áp bức dân của Thượng đế. Không còn gì nghi ngờ khi Usama bin Ladin đã gọi Tổng thống Bush theo nghĩa này là Pharaoh của thời hiện đại. Vào thời kỳ xảy ra Exodus, Con dân Israel là dân của Chúa. Tín đồ Hồi giáo hiện nay không công nhận nhà nước Israel hiện tại là kẻ thừa hợp pháp của Con dân Israel cổ đại – là *Banū Isrā'īl* trong kinh Qur'an – và những kẻ ám sát Sadat chắc chắn không công nhận sự dàn xếp của ông ta với nhà nước này. Nhưng về sau, khi tra hỏi các tay giết người và đồng phạm mới rõ là theo họ, hòa bình với Israel chỉ là một hiện tượng tương đối nhỏ – là một triệu chứng, không phải là nguyên nhân của việc phạm trọng tội đã rời bỏ niềm tin vào Thượng đế, đàn áp dân của Chúa và rậm rạp theo khuôn mẫu của kẻ thù.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHÍNH SÁCH KHỦNG BỐ

Phần lớn các tín đồ Hồi giáo không phải là người theo phái chính thống và phần lớn những người chính thống không phải là kẻ khủng bố, nhưng đa số những tên khủng bố ngày nay đều là người Hồi giáo và họ hãnh diện xưng mình là người Hồi giáo. Điều này cũng dễ hiểu, người Hồi giáo than phiền rằng khi các phương tiện truyền thông cho rằng các phong trào và hành động khủng bố mang tính “Hồi giáo” và đặt câu hỏi tại sao các phương tiện truyền thông lại không gọi các tay khủng bố và hành động khủng bố của người Ireland và xứ Basque là “Cơ Đốc”. Câu trả lời đơn giản và rõ ràng – bởi vì họ không cho mình là như thế. Sự than phiền của người Hồi giáo khá dễ hiểu, nhưng nên hướng sự than phiền đó về phía những kẻ tạo ra tin tức, thay vì về phía những người tường trình. Usama bin Ladin và các đệ tử Al-Qa’ida của ông ta có thể không đại diện cho đạo Hồi, và nhiều lời phát biểu và hành động của họ mâu thuẫn hoàn toàn với các nguyên tắc cơ bản và giáo lý của Hồi giáo, nhưng tất cả những điều trên lại do chính nền văn minh Hồi giáo sản sinh ra, cũng như Hitler và chủ nghĩa Quốc xã phát sinh từ chính thế giới Cơ Đốc (Christendom), và chúng cũng phải được xét trong chính khung cảnh văn hóa, tôn giáo và lịch sử.

Có nhiều hình thái cực đoan Hồi giáo thịnh hành hiện nay. Được biết nhiều nhất là nhóm cấp tiến có chủ trương lật đổ là Al-Qa’ida và những nhóm tương tự tại các nước Hồi giáo; nhóm chủ trương chính thống ưu tiên (pre-emptive) của chế độ Saudi và cuộc cách mạng nhằm thay đổi định chế của tầng lớp lãnh đạo đang cầm quyền tại Iran. Tất cả các nhóm này đều có một điểm chung đó là có nguồn gốc Hồi giáo, nhưng một số lại đi chệch rất xa nguồn gốc này.

Tất cả các nhóm cực đoan khác nhau đều thần thánh hóa hành động của họ thông qua cách trích dẫn đầy đạo lý trong bản văn Hồi giáo, nhất là kinh

Qur'an và các truyền thuyết về Đấng Tiên Tri, và tất cả ba nhóm đều được cho mình là chân thực hơn, thuần khiết hơn, trong sáng hơn và sát với Hồi giáo hơn so với hình thái đạo Hồi đang được đại đa số những người Hồi giáo thực hành và được phần lớn, tuy không phải là tất cả, giới lãnh đạo tôn giáo chuẩn nhận. Tuy nhiên, những nhóm này lại tùy nghi lựa chọn và diễn giải những bản văn thiêng liêng. Ví dụ, khi nghiên cứu những lời dạy của Đấng Tiên Tri, họ không sử dụng các phương pháp được thử thách qua thời gian do các nhà luật học và thần học phát triển để kiểm định tính chính xác và chân thực của các truyền thuyết truyền khẩu, thay vào đó họ chấp nhận hay gạt bỏ ngay cả những bản văn thiêng liêng tùy theo nội dung có phù hợp hoặc mâu thuẫn với lập trường hiếu chiến và giáo điều của họ hay không. Một số còn đi xa hơn nữa đòi "hủy bỏ" hoặc "thủ tiêu" một số vần thơ trong kinh Qur'an. Lý luận đưa ra để biện minh cho điều này là những vần thơ trên được mặc khải vào những năm đầu khi Đấng Tiên Tri bắt đầu sứ mệnh của mình cho nên có thể được thay thế bằng những mặc khải sau này, có thể là vì chín chắn hơn.

Một ví dụ minh họa cho những sự chệch hướng là sắc lệnh tôn giáo (fatwa) nổi tiếng do Ayatollah Khomeini đưa ra vào ngày 14 tháng Hai năm 1989 để chống lại nhà văn Salman Rushdie vì ông này viết quyển sách *Những vần thơ quý*. Trong fatwa, Ayatollah Khomeini thông báo "*cho tất cả các tín đồ Hồi giáo mộ đạo trên thế giới rằng dòng máu của tác giả quyển sách này... quyển sách đã được biên soạn, in ấn và xuất bản đều chống lại đạo Hồi, chống Đấng Tiên Tri và kinh Qur'an, cũng như những ai tham gia vào việc xuất bản dù biết rõ nội dung quyển sách, đều được coi là phải trả giá vì hành động của mình. Ta kêu gọi tất cả các tín đồ Hồi giáo phải giết chúng cho nhanh, ở bất cứ nơi nào gặp được chúng, để cho không còn có kẻ nào dám xúc phạm đến tính thiêng liêng của Hồi giáo. Ai hy sinh khi thực hiện điều này sẽ được coi là tử vì đạo*". Để ứng trước cho phần thưởng trên thiên đàng, một quỹ từ thiện tại Tehran treo giải thưởng 20 triệu *tuman* (khoảng 3 triệu USD thời đó theo giá chính thức, tương ứng với 170.000 USD giá chợ đen) cho người Iran, hoặc một triệu USD cho người nước ngoài nào giết được Salman Rushdie. Vài năm sau đó, quỹ trên có tặng thêm tiền thưởng, tuy tin này không được xác nhận.

Dĩ nhiên là, đối với nhiều độc giả không nắm vấn đề tại châu Âu cho rằng “ban bố một fatwa” cũng tương đương với việc “đưa ra một hợp đồng” – tức là nhắm vào một nạn nhân, hứa thưởng bằng tiền khi giết được. Cũng giống như madrasa, từ fatwa, theo cách hiểu thông thường trên thế giới, có ý nghĩa hoàn toàn tiêu cực. Trên thực tế, đây là một điều cực kỳ vô lý. Fatwa là một từ kỹ thuật trong luật học Hồi giáo để chỉ một ý kiến về luật hoặc việc áp dụng một điểm nào của luật. Trong shari’a, fatwa tương đương với *responsa prudentium* của luật La mã. Nhà luật học Hồi giáo được phép ban bố một fatwa được gọi là *mufti*, đây là một phân từ chủ động (active participle) có cùng gốc từ. Khi sử dụng một fatwa để kết án tử hình và chiêu mộ kẻ giết người, chính vị Aytollah này đã đi chệch khá xa chuẩn mực Hồi giáo.

Sự chệch hướng này không những nằm ở phán quyết và sự tuyên án, mà còn ở ngay bản chất của lời buộc tội. Xúc phạm đến Đấng Tiên Tri – là lời buộc tội dành cho Salman Rushdie – chắc chắn là một vi phạm theo luật Hồi giáo, và các luật gia Hồi giáo thảo luận khá cặn kẽ về lời cáo buộc này. Hầu như tất cả các ý kiến thảo luận đều tập trung vào vấn đề một người dân không theo đạo Hồi sống tại một nước Hồi giáo và người này xúc phạm đến Đấng Tiên Tri. Các luật gia chú ý nhiều đến định nghĩa thế nào là một sự vi phạm, luật làm chứng và hình phạt thích hợp. Họ đều ái ngại rằng những lời buộc tội dành cho sự vi phạm này không nên được sử dụng như là một công cụ để trả thù riêng, và nhấn mạnh cần phải xem xét cẩn thận các chứng cứ trước khi tuyên án. Đa số cho rằng hình thức đánh đòn bằng roi và giam giữ có thời hạn là đủ để trừng phạt – mức độ đánh đòn bằng roi nhiều hay ít và thời gian bị giam phụ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của sai phạm. Khó mà nghĩ đến trường hợp một tín đồ Hồi xúc phạm đến Đấng Tiên Tri và thật ra cũng rất hiếm gặp. Nếu có, thì hành động này tương ứng với sự phản đạo.

Đây là một lời buộc tội đặc biệt chống lại Salman Rushdie. Phản đạo là một tội trọng theo luật Hồi giáo, đối với đàn ông đây là tội chết. Nhưng nên nhớ là ở đây đề cập đến *luật*. Luật pháp Hồi giáo là một hệ thống luật và tư pháp, không phải chỉ có treo cổ và khùng bố. Luật này đề ra các quy trình theo đó một người bị tố cáo vi phạm sẽ được mang ra xét xử, đối mặt với nguyên cáo, và có cơ hội tự bào chữa. Thẩm phán theo đó sẽ đưa ra phán

quyết, và nếu thấy người bị tố cáo có tội, sẽ tuyên án.

Tuy nhiên cũng còn có một quan điểm khác, do một thiểu số các luật gia chủ trương, cho rằng một tín đồ Hồi giáo xúc phạm đến Đấng Tiên Tri là một lỗi rất nặng, phải trực tiếp hành hình ngay, và có thể, đúng ra là phải, bỏ qua tất cả các thủ tục buộc tội, xét xử, và kết án. Quan điểm này căn cứ theo một lời dạy được gán cho chính Đấng Tiên Tri nói ra, nhưng chưa được công nhận rộng rãi là đúng như vậy: “Nếu có kẻ lăng mạ ta, tín đồ Hồi giáo nào nghe được đều phải giết hấn ngay”. Thậm chí trong số các nhà luật học chấp nhận tính chân thực của lời dạy này, cũng có sự bất đồng. Một số người cho rằng cần có một số hình thức thủ tục hoặc thẩm quyền, và nếu không được phép, thì việc hành quyết không qua thủ tục chỉ là mưu sát và đã là mưu sát tức là phạm tội cần phải xử. Những người khác cho rằng lời dạy như được chép lại đã chỉ rõ rằng việc hành quyết ngay, bỏ qua thủ tục dành cho kẻ phạm thánh không những hợp với luật mà còn là một điều bắt buộc, và ai mà không thực hiện theo lời dạy này, thì coi như chính họ cũng phạm lỗi. Thậm chí những thẩm phán cổ điển theo nhóm cực đoan và nghiêm khắc nhất chỉ đòi hỏi một tín đồ Hồi giáo phải giết kẻ nào xúc phạm đến Đấng Tiên Tri khi chính bản thân mình nghe thấy. Họ không nói gì đến việc thuê người đi giết vì nghe qua người khác xúc phạm đến Đấng Tiên Tri tại một đất nước khác xa xôi.

Việc thần thánh hóa hành động giết người nêu trong fatwa của Khomeini là một hình thức cao hơn trong việc thực hiện – và tôn sùng – việc ám sát liêu chết.

• • •

Nếu ta nghiên cứu tài liệu lịch sử, ta sẽ thấy phương cách tiến hành chiến tranh của Hồi giáo không khác nhiều với phương cách của người Cơ Đốc, hoặc của người Do Thái trong những thời kỳ rất xa xưa và thời kỳ rất cận đại khi sự lựa chọn này mở ra trước mặt họ. Trong lúc người Hồi giáo, có lẽ thường xuyên hơn so với người Cơ Đốc, tuyên chiến với tín đồ của các tôn giáo khác nhằm đưa họ vào quỹ đạo của Hồi giáo, người Cơ Đốc – không tính đến trường hợp các cuộc Thập tự chinh – có khuynh hướng tham gia các trận chiến đấu nội bộ tôn giáo để chống lại những kẻ ly giáo hoặc kẻ theo dị

giáo. Còn người Hồi giáo, hiển nhiên là căn cứ theo những hành động chính trị và quân sự của người sáng lập, sẽ chọn một quan điểm thực tiễn hơn là những gì được ghi trong sách Phúc âm về các mối liên hệ xã hội và nhà nước. Quan điểm của họ gần với quan điểm được ghi trong các sách thuộc Cựu Ước, và các học thuyết về việc trừng phạt người Amalekites, hơn là với quan điểm của Đấng Tiên Tri và của Phúc âm. Người Hồi giáo không được dạy là phải chia má trái nếu đã bị tát má phải, hoặc rèn lưỡi gươm thành lưỡi cày và rèn giáo thành kéo tia cây (Isaiah 2:4). Tuy nhiên, những lời giáo huấn này không cản được người Cơ Đốc gây ra một loạt các cuộc chiến đẫm máu bên trong thế giới Cơ Đốc và chiến tranh xâm lược ra nước ngoài.

Điều này tạo ra một vấn đề lớn hơn liên quan đến thái độ của tôn giáo đối với bạo lực và vũ lực, và nhất là đối với hành vi khủng bố. Tín đồ của nhiều giáo phái có lúc viển dẫn đến tôn giáo khi ra tay thực hiện việc giết người, lẻ tẻ hoặc hàng loạt. Thậm chí có hai từ phát xuất từ các phong trào như thế từ các tôn giáo phương Đông đã đi trở thành tiếng Anh: *thug* (kẻ sát nhân) từ Ấn Độ, và *assassin* (kẻ ám sát) từ Trung Đông, cả hai từ này đều gọi nhớ đến những giáo phái cuồng tín tôn thờ hành động đi giết những ai mà họ xem là kẻ thù của niềm tin của mình.

Thực hành và sau đó là lý thuyết về hành động ám sát trong thế giới Hồi giáo xuất hiện từ rất sớm, từ các cuộc tranh giành quyền lãnh đạo cộng đồng Hồi giáo. Trong số bốn vị Caliph đầu tiên của đạo Hồi, thì ba vị đã bị ám sát, vị thứ hai do một tên nô lệ Cơ Đốc căm giận giết chết, vị thứ ba và thứ tư do những tín đồ sùng đạo nổi loạn giết chết vì những kẻ này tự cho mình là đạo phủ thực hiện ý muốn của Thượng đế. Vấn đề trở nên bức xúc vào năm 656 C.E khi các phiến loạn Hồi giáo ám sát ‘Uthman, vị Caliph thứ ba. Cuộc chiến đầu tiên trong một loạt các nội chiến là về vấn đề liệu những kẻ giết người đã làm xong hoặc xem thường điều răn của Chúa. Luật và truyền thống Hồi giáo ghi rất rõ ràng về nhiệm vụ phải phục tòng người lãnh đạo Hồi giáo. Nhưng họ cũng trích dẫn hai câu nói theo họ là của Đấng Tiên Tri: “Không được phục tòng tội ác” và “Không được phục tòng kẻ nào chống lại Đấng Tạo hóa”. Nếu nhà cai trị ra lệnh trái với luật của Thượng đế, thế thì không cần phải tuân phục nữa. Ý niệm giết kẻ độc tài – cách loại bỏ kẻ độc tài được coi là hợp lệ – không phải do Hồi giáo sáng tác; mà chính đã có từ

rất xa xưa, đều có ở người Do Thái, Hy Lạp, và La Mã, và những ai thực hiện hành động này thường được ca ngợi như những bậc anh hùng.

Các thành viên của giáo phái Hồi giáo, phái Âm sát (*assassin* đi từ gốc Ả Rập *Hashishiyya*), hoạt động mạnh ở Iran, và sau đó ở Syria từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ 13, dường như là những người đầu tiên đã chuyển đổi một hành động được đặt theo tên của họ sang thành một hệ thống và một ý thức hệ. Trái với sự tin tưởng thông thường, các nỗ lực của họ trước tiên không nhằm vào các chiến binh Thập tự chinh nhưng là để chống lại các nhà lãnh đạo Hồi giáo, những người mà theo họ là bọn soán ngôi vô đạo. Về mặt này, bọn Âm sát đúng là bậc tiền bối thực sự của những tên được gọi là khủng bố Hồi giáo ngày nay, bởi vì một số trong nhóm này công khai bày tỏ quan điểm như thế. Cái tên *Hashishiyya*, có nghĩa là người hít cần sa (*hashish*), vốn do các kẻ thù Hồi giáo của họ đặt cho. Còn chính họ, họ gọi mình là *fidayeen*, từ tiếng Ả Rập *fida'i* – người sẵn sàng hy sinh cuộc sống cho sự nghiệp.

Sau khi phái âm sát bị đàn áp và tiêu diệt vào thế kỷ 13, cái tên này không còn được sử dụng. Cho đến giữa thế kỷ 19, từ này mới được một nhóm mưu phản người Thổ đem ra sử dụng lại, nhóm này âm mưu lật đổ và, nếu có thể được, ám sát vua Sultan. Âm mưu bị lộ, các tay chủ mưu bị ngồi tù. Từ này tái xuất hiện tại Iran, do nhóm gọi là *Fida'iyan –i Islam*, tức là *fida'i* của Islam, là một nhóm khủng bố tôn giáo chính trị tại Tehran. Nhóm này từ khi bắt đầu hoạt động năm 1943, cho đến lúc bị đàn áp năm 1955, đã tiến hành một số vụ mưu sát chính trị. Sau khi ám sát Thủ tướng Iran không thành công vào tháng Mười năm 1955, họ đều bị bắt, truy tố và những kẻ đầu đảng bị xử tử. Từ những năm 1960 trở đi, từ này được phái chủ chiến PLO (Tổ chức Giải phóng Palestine) làm sống lại, để chỉ những tay tham gia hoạt động khủng bố trong tổ chức Palestine.

Về cả hai mặt, việc chọn lựa vũ khí và chọn ra nạn nhân, phái Âm sát khác rất nhiều với những người kế tục hiện nay. Đối tượng của họ luôn luôn là một người, là lãnh đạo cao cấp về chính trị, quân sự, tôn giáo, kẻ được coi như là nguồn gốc của cái ác. Chỉ có người này, và chỉ một mình người này, mới bị giết. Hành động này không phải là khủng bố theo nghĩa thông dụng hiện nay nhưng đúng ra chỉ là ám sát có mục tiêu. Vũ khí luôn luôn chỉ là

chiếc dao găm. Sát thủ không thèm sử dụng thuốc độc, nổ và những vũ khí khác có thể sử dụng từ xa, và sát thủ cũng không mong – hoặc có ý định, hoặc ước muốn – được sống sót sau khi thực hiện nhiệm vụ mà khi làm xong, hẳn ta sẽ được thưởng công trên Thiên đàng. Nhưng dù với bất cứ tình huống nào, họ cũng không hề tự sát, mà chỉ chết trong tay kẻ thù. Cuối cùng những căn cứ hoạt động mạnh của họ tại Iran và Syria bị nhóm quân sự phá hủy. Cũng có nhiều khả năng là nhóm ám sát hiện đại một ngày nào đó cũng sẽ bị đánh bại, nhưng với nhiều khó khăn và lâu dài. Các tay Ám sát thời trung cổ thuộc nhóm cực đoan, cách biệt rất xa với dòng Hồi giáo chủ đạo. Nhưng với những kẻ bắt chước ngày nay, điều này không còn đúng.

• • •

Thế kỷ 20 đã làm sống lại những hoạt động như thế tại vùng trung đông, dưới nhiều hình thức và các mục đích khác nhau và chính hoạt động khủng bố cũng đã trải qua nhiều giai đoạn. Vào những năm cuối cùng của đế quốc Anh, nước Anh đế quốc đối diện với nhiều phong trào khủng bố tại các thuộc địa vùng Trung Đông, nơi có 3 nền văn hóa: người Hy Lạp tại Cyprus, người Do Thái tại Palestine, và người Ả Rập tại Aden. Động cơ của ba nhóm này là chủ nghĩa quốc gia, hơn là vì tôn giáo. Dù rằng họ rất khác nhau về hoàn cảnh xuất phát và tình huống chính trị, nhưng về chiến thuật họ lại có những điểm tương đồng cơ bản. Mục đích của họ là thuyết phục đế quốc thấy rằng không đáng phải đổ máu để bám víu khu vực này. Phương pháp của họ là tấn công các cơ sở quân sự, và trong chừng mực, nhân viên và cơ sở hành chính. Tất cả ba nhóm đều hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình và thường thì họ cố tránh gây thương vong cho người không liên can. Cả ba nhóm đều đạt được mục tiêu mong muốn của họ.

Đối với bọn khủng bố kiểu mới, việc tàn sát thường dân vô tội và không liên can không phải là “tổn thất phụ (collateral damage)” mà là mục tiêu chính. Điều không tránh khỏi là, phản công chống lại những tên khủng bố – có bao giờ chúng mặc đồng phục – lại cũng nhắm vào các thường dân. Chính sự mù mờ này đã giúp rất nhiều cho bọn khủng bố và những kẻ có cảm tình với chúng.

Nhờ sự phát triển rất nhanh của các phương tiện truyền thông, nhất là

qua truyền hình, những hình thái hoạt động khủng bố gần đây không nhằm vào các mục tiêu kẻ thù chuyên biệt và giới hạn nhưng nhằm vào dư luận toàn cầu. Mục tiêu chủ yếu của chúng không phải là nhằm đánh bại hoặc thậm chí là suy yếu kẻ thù về mặt quân sự, nhưng để cho ai cũng biết đến họ và tạo ra sự sợ hãi – đó là một chiến thắng về mặt tâm lý. Hình thức hoạt động khủng bố tương tự cũng được một số nhóm tại Đức, Ý, Tây ban nha và Ireland áp dụng. Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) nằm trong nhóm thi hành theo kiểu này thành công và bền bỉ nhất.

PLO được thành lập năm 1964 nhưng đến năm 1967 mới đóng vai trò quan trọng, sau khi quân đội khối Ả Rập bị thất trận trong cuộc chiến – Sáu ngày. Chiến tranh quy ước thất bại, đây là lúc thử tìm phương pháp khác. Mục tiêu trong hình thức đấu tranh vũ trang này không phải là các cơ sở quân sự hoặc các cơ quan chính phủ vốn được bảo vệ cẩn mật, nhưng lại là những nơi công cộng, có đông người tụ tập, đa số là dân thường và các nạn nhân không nhất thiết phải có liên quan đến kẻ thù chính thức. Một số ví dụ của chiến thuật này như, vụ cướp 3 máy bay vào năm 1970 – một của Thụy sĩ, một của Anh, và một của Mỹ – ba chiếc này đều được đưa tới Amman; vụ mưu sát các vận động viên Israel tại Thế vận hội Munich; vụ chiếm đóng tòa Đại sứ Saudi Arabia tại Khartoum và giết chết ở đây hai nhà ngoại giao Mỹ và một của Bỉ; vụ cướp tàu du lịch *Achille Lauro* của Ý vào năm 1985 đã giết chết một hành khách tàn tật. Những vụ tấn công khác nhằm vào trường học, nơi mua sắm, vũ trường, và thậm chí còn nhằm vào các khách sắp hàng chờ tại các phi trường châu Âu. Những hoạt động này cùng với nhiều chiến dịch khác do PLO thực hiện đã đạt được mục tiêu trước mắt của họ khá thành công – đưa được các hàng tin dòng đầu trên các báo và trên màn ảnh nhỏ. Đôi khi các hoạt động này giành được sự ủng hộ to lớn từ những nơi không ngờ tới và làm cho các thủ phạm đóng vai trò quan trọng trong những căng thẳng quốc tế. Có điều hơi ngạc nhiên là có kẻ khác được khuyến khích làm theo gương của họ. Bọn khủng bố Ả Rập của những năm thuộc thập niên 1970 và 1980 tuyên bố thắng thường là họ phát động chiến tranh vì lý tưởng quốc gia Palestine hoặc Ả Rập, chứ không phải vì Hồi giáo. Thật vậy, một tỉ lệ khá lớn các nhà hoạt động và lãnh đạo PLO là người Cơ Đốc.

Nhưng dù họ có thành công về mặt truyền thông, PLO lại không đạt

được các kết quả đáng kể tại nơi mà họ quan tâm – tại Palestine. Tại các quốc gia Ả Rập, trừ Palestine, các phái theo chủ nghĩa dân tộc đều đạt được mục đích – đó là làm cho các nhà cai trị nước ngoài bại trận và cuốn xéo, là thành lập được chủ quyền quốc gia với sự cai trị của các nhà lãnh đạo dân tộc.

Có lúc, những từ như tự do và độc lập được coi như ít nhiều đồng nghĩa và thay thế cho nhau được. Tuy nhiên, qua kinh nghiệm buổi đầu sau khi đạt được độc lập lại cho thấy rằng đây là một sai lầm đáng buồn. Độc lập và tự do rất khác nhau, và lắm khi đạt được cái này; lại có nghĩa là chấm dứt cái kia, và sự thay chỗ cho các vị chúa tể ngoại bang bằng một bạo chúa trong nước, lão luyện hơn, gần gũi hơn, và độc đoán không giới hạn.

Sự cần thiết có một lời giải thích mới cho biết cái gì sai, và có chiến lược để uốn nắn càng ngày càng trở nên bức thiết và sôi sục. Cả hai vấn đề đều được tìm thấy, trong tình cảm và bản sắc tôn giáo. Sự lựa chọn này không mới. Vào nửa đầu thế kỷ 19, khi các đế quốc châu Âu tiến công vào nhiều vùng đất Hồi giáo, thì sự kháng cự đáng kể nhất đối với sự tiến công này nổ ra dưới chiêu bài tôn giáo. Người Pháp tại Algeria, người Nga tại vùng Caucase, người Anh tại Ấn Độ, tất cả đều phải đối mặt với những vụ nổi dậy lớn vì tôn giáo, những vụ này chỉ bị dập tắt sau những cuộc đàn áp dài ngày và đầy gian khổ.

Một giai đoạn mới trong việc huy động tôn giáo bắt đầu bằng một phong trào gọi là chủ nghĩa toàn Hồi giáo (pan-Islamism) theo ngôn ngữ phương Tây. Mạnh nha vào những năm thuộc thập kỷ 1860 và 1870, phong trào này học hỏi phần nào tấm gương của người Đức và người Ý đã chiến đấu thành công thống nhất đất nước trong những năm đó. Những người Hồi giáo cùng thời khi bắt chước tấm gương trên chỉ nhận mình là tín đồ đạo Hồi và đã định nghĩa mục tiêu chiến đấu của mình bằng những từ ngữ tôn giáo và cho cộng đồng hơn là chủ nghĩa dân tộc và ái quốc, là những từ vẫn còn xa lạ vào lúc ấy. Nhưng với sự bành trướng của ảnh hưởng và giáo dục phương Tây, những ý tưởng chủ nghĩa quốc gia và ái quốc này bén rễ và một thời gian sau chi phối cả hai mặt chiến đấu và tư tưởng tại các nước Hồi giáo. Tuy nhiên, về tôn giáo, bản sắc và sự trung thành vẫn còn được cảm nhận

sâu đậm và được thể hiện trong nhiều phong trào tôn giáo, nhất là nhóm Huynh đệ Hồi giáo. Khi các ý thức hệ thế tục bị thất bại một cách tẽ hại, thì những phong trào tôn giáo trên lại đóng vai trò quan trọng mới, đứng ra chiến đấu và nhiều chiến sĩ của các phong trào này vốn là các nhà hoạt động theo chủ nghĩa dân tộc đã thất bại.

Đối với nhóm chủ trương chính thống cũng như nhóm theo chủ nghĩa dân tộc, các chủ đề về lãnh thổ đều quan trọng nhưng dưới một hình thức khác, nan y hơn. Lấy ví dụ, đối với nhóm chính thống nói chung, không có hòa bình hoặc nhân nhượng gì với Israel cả, bất cứ sự nhượng bộ nào cũng là một bước để tiến tới giải pháp cuối cùng thực sự – đó là sự xóa sổ nhà nước Israel, trả lại đất cho người Palestine Hồi giáo, những người chủ thật sự, còn đối với kẻ xâm lăng, chỉ có cái chết hoặc trục xuất. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là đã làm thỏa mãn các yêu cầu của nhóm chính thống, yêu cầu của họ bao gồm mọi vùng đất tranh chấp khác – thậm chí khi chiếm được cũng chỉ là một phần trong cuộc chiến đấu lâu dài nhằm thống trị toàn thế giới.

Chiến thuật cũ được giữ lại phần lớn, phần có tính mạnh bạo trội hơn nhiều. Khi chiến thắng cũng như khi thất bại, bọn khủng bố tôn giáo áp dụng có cải tiến những phương pháp do các nhà hoạt động theo chủ nghĩa dân tộc vào thế kỷ 20 đưa ra, nhất là việc họ không hề động lòng khi tàn sát những người vô tội. Sự dừng dừng này đạt đến mức độ mới trong chiến dịch khủng bố do Usama bin Ladin phát động vào đầu thập niên 1990. Ví dụ đầu tiên là vụ đánh bom hai tòa đại sứ Mỹ tại Đông Phi vào năm 1998. Để giết 12 nhà ngoại giao Mỹ, các tên khủng bố không do dự tàn sát trên 200 người Phi, đa số là tín đồ Hồi giáo, tình cờ có mặt gần đó. Trong số báo ngay sau những vụ tấn công này, tờ báo tiếng Ả Rập *Al-Sirat al- Mustaqim* của nhóm chính thống, xuất bản tại Pittsburg, Pennsylvania, bày tỏ sự đau buồn đối với những người “tử vì đạo”, những người hy sinh tính mạng trong các chiến dịch trên và còn đăng tên những kẻ này theo danh sách được văn phòng Al Qa'ida tại Peshawa, Pakistan cung cấp. Người viết bày tỏ hy vọng “rằng Thượng đế sẽ. ... cho chúng ta gặp họ trên thiên đàng”. Sự coi rẻ mạng người ở mức độ cao hơn là cơ sở cho những hành động thực hiện tại New York và Washington vào ngày 11 tháng Chín năm 2001.

• • •

Một khuôn mặt đáng chú ý trong các chiến dịch trên là kẻ khủng bố liều chết. Đây là một sự phát triển mới. Những kẻ khủng bố theo chủ nghĩa dân tộc của thập niên 1960 và 1970 thường không để mình cùng chết với nạn nhân mà bố trí tấn công từ xa. Nếu rủi có bị bắt, tổ chức của họ thường cố gắng, đôi khi thành công, tổ chức giải cứu bằng cách bắt con tin và hăm dọa sẽ giết hoặc làm hại con tin. Những sát thủ vì động cơ tôn giáo, nhất là nhóm Âm sát, không sợ chết khi làm nhiệm vụ nhưng họ không hề tự sát. Cũng gặp tình huống này với các binh sĩ con nít người Iran trong trận chiến 1980-1988 chống lại Iraq, bọn chúng tay chỉ cầm một quyển sổ thông hành lên thiên đường, băng qua bãi mìn, để dọn đường cho quân đội chính quy.

Có một kiểu mới khi thực hiện nhiệm vụ tự sát theo đúng nghĩa của từ này dường như được các tổ chức tôn giáo như Hamas và Hiabullah đưa ra đầu tiên, từ năm 1982 trở đi khi tiến hành một số vụ như thế tại Liban và Israel. Họ tiếp tục trong suốt thập niên 1980 và 1990, tạo tiếng vang đến các vùng khác, như tại đông Thổ Nhĩ Kỳ, tại Ai Cập, tại Ấn Độ, và tại Sri Lanka. Theo các tin tức có được, dường như những ứng viên được chọn thực hiện các nhiệm vụ này, trừ vài ngoại lệ, đều là nam thanh niên, ít tuổi, nghèo, xuất thân từ các trại tị nạn. Họ nhận được hai phần thưởng – một sau khi chết, được hưởng ân phúc trên thiên đàng, được mô tả cụ thể; một trên đời này, là phần thưởng vật chất, tiền bạc cho gia đình. Một cải tiến đáng chú ý là sử dụng phụ nữ để đánh bom liều chết – do nhóm khủng bố người Kurd tại Thổ Nhĩ Kỳ năm 1996-1990 và tại Palestine từ tháng Giêng 2002.

Không giống như các chiến binh thần thánh hoặc ám sát thời trung cổ, là những người sẵn sàng chịu chết trong tay kẻ thù khi bị bắt, những kẻ khủng bố liều chết chết bởi chính bàn tay của mình. Điều này đặt ra một câu hỏi quan trọng về giáo lý Hồi giáo. Các sách luật Hồi giáo nói rất rõ về đề tài tự sát. Đây là một trọng tội và sẽ bị trừng phạt dưới hỏa ngục đời đời dưới dạng nếu anh đã tự sát theo kiểu nào thì sẽ bị trừng phạt theo kiểu đó. Những dòng sau đây, căn cứ theo lời truyền miệng của Đấng Tiên Tri, làm rõ điều này:

Đấng Tiên Tri nói: Kẻ nào tự giết mình bằng dao sẽ phải chịu hành hình bằng lưỡi dao đó trong lửa hỏa ngục.

Đấng Tiên Tri cũng nói: Kẻ nào treo cổ tự sát sẽ phải chịu treo cổ dưới đại ngục; kẻ nào tự đâm mình sẽ phải tự đâm mình dưới địa ngục. ... Kẻ nào nhảy xuống núi để tự tử sẽ phải nhảy vào hỏa ngục đời đời. kẻ nào uống thuốc độc tự sát sẽ phải tự mình mang theo thuốc độc để uống trong địa ngục đời đời. ... Kẻ nào tự sát bằng cách nào thì sẽ bị hành hạ bằng cách đó ở dưới địa ngục. ... Kẻ nào tự tử bằng cách nào trên đời này sẽ bị hành hạ bằng cách đó trong ngày sống lại.

Những người có thẩm quyền đầu tiên phân biệt rõ giữa việc đối diện cái chết trong tay kẻ thù và chết bởi chính tay mình. Có một truyền thuyết rất xa xưa về hình thức gọi là *hadith quasi*, tức là lời của chính Thượng đế do Đấng Tiên Tri trích dẫn, cho thấy một ví dụ điển hình. Đấng Tiên Tri có mặt khi một người tự kết liễu đời mình vì quá đau đớn do bị thương rất nặng khi tham gia thánh chiến. Do vậy Thượng đế phán “kẻ tội tở của ta đã qua mặt ta khi tự tay lấy đi linh hồn của hắn; vì thế hắn sẽ không được lên thiên đàng”. Cũng theo một truyền thuyết xa xưa khác, Đấng Tiên Tri từ chối đọc kinh cầu nguyện trước thân xác của một người bị giết bởi chính bàn tay của mình.

Hai đặc điểm nổi bật trong các cuộc tấn công ngày 11 tháng Chín và những hành động tương tự khác: sự sẵn sàng tự sát của các thủ phạm và tính tàn nhẫn của những kẻ sai phái họ, bao gồm kẻ được giao nhiệm vụ lẫn với vô số các nạn nhân. Liệu những đặc điểm này có mặt nào được coi là phù hợp với đạo Hồi?

Câu trả lời rõ ràng là không.

Sự giết chóc nhằm tâm hàng ngàn người tại Trung tâm thương mại thế giới (WTC) bao gồm nhiều người không phải là người Mỹ, trong số đó có nhiều tín đồ đạo Hồi đến từ các quốc gia Hồi giáo, không hề được biện minh bởi luật pháp hoặc học thuyết Hồi giáo và không hề có tiền lệ trong lịch sử Hồi giáo. Thực vậy, không có mấy hành động mang đầy cái ác một cách cố ý và bừa bãi như thế trong lịch sử nhân loại. Đó không những chỉ là tội ác đối với nhân loại và chống lại văn minh; mà đó cũng là những hành động – theo quan điểm Hồi giáo – có tính báng bổ, đối với những kẻ nhúng tay vào các tội ác như thế lại cho rằng việc làm của mình nhân danh Thượng đế, Đấng Tiên Tri và lời dạy của người.

Nhiều người Ả Rập và tín đồ Hồi giáo bị sốc và kinh sợ đối với vụ tấn công Trung tâm thương mại thế giới khi thấy sự tàn phá và chết chóc khủng

khiếp, kèm theo sự hổ thẹn và giận dữ khi sự tấn công này được ra tay nhân danh họ và nhân danh đức tin của họ. Đây là phản ứng của nhiều người – nhưng không phải là của tất cả. Có đủ những tường thuật và cả hình ảnh cảnh vui mừng trên các đường phố tại các thành phố Ả Rập và các nước Hồi giáo khác khi nghe sự việc xảy ra tại New York. Về một mặt nào đó, phản ứng này có tính ganh ghét – một tình cảm khá phổ biến, dưới một hình thức câm lặng hơn, tại châu Âu. Trong đám kẻ nghèo và khốn khổ ở đây, có người cảm thấy hài lòng – thậm chí có người còn vui sướng – khi thấy người Mỹ giàu có và tự mãn được cho một bài học.

Còn phản ứng của báo chí Ả Rập đối với vụ tàn sát tại New York và Washington là một sự cân bằng khó chịu giữa chấp nhận và từ chối, khá giống với phản ứng của họ đối với nạn diệt chủng Do Thái tại châu Âu trong thế chiến thứ hai (Holocaust). Về nạn diệt chủng, có ba quan điểm không phải là ít gặp trên các phương tiện truyền thông tiếng Ả Rập: sự việc này chưa bao giờ xảy ra; bị phóng đại quá đáng; đáng đời bọn Do Thái. Về quan điểm thứ ba, một số nhà báo bạo gan còn trách là Hitler đã không làm xong công việc. Không ai công nhận rằng vụ phá hoại tòa nhà Trung tâm thương mại thế giới là chưa bao giờ xảy ra, qua thời gian ai cũng công nhận là vụ này vốn do các tay chuyên nghiệp dàn dựng. Ý kiến hiện nay của các nhà bình luận Hồi giáo, dù không phải là tất cả, biện giải rằng không có tin đồn Hồi giáo hoặc người Ả Rập nào làm việc này. Thay vào đó, họ đưa ra những cách giải thích khác. Trong số đó bao gồm bọn Mỹ theo chủ nghĩa người da trắng là siêu đẳng, ý muốn nói đến vụ Oklahoma do Timothy McVeigh; những người chống đối toàn cầu hoá; người châu Âu, người Trung Quốc và những người chống đối kế hoạch lá chắn phòng thủ tên lửa; người Nga tìm cách trả thù cho sự sụp đổ của Liên xô; người Nhật muốn trả thù vụ Hiroshima cố cựu; và nhiều lý do đại loại như thế. Một tay bình luận thậm chí còn cho rằng vụ tấn công ngày 11 tháng Chín là do Tổng thống Bush dàn dựng, nhằm đánh lạc hướng vụ việc ông ta thắng cử bởi”1 “một thiểu số nhỏ nhoi không đủ để bầu một nhân viên hội đồng xã tại miền Thượng Ai Cập”. Bình luận gia này cũng gán Colin Powell là kẻ đồng phạm của hai đời Tổng thống Bush.

Cho tới nay, lời giải thích phổ biến nhất, với ít nhiều thay đổi, quy kết tội

ác là do kẻ thù ưu ái của họ – đó là Israel, là Mossad (theo một số người, có sự tiếp tay của CIA), là hội Trưởng lão Israel, hoặc đơn giản và đầy đủ nhất, là “bọn Do Thái”. Làm như thế cho phép họ ngay lập tức nâng cao ý nghĩa của vụ tấn công và đồng thời cũng gạt phắt sự liên quan của mình. Động cơ để đổ thừa cho người Do Thái là nhằm làm cho người Ả Rập và tín đồ Hồi giáo nói chung vô can và để chia rẽ người Do Thái và người Mỹ. Một bình luận viên người Jordan đóng góp một chủ đề bổ sung khá thú vị – là “các tổ chức Zion” gây ra vụ tấn công này để Israel lấy cớ phá huỷ đền thờ Aksa Mosque, trong khi cả thế giới đang tập trung chú ý vào nước Mỹ. Cách giải thích này không ngăn được – ngược lại, còn khuyến khích – quan điểm phổ biến về sự việc xảy ra, đó là tuy gây tội ác, nhưng cũng chỉ là tác giả các báo cho người Mỹ mà thôi. Có lẽ phản ứng mãnh liệt nhất – và công khai nhất – là của tờ tuần báo của nhóm Hamas, *Al-Risala*, tại Gaza, trong số ngày 13-09-2001 “Đấng Allah đã đáp lời cầu nguyện của chúng con”.

Khi toàn bộ sự kinh hoàng của vụ tấn công được biết rõ hơn, một số cây bút muốn kết tội những kẻ chủ mưu và bày tỏ lòng trắc ẩn đối với nạn nhân. Nhưng ngay cả những người này cũng không chịu bỏ cơ hội để tố cáo rằng chính người Mỹ đã tự gây họa cho chính mình. Họ đưa ra một bảng liệt kê dài và chi tiết những tội ác mà người Mỹ đã làm, bắt đầu bằng việc chinh phục, chiếm đất làm thuộc địa và đưa dân đến định cư – là những từ gây xúc động lòng người – Tân thế giới cho đến ngày nay, cũng như danh sách những nạn nhân đã chết vì sự tham lam và tàn bạo của người Mỹ tại châu Á, châu Phi, và châu Mỹ Latin.

Usama bin Ladin đã nói rõ cách mà ông ta cảm nhận cuộc chiến đấu khi luôn gọi kẻ thù của mình là “đám thập tự binh”. Nên nhắc lại rằng, các Thập tự binh cũng chẳng phải là người Mỹ hoặc người Do Thái; mà chính là các tín đồ Cơ Đốc tham gia thánh chiến để giành lại những nơi linh thiêng đã bị chiếm mất tại các vùng đất thuộc đạo Cơ Đốc. Trong “bức thư gửi cho nước Mỹ” vào tháng Mười một năm 2002 được gán cho Usama bin Ladin, có nêu chi tiết nhiều tội ác không những chỉ do chính phủ Mỹ mà còn do nhân dân Mỹ nhúng tay vào, và thư này nêu rõ dưới bảy tiêu đề, “Những điều chúng tôi kêu gọi các người và những điều chúng tôi muốn từ các người.” Việc đầu tiên là đi theo Hồi giáo; việc thứ hai “các người ngưng ngay sự áp bức, đối

trá, thói vô đạo đức và truy lạc”; việc thứ ba nhìn nhận rằng nước Mỹ là “một quốc gia không có cá tính hoặc nguyên tắc”; việc thứ tư, chấm dứt ủng hộ Israel tại Palestine, người Ấn Độ tại Kashmir, người Nga chống lại người Chechen, và chính quyền Manila chống lại người Hồi giáo tại miền nam Philippine; điều thứ năm “thu dọn đồ đạc và cuốn xéo khỏi đất nước của chúng ta.” Điều này được coi như là lời khuyên có lợi cho người Mỹ “đừng để chúng ta buộc phải gọi các người về nước khi nằm trong quan tài”; điều thứ sáu “ngưng ủng hộ các nhà cầm quyền thối nát tại đất nước chúng ta. Đừng xía vào việc chính trị và phương pháp giáo dục của chúng ta. Hãy để bọn ta yên, nếu không sẽ còn gặp chúng ta tại New York và Washington”; thứ bảy, “nên giao tiếp với người Hồi giáo trên cơ sở quyền lợi và lợi ích cùng có lợi, thay vì dựa trên các chính sách nô dịch, cướp bóc và chiếm đóng”. Lá thư chấm dứt bằng những lời báo cho người Mỹ biết rằng, nếu họ không nghe những lời khuyên trên, họ sẽ bị đánh bại như tất cả các Thập tự binh trước kia, và “số phận của họ cũng sẽ giống như bọn Liên xô sau khi tháo chạy khỏi Afghanistan, lại phải đổi đầu với sự thất bại về quân sự, sụp đổ chính trị, tụt nhào về ý thức hệ và phá sản kinh tế”.

Bảng cáo trạng dành cho Mỹ trong lá thư này rất cặn kẽ. Ngoài bảng liệt kê quen thuộc nêu rõ các mối bất bình cụ thể, còn có một loạt những tố cáo chung và riêng. Những mối bất bình này đều có nguồn gốc lăm vè và dễ truy tìm, phản ánh các ý thức hệ kế tiếp nhau đã tác động đến các chính trị gia và các chính sách vùng Trung Đông qua nhiều thời kỳ khác nhau. Một số ý thức hệ đã có từ thời Quốc xã Nazi, tức là sự suy đồi và sự thống trị cuối cùng của người Do Thái; một số từ thời chịu ảnh hưởng Liên xô, như sự tham lam và bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Một số nhiều là ý thức hệ gần đây của châu Âu và thậm chí có nguồn gốc từ Mỹ, và cả phe tả lẫn phe hữu. Trong số đó có vấn đề ô nhiễm toàn cầu và việc Mỹ không ký vào thoả ước Kyoto; sự thối nát về chính trị qua việc tài trợ khi tranh cử; việc dành đặc quyền đặc lợi cho “giống da trắng” và những ý thức hệ từ cánh hữu, là chủ nghĩa tân Quốc xã, là lời cảnh báo của Benjamin Franklin về nguy cơ Do Thái làm giảm ưu thế của giống da trắng. Vai trò mang điềm gỡ của người Do Thái được nhấn mạnh trong hầu hết những lời cáo buộc trên.

Ngay cả những giá trị được khoa trương về lối sống Mỹ cũng trở thành

tội lỗi và tội ác. Sự giải phóng phụ nữ được coi là hành động suy đồi và đem phụ nữ sử dụng như là “sản phẩm hàng hoá”. Bầu cử tự do có nghĩa là người Mỹ tự do chọn người lãnh đạo và vì thế họ phải chịu trách nhiệm và phải chịu tội cho những hành động sai trái của những người lãnh đạo này – tức là không còn có “kẻ đứng ngoài vô tội” nữa. Tệ hại hơn cả là sự tách rời giữa nhà thờ và nhà nước: “Đáng lẽ đất nước của các người phải được cai trị bằng Shariah của Đấng Allah được ghi trong hiến pháp và trong luật, thì các người lại soạn ra luật theo ý của mình. các người tách tôn giáo ra khỏi chính trị, đi ngược lại bản chất thanh khiết khẳng định rằng Quyền Tối thượng là của Thượng đế và Đấng tạo hoá”. Nói tóm lại, “các người đang sống trong một nền văn minh tệ hại nhất trong lịch sử nhân loại”. Lời phán xét này còn đáng chú ý hơn nữa khi nó xuất hiện vào lúc các chế độ độc tài Quốc xã và Liên xô vẫn còn hiển hiện trong ký ức – đó là chưa nói tới các chế độ chuyên chế xa xưa được ghi trong sử mà bin Ladin và đồng bọn thường viện dẫn.

Lý do cơ bản là hiện nay nước Mỹ được coi như là nước cầm đầu phương Tây, của thế giới Cơ Đốc, hoặc nói chung là “thế giới của những kẻ không có đạo”. Theo nghĩa này, Tổng thống Mỹ được coi như là người nối nghiệp của một chuỗi dài các nhà cầm quyền – tính từ các hoàng đế Byzantine tại Constantinople, các hoàng đế La Mã Thần thánh tại Vienna, Nữ hoàng Victoria và các đấng quân vương tại châu Âu. Ngày nay cũng như trong quá khứ, thế giới của những kẻ Cơ Đốc không có đạo được coi như là lực lượng duy nhất đáng gờm đã cạnh tranh và ngăn cản sự bành trướng được thần thánh cho phép của người Hồi giáo, lực lượng này chỉ kháng cự và làm chậm nhưng không ngăn cản được sự chiến thắng cuối cùng, không thể khác được, và toàn diện của đạo Hồi.

Không có gì để nghi ngờ là sự hình thành tổ chức Al-Qa’ida và những lời tuyên chiến liên tục của Usama bin Ladin đã đánh dấu khởi điểm của một giai đoạn mới đầy tai họa trong lịch sử đạo Hồi và chủ nghĩa khủng bố. Lý do cho các hành động của bin Ladin, do chính ông ta giải thích rất rõ, là sự hiện diện của Mỹ tại Arabia trong cuộc chiến vùng Vịnh – là một sự xúc phạm đến Thánh địa Hồi giáo – và việc nước Mỹ sử dụng Saudi Arabia làm căn cứ để tấn công Iraq. Nếu Arabia là địa điểm có tính tượng trưng nhất trong thế giới Hồi giáo, thì Baghdad chiếm vị trí thứ hai, vì là kinh đô của

Caliph trong vòng nửa thiên niên kỷ và là bối cảnh của những trang hào hùng nhất trong lịch sử Hồi giáo.

Có một yếu tố khác có lẽ còn quan trọng hơn đã thúc đẩy bin Ladin hành động. Trong quá khứ, người đạo Hồi chiến đấu chống lại phương Tây bao giờ cũng nhờ những kẻ thù của phương Tây, sự uỷ lạo, sự khuyến khích và những giúp đỡ về quân sự và vật chất. Giờ đây, lần đầu tiên trong nhiều thế kỷ, không còn có loại kẻ thù hữu dụng như thế nữa. Bin Ladin và đồng bọn nhận ra ngay rằng, trong khung cảnh dàn xếp quyền lực thế giới mới, nếu họ muốn đánh nhau với Mỹ, họ phải làm việc này một mình. Vào năm 1991, cùng năm này đế quốc Liên xô không còn tồn tại, bin Ladin và đồng bọn khai sinh Al-Qa'ida, thu nạp nhiều cựu binh tham chiến tại Afghanistan. Nhiệm vụ của họ dường như có thể làm cho người khác sợ hãi, nhưng với họ thì không hề như thế. Theo cách nhìn của họ, họ đã đuổi được người Nga ra khỏi Afghanistan, từ sự thất bại to lớn này đã dẫn tới sự sụp đổ của Liên bang Xô viết. Sau khi đã đánh bại được một siêu cường mà họ luôn coi là đáng sợ, họ cảm thấy sẵn sàng để chơi với một siêu cường khác; siêu cường này là nước Mỹ, theo bin Ladin nhiều lần phát biểu, chỉ là con hổ giấy.

Các tay khủng bố Hồi giáo cũng đã từng bị thúc đẩy bởi những niềm tin như thế trước đây. Một trong những phát hiện gây ngạc nhiên nhiều nhất trong hồi ký của những kẻ chiếm giữ sứ quán Mỹ tại Tehran từ 1979 đến 1981 là lúc đầu họ chỉ có ý định muốn chiếm toà nhà và giữ các con tin chừng vài ngày. Sau đó họ thay đổi ý định khi thấy rõ khi những phát biểu của Washington cho biết sẽ không có hành động đáng gờm nào chống lại họ. Cuối cùng họ thả con tin, họ giải thích chỉ vì sợ rằng Ronald Reagan, tổng thống đắc cử sẽ tiếp cận vấn đề “giống như chàng cao bồi”. Còn bin Ladin và đồng bọn rõ ràng là không hề có sự quan tâm như thế, và sự thù ghét của họ cũng không bớt đi vì sợ hãi hoặc giảm đi vì kính nể. Theo cách cũ, họ cứ liên tục nhắc là người Mỹ đã từng cuốn vó ra khỏi Việt Nam, Liban và – điều quan trọng nhất dưới mắt họ – là rút lui ra khỏi Somalia. Người ta phát hiện nhiều điều qua những nhận xét của bin Ladin trong một cuộc phỏng vấn do John Miller, đài ABC News, vào ngày 28 tháng Năm, 1998:

Chúng ta đã từng thấy trong thập niên vừa qua sự suy yếu của chính quyền mỹ và sự

yếu đuối của lính Mỹ, kẻ sẵn sàng gây chiến tranh lạnh nhưng không hề chuẩn bị cho những chiến tranh lâu dài. Điều này được chứng minh tại Beirut, chỉ với hai vụ nổ lính thủy đánh bộ Mỹ đã tháo chạy, cho thấy rằng họ có thể cuốn xéo trong vòng 24 giờ, và điều này cũng đã lặp lại tại Somalia ... Thanh niên [của chúng tôi] ngạc nhiên khi thấy tinh thần của lính Mỹ thấp đến thế ... Chỉ sau vài cú đánh đấm, là họ bỏ chạy vì thua ... Họ quên mất mình là người lãnh đạo thế giới và lãnh đạo trật tự thế giới mới. [Họ] rút lui, kéo theo các xác chết binh sĩ và sự thất bại đầy nhục nhã.

Đối với Usama bin Ladin, lời tuyên chiến chống lại nước Mỹ đánh dấu sự phục hồi cuộc tranh đấu để giành sự thống trị tôn giáo trên thế giới mở màn hồi thế kỷ thứ 7. Đối với ông này và đồng bọn, đây là thời điểm thuận lợi. Ngày nay, nước Mỹ là đại diện cho một nền văn minh và thể hiện vai trò lãnh đạo của Nhà của Chiến tranh, và giống như Rome và Byzantine, nước Mỹ đã thoái hoá, suy đồi đạo đức, sẵn sàng bị lật đổ. Tuy nước Mỹ yếu, nhưng vẫn còn nguy hiểm. Khomeini đã nói rõ như thế khi gọi nước Mỹ là tên “Satan đầu sỏ”, còn đối với các phần tử nhóm Al-Qa’ida, sự lồi cuốn của nước Mỹ với lối sống phóng đảng, đồi bại sẽ là mối đe dọa lớn nhất đối với lối sống Hồi giáo mà họ muốn áp đặt cho các giáo hữu đạo Hồi.

Nhưng với nhiều người khác nước Mỹ lại công hiến một kiểu quyền rũ khác – đó là sự hứa hẹn về nhân quyền, về các định chế tự do và một chính phủ có trách nhiệm, đại diện cho dân. Càng ngày càng có nhiều cá nhân, thậm chí một số phong trào, đứng ra cố du nhập những định chế như thế vô nước mình. Điều này không hề dễ dàng. Như đã thấy, nhiều thử nghiệm tương tự đã trở thành các chế độ thối nát hiện nay. Trong số 57 thành viên của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo, chỉ có một nước duy nhất, là Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, xây dựng được các định chế dân chủ trong một thời gian dài, mặc dù gặp phải nhiều vấn đề khó khăn, nhưng cũng đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc xây dựng một nền kinh tế tự do và một xã hội và một trật tự chính trị tự do.

Tại hai nước Iran và Iraq, chính phủ hiện nay chống Mỹ rất mạnh, hiện đang có những lực lượng dân chủ đối lập có khả năng lập được chính phủ. Còn chúng ta, đại diện cho thế giới tự do, đáng lẽ có thể làm nhiều việc để giúp họ, nhưng lại làm quá ít. Tại nhiều nước trong khu vực, có nhiều người chia sẻ các giá trị của chúng ta, có cảm tình với chúng ta, và cũng muốn có cùng lối sống như chúng ta. Họ hiểu rõ tự do và muốn xứ sở của họ được tự

do. Quả là khó khăn nhiều cho chúng ta khi muốn giúp đỡ họ, nhưng ít nhất chúng ta không nên cản trở họ. Nếu họ thành công, chúng ta sẽ có thêm bạn và đồng minh theo đúng nghĩa của từ này, không phải chỉ về mặt ngoại giao.

Trong khi đó, còn có một vấn đề cấp bách hơn. Nếu những người cầm đầu Al-Qa'ida có thể thuyết phục thế giới Hồi giáo chấp nhận quan điểm và sự lãnh đạo của họ, thế thì trước mắt là một cuộc chiến đấu lâu dài và đầy gian khổ, không những chỉ dành cho nước Mỹ. Châu Âu, nhất là Tây Âu hiện nay, là nơi cư trú của một cộng đồng Hồi giáo đông đúc và ngày càng lớn mạnh, và nhiều người châu Âu bắt đầu xem sự có mặt của cộng đồng này là một vấn đề, thậm chí là sự đe dọa. Chẳng chóng thì chầy, Al-Qa'ida và đồng bọn sẽ đụng độ với các nước láng giềng của thế giới Hồi giáo – đó là nước Nga, Trung Quốc, Ấn Độ – là những nước có thể sẽ chẳng nhẹ tay như nước Mỹ khi sử dụng vũ lực để chống lại tín đồ Hồi giáo và những điều ràng buộc thiêng liêng của họ. Nếu nhóm chủ trương chính thống tính toán đúng và thành công trong cuộc chiến, thì quả là một tương lai đen tối sẽ dành cho thế giới, nhất là phần thế giới đang theo Hồi giáo.

LỜI BẠT

Sự can thiệp quân sự của Mỹ tại Afghanistan và sau đó tại Iraq nhằm hai mục tiêu công khai: mục tiêu thứ nhất và sát trước mắt hơn, là nhằm ngăn chặn và đánh bại khủng bố; mục tiêu thứ hai là mang lại tự do, đôi khi được gọi là nền dân chủ, cho nhân dân các nước này và một số nước trong vùng.

Những kẻ bảo trợ và tổ chức chính sách khủng bố gồm có hai nhóm nhằm vào các mục đích rất khác nhau, mặc dù họ có khả năng cộng tác và đã từng làm như vậy thường xuyên. Một nhóm có tính địa phương gồm những tàn dư của chế độ Iraq trước kia, nhóm này được chính quyền của một số nước trong vùng khuyến khích và đỡ đầu vì họ cảm thấy nguy hiểm bởi những gì đang xảy ra tại Iraq. Mục đích của những nhóm này là bảo vệ – hoặc trong trường hợp Iraq, là phục hồi – các chế độ chuyên chế thâm căn cố đế tại các nước này. Nếu người Mỹ quyết định từ bỏ chiến dịch quá tốn kém và nhiều phiền phức này rồi rút về nước, như nhiều người cố xui, thì điều này cũng đủ làm hài lòng các nước trong vùng bảo trợ cho khủng bố. Một số nước còn đề xuất là sẽ khôi phục những mối quan hệ hữu nghị.

Còn nhóm khủng bố kia coi việc hất cẳng Mỹ ra khỏi Afghanistan và Iraq chỉ là một bước khởi đầu – tức là chỉ mới thắng có một trận đánh chứ chưa thắng một cuộc chiến, chỉ là một bước trong một cuộc chiến tranh dài và lớn hơn cho đến khi nào giành được thắng lợi hoàn toàn trên phạm vi toàn cầu.

Người Mỹ cũng vậy, tuyên bố sự can thiệp của họ là nhằm một mục đích dài và rộng lớn hơn; không những chỉ đánh bại và chấm dứt được chính sách khủng bố, mà còn để giúp cho nhân dân các nước Afghanistan và Iraq vốn bị áp bức từ lâu, và cuối cùng là nhân dân các nước khác, cơ hội đoạn tuyệt với các chế độ thối nát và áp chế đã đè nén họ hàng chục năm dài và để phục hồi hoặc hình thành một trật tự chính trị vì dân và được nhân dân kính trọng. Điều này được nhiều người trong vùng ủng hộ mạnh mẽ. Nhưng, do những gì đã xảy ra trong quá khứ và thực trạng hiện tại, sự ủng hộ này còn khá dè

dặt.

Điều chắc chắn là, việc hình thành một nền dân chủ tại Trung Đông sẽ không dễ dàng hoặc nhanh được, như đã từng xảy ra tại châu Âu hoặc tại châu Mỹ. Tại Trung Đông, sự hình thành này phải trải qua nhiều giai đoạn. Quá nhanh hoặc quá xa chỉ tạo nên những lợi thế trước mắt cho những kẻ có tầm thủ đoạn và dọa nạt. Algeria là một ví dụ cho thấy có khi lại dẫn đến sự xung đột dữ dội giữa hai nhóm.

Hình thái độc tài tồn tại hiện nay tại Trung Đông trên nhiều mặt đó là kết quả của sự cải cách, rập khuôn và chịu ảnh hưởng của châu Âu. Hình thái này chỉ dẫn tới một mô hình chính trị châu Âu duy nhất có tác dụng tại Trung Đông – đó là nhà nước chỉ có một đảng chính trị, hoặc theo kiểu Quốc Xã hoặc kiểu Cộng Sản, nhưng thực ra chẳng khác nhau mấy. Trong các hệ thống này, đảng chính trị không hề giống như tại châu Âu, là tổ chức để thu hút phiếu bầu và thắng cử, mà là một phần của bộ máy nhà nước chuyên lo việc nhồi sọ và cưỡng chế. Đảng Ba'th có hai nguồn gốc, vừa Phát-xít vừa Cộng sản, và hiện nay vẫn còn đại diện đặc lực cho cả hai xu hướng này.

Nhưng ngoài những khuynh hướng này ra, còn có các truyền thống xưa hơn, được thể hiện khá rõ trong ngôn ngữ chính trị và kinh nghiệm chính trị tại Trung Đông: đó là truyền thống chính phủ cai trị bằng luật pháp, bằng sự đồng thuận, kể cả bằng giao ước.

Những thay đổi về mặt tinh thần của những truyền thống này sẽ tạo cơ hội cho các hình thái Hồi giáo khác ngoài sự cuồng tín điên rồ và bất dung của đám khủng bố. Dù rằng hiện nay nhóm khủng bố được nhiều người đồng tình và cung cấp tiền bạc dồi dào, nhưng hình thái này không hề đại diện cho dòng Hồi giáo chính thống từ nhiều thế kỷ. Các truyền thống ra lệnh và tuân thủ quả thực đã bám rễ lâu đời, nhưng cũng có những yếu tố khác trong truyền thống Hồi giáo góp phần xây dựng một hình thức cai trị cởi mở và tự do hơn: đó là việc các nhà luật học truyền thống từ bỏ nguyên tắc chuyên chế và độc đoán và thay vào đó bằng các giao ước khi xây dựng và lấy ý kiến đồng thuận về đạo đức cầm quyền, tính bó buộc tuân thủ luật pháp của tất cả mọi người, từ bậc vua chúa lăm quyền đến những kẻ hèn mọn nhất. Một yếu tố nữa đó là sự chấp nhận, đúng ra là cần có sự khoan dung, được thể hiện

qua những lời dạy trong kinh Qur'an: “trong tôn giáo không được ép buộc” và truyền thống xa xưa “sống hòa hợp trong cộng đồng là nhờ ơn Chúa”. Điều này còn được phái Sufi đưa đi xa hơn nữa chủ trương cần có đối thoại giữa các tín niệm để cùng tìm ra phương cách thỏa mãn được các khát vọng chung.

Cố gắng mang lại tự do cho vùng Trung Đông khơi lên hai nỗi lo sợ: một tại nước Mỹ, và nhiều hơn nữa tại châu Âu, đó là cố gắng này sẽ thất bại; nỗi sợ kia, từ các nhà lãnh đạo hiện nay trong vùng, là cố gắng này sẽ thành công. Điều chắc chắn là, các chính sách về tự do hóa chính trị tại Afghanistan và Iraq tạo nên mối đe dọa chí tử cho các chế độ chỉ có thể tồn tại bằng cách duy trì bộ máy chuyên chế trong nước và sự khủng bố ở nước ngoài. Kẻ thù của tự do rất nguy hiểm, không chút nương tay, không hề có chút trối ản hoặc hối hận, ngay cả đối với người dân trong nước. Chúng sẵn sàng đem không những chỉ bản thân và gia đình, mà cả quốc gia để hy sinh đánh bom liều chết nhằm với mục đích là làm thất bại và đuổi cổ kẻ thù vô đạo và xây dựng uy quyền của mình.

Việc hình thành một xã hội tự do, không phải là việc dễ dàng như lịch sử của các nền dân chủ hiện có trên thế giới đã minh chứng. Kinh nghiệm của cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ trong nửa thế kỷ vừa qua và của một số quốc gia Hồi giáo khác gần đây hơn đã cho thấy hai điều: một là, quả là rất khó mà hình thành một nền dân chủ trong một xã hội như thế và hai là, mặc dù khó nhưng không phải là không thể được. Qua nghiên cứu lịch sử Hồi giáo cùng các truyền thống chính trị Hồi giáo to lớn và phong phú, người ta tin rằng có thể xây dựng được các định chế dân chủ – không nhất thiết phải theo cách định nghĩa của phương Tây về thuật ngữ đã sử dụng sai quá nhiều này, mà căn cứ vào lịch sử và văn hóa của chính họ, để họ tự xây dựng một nền cai trị theo luật, có thảo luận và cởi mở, trong một xã hội văn minh và nhân văn. Điều này một mặt phù hợp với văn hóa Hồi giáo truyền thống và mặt khác cũng hợp với kinh nghiệm hiện đại của nhân dân Hồi giáo nhằm tạo ra một cơ sở để thăng tiến trên con đường đi tới tự do theo đúng nghĩa của từ này.

Các lực lượng chuyên chế và khủng bố vẫn còn rất mạnh và ta cũng chưa biết sẽ dẫn đến hậu quả như thế nào. Nhưng do cuộc đấu tranh vẫn còn

hoành hành ngày càng mạnh, một số sự việc trước đây còn mù mờ nay đã rõ dần. Cuộc chiến chống lại khủng bố không thể tách rời đòi hỏi phải có tự do, và không thể thành công nếu thiếu một trong hai điều kiện. Cuộc chiến đấu này không chỉ còn khu trú tại một hoặc hai quốc gia, như một số người châu Âu vẫn nghĩ, nhưng đã mở rộng sang toàn cả vùng trung đông và sau đó toàn thế giới, mà tất cả chúng ta đều phải gánh chịu nhiều hậu quả sâu sắc.

Nếu tự do thất bại, khủng bố chiến thắng, các dân tộc Hồi giáo sẽ là những người gánh chịu hậu quả trước tiên và nặng nề nhất. Không phải chỉ có mình họ, mà nhiều người khác cũng phải lãnh đủ như họ.

01 tháng 12 năm 2003

Princeton N. J. Bernard Lewis